BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lịch sử

10

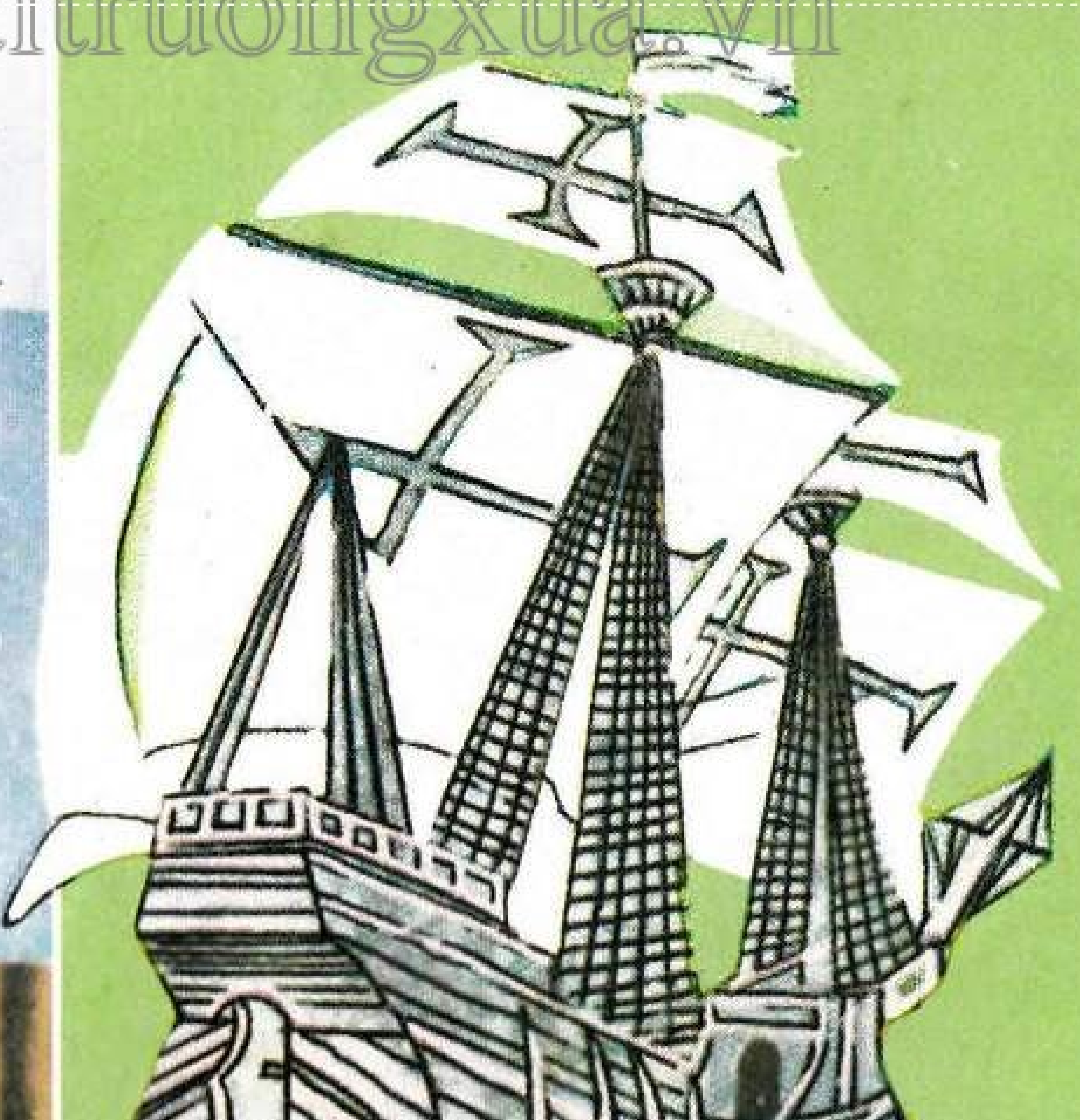

thuongmaitruongxua.vn

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LƯƠNG NINH (chủ biên)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ - TRẦN VĂN TRỊ

LỊCH SỬ
10

ruongxua.vn

(Tái bản lần thứ 8)

TỦ SÁCH GIA ĐÌNH
MAN THIỆN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1998

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc PHẠM VĂN AN
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

thuongmaitr

Biên tập lần đầu :
LÊ ĐÌNH HÀ
Biên tập tái bản :
NGUYỄN HỒNG LIÊN
Trình bày bìa :
TRẦN CHẤT
Sửa bản in :
PHAN TƯ TRANG
Sắp chữ :
TRUNG TÂM CHẾ BẢN – ĐỒ HỌA (NXB GIÁO DỤC)

9 (075) / GD – 98 734/236 – 97

Mã số: 3H009t8

PHẦN MỘT
LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

CHƯƠNG I

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

1. Sự xuất hiện loài người và đời sống bầy người nguyên thủy

Lịch sử loài người cho ta biết những sự việc diễn ra trong đời sống con người kể từ khi nó xuất hiện trên trái đất. Khoa học, đặc biệt là khảo cổ học và cổ sinh học, đã tìm được bằng cứ nói lên sự phát triển lâu dài của sinh giới, từ động vật cấp thấp lên động vật cấp cao. Đỉnh cao của quá trình này là sự chuyển biến từ vượn thành người.

Ở chặng đầu của quá trình, có một loài *vượn cổ*, sống khoảng 6 triệu năm trước đây, đã có thể đứng và đi bằng hai chân, dùng tay để cầm nắm, ăn hoa quả, lá và cả động vật nhỏ. Xương hóa thạch của nó tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á, Trung Quốc và cả ở Lạng Sơn, Việt Nam.

Trên đà tiến triển, nó chuyển biến thành *người thượng cổ*, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Di cốt *người thượng cổ* tìm thấy ở Đông Phi, Giava (Inđônêxia), Bắc Kinh (Trung Quốc) v.v... Ở Thanh Hóa – Việt Nam tuy chưa thấy di cốt nhưng lại thấy công cụ đá của người cổ đó.

Người thượng cổ hầu như đã hoàn toàn đi đứng bằng hai chân. Đôi tay được tự do để sử dụng công cụ, kiếm thức ăn. Cơ thể của họ đã có nhiều biến đổi : tuy trán còn thấp và bợt ra sau, u mày còn nổi cao, nhưng hộp sọ đã lớn hơn vượn cổ và đã hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình, *người thượng cổ* đã là người. Đây là hình thức tiến triển nhảy vọt từ vượn thành người, là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.

Từ chỗ sử dụng những mảnh đá có sẵn để làm công cụ, *người thượng cổ* đã lấy những mảnh đá hay hòn cuội lớn, đem ghè một mặt cho sắc và vừa tay cầm. Như thế là bắt đầu biết chế *công cụ*. Công cụ thô kệch này được gọi là *đồ đá cũ* (sơ kì). Với những chiếc rìu đá kiểu đó, người ta chặt cây làm gậy hoặc dùng trực tiếp làm vũ khí, tự vệ hay tấn công các con thú, để kiếm thức ăn.

Từ chỗ giữ lửa năm này qua năm khác để sưởi ấm, đuổi dã thú, nướng chín thức ăn, con người biết ghè hai mảnh đá với nhau để lấy lửa. Đây là một phát minh lớn mà nhờ nó, con người có thể sử dụng một thứ năng lượng quan trọng bậc nhất, cải thiện căn bản đời sống của mình.

Qua lao động, chế công cụ và sử dụng công cụ, bàn tay con người khéo léo dần. Cơ thể cũng do đó biến đổi theo để có tư thế lao động thích hợp. Tiếng nói thuần thục hơn do nhu cầu trao đổi với nhau. Con người tự cải biến mình, hoàn thiện mình từng bước nhờ lao động.

thuongmaitr

Một số loài động vật đã hình thành một cách tự nhiên quan hệ hợp đoàn, có đôi, có đàn và con đầu đàn. Người thượng cổ đã có quan hệ hợp quần xã hội : có người đứng đầu, có phân công việc giữa nam và nữ, cùng chăm sóc trẻ em.

Họ sống trong hang động, mái đá hoặc cũng có thể dựng lều bằng cành cây, da thú, sống quây quần theo quan hệ ruột thịt với nhau, gồm 5 – 7 gia đình. Mỗi gia đình có đôi vợ chồng và con nhỏ chiếm một góc lều hay góc hang. Bấy giờ chưa có những quy định xã hội nên người ta gọi những hợp quần xã hội đầu tiên này là *bầy người nguyên thủy*.

Dù sao thì bầy người nguyên thủy vẫn còn sống trong tình trạng "ăn lông ở lỗ", một cuộc sống tự nhiên, bấp bênh, triền miên hàng triệu năm.

? Giải thích ngắn gọn : 1. Thế nào là người thượng cổ ?

2. Thế nào là bầy người nguyên thủy ?

2. Người tinh khôn và óc sáng tạo

Khoảng 4 vạn năm trước đây, con người hoàn thành quá trình tự cải biến mình, đã loại bỏ hết dấu tích vượn trên người, trở thành *người hiện đại* hay còn gọi là *người tinh khôn*.

Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể như người ngày nay : xương cốt nhỏ hơn người thượng cổ ; bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay linh hoạt ; hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng ; cơ thể gọn và linh hoạt, tạo nên tư thế thích hợp với các hoạt động phức tạp của con người. Di cốt người tinh khôn tìm thấy ở khắp các châu lục.

Đây là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy từ vượn thành người thượng cổ. Cũng từ đấy, khi lớp lông mỏng trên người không còn nữa thì ở người hiện đại lại xuất hiện những màu da khác nhau, chia thành da vàng, đen và trắng. Đó là ba chủng lớn.

Tuy nhiên, chủng tộc là sự khác nhau thuần túy theo những đặc điểm thân thể bên ngoài, chứ không phải sự chênh lệch về trình độ trí tuệ. Sự khác nhau đó là kết quả của sự thích ứng lâu dài của con người với những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau.

Trong việc chế tạo công cụ, người tinh khôn đã biết ghè 2 rìa của một mảnh đá, làm cho nó gọn và sắc cạnh hơn, dùng làm rìu, dao, nạo. Họ còn lấy xương cá, cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu để làm lao.

Từ đó, con người tiến tới biết chế cung tên. Cung tên là một thành tựu lớn trong toàn bộ quá trình chế tạo công cụ và vũ khí. Với cung tên, con người mới săn bắn có hiệu quả và an toàn.

Đến khoảng 1 vạn năm trước đây, loài người tiến vào *thời đại đồ đá mới*.

Điểm nổi bật của công cụ đá mới là người ta có thể ghè đẽo những mảnh đá thành hình dạng gọn và chính xác, thích hợp với từng công việc, với nhiều kiểu loại theo những yêu cầu khác nhau (dao, rìu, đục...), được mài nhẵn ở rìa lưỡi hay toàn thân, được khoan lỗ hay có nấc để tra cán.

Có thể nói rằng công cụ thời *đá cũ* vẫn là những mảnh đá có dấu vết bàn tay người, còn *đá mới* thì mới là những mảnh đá được ghè đẽo và mài thành hình công cụ.

Cùng thời gian này, người ta biết đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây và làm chì lưới bằng đất nung, biết làm đồ gốm để đựng và đun nấu (nồi, bát, vò...).

?

1. Những tiến bộ kĩ thuật khi người tinh khôn xuất hiện ?
2. Những tiến bộ kĩ thuật của thời đá mới ?

3. Đời sống con người thời xã hội nguyên thủy

Thức ăn của con người đã tăng lên đáng kể, nhất là thức ăn động vật, từ khi kĩ thuật thời đá cũ được hoàn thiện và đặc biệt là từ khi có cung tên.

Người ta cũng có thể rời hang động ra sống ngoài trời, ở những địa điểm thuận tiện hơn. Cư trú "*nhà cửa*" phổ biến ở *người tinh khôn* từ cuối thời đá cũ.

Các nhà khảo cổ coi thời đá mới là một cuộc cách mạng, khi người ta từ nghề săn bắn, lượm hái, đánh cá đã tiến tới *biết trồng trọt và chăn nuôi*. Việc lượm hái năm này qua năm khác đã đem lại kinh nghiệm trồng và thu hoạch theo thời vụ một số cây cần thiết từ bầu bí đến cây lúa. Đi săn, bắt được thú nhỏ, người ta giữ lại để nuôi và thuần dưỡng chúng thành gia súc, trước tiên là chó rồi đến cừu, lợn (heo), bò v.v...

Con người có óc sáng tạo, và ở thời đá mới này, họ bắt đầu biết *khai thác* từ thiên nhiên cái cần thiết cho cuộc sống của mình, chứ không chỉ thu lượm cái có sẵn trong thiên nhiên.

Người ta cũng bắt đầu làm sạch những tấm da thú để che thân cho ấm và cho "có văn hóa". Những chiếc cúc (khuy) và kim xương tìm thấy đã nói lên điều đó.

Người ta còn thích cả đồ trang sức nên đã làm vòng cổ bằng vỏ ốc và hạt xương (bằng cách đem khoan lỗ rồi lấy dây xâu lại) làm vòng tay, vòng cổ chân, hoa tai... bằng đá màu.

Các nhà khảo cổ còn tìm thấy cả chiếc sáo bằng xương dùi lỗ, đàn đá và có lẽ còn có cả trống bịt da.

Như thế, từng bước, từng bước, con người không ngừng sáng tạo, kiếm được thức ăn nhiều hơn, sống tốt hơn và vui hơn. Tuy nhiên, quá trình đó rất dài (4 – 5 vạn năm), trong đó cuộc sống còn thấp kém và bấp bênh. Đời sống con người chỉ tiến bộ với tốc độ nhanh hơn và ổn định hơn từ thời đá mới, khoảng 1 vạn năm trước đây.

?

1. Những tiến bộ trong đời sống con người thời đá mới ?
2. Tại sao lại gọi là "cuộc cách mạng thời đá mới" ?

4. Xã hội loài người

Từ khi *người tinh khôn* xuất hiện, số dân đã tăng lên. Từng nhóm người cũng đông đúc hơn. Mỗi nhóm có trên dưới 15 gia đình (tăng hơn trước gấp 2 – 3 lần) gồm 2 – 3 thế hệ già trẻ cùng có chung dòng máu, được gọi là *thị tộc* – những người "cùng họ".

Trong thị tộc, con cháu có thói quen kính trọng và vâng lời ông bà, cha mẹ. Ngược lại, ông bà, cha mẹ đều chăm lo, bảo đảm nuôi dạy tất cả con cháu của thị tộc.

Trên một vùng sinh sống thuận lợi như ven sông, suối... thường không chỉ có *thị tộc* mà còn có *bộ lạc*.

Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc, sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau, vốn là có cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xôi. Giữa các thị tộc trong một bộ lạc thường có quan hệ gắn bó với nhau, giúp đỡ nhau.

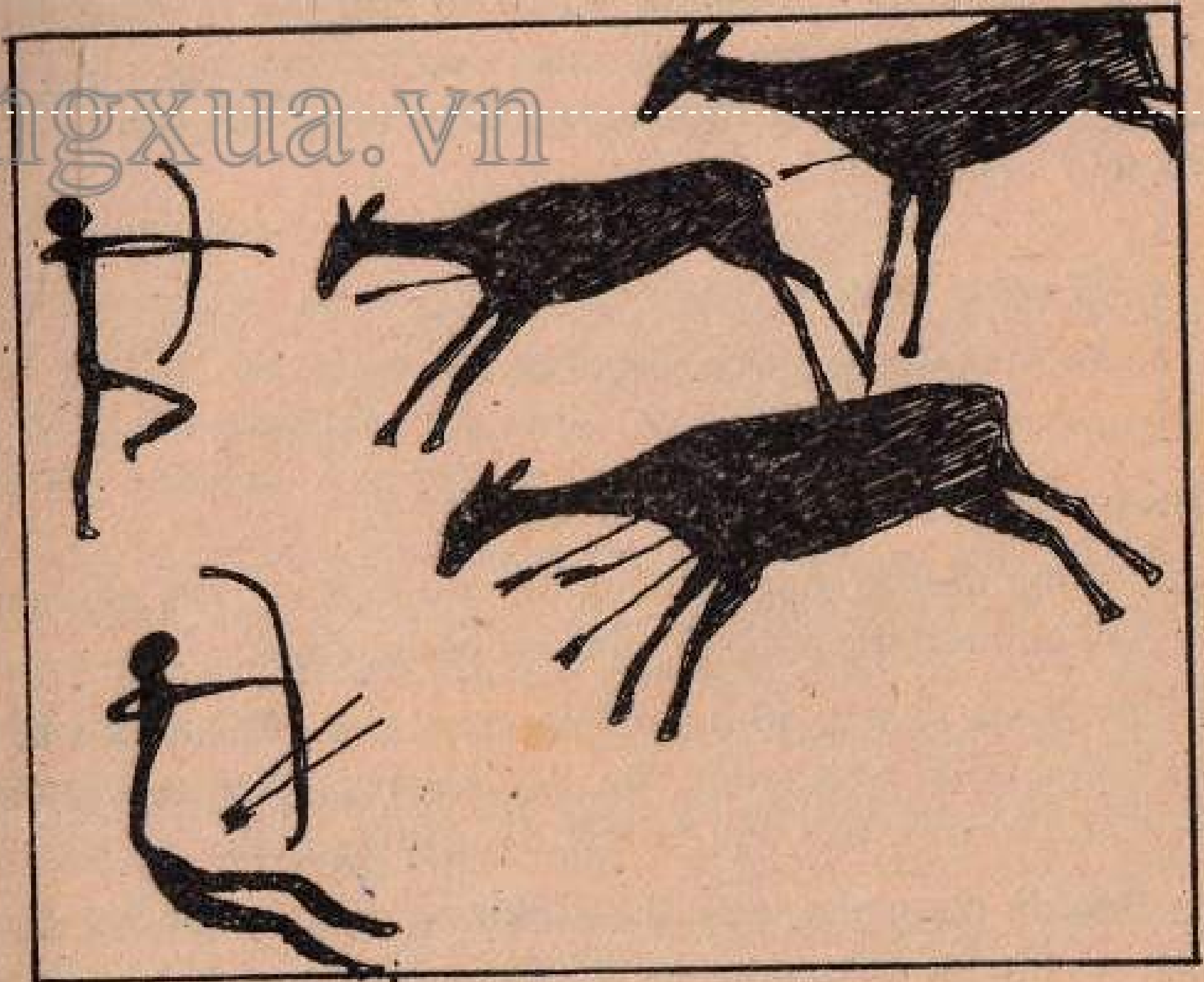

Hình 1 – Hình vẽ trên vách hang : người đi săn hươu nai

ruongxua.vn

Đương nhiên, công việc thường xuyên và hàng đầu của thị tộc là kiếm thức ăn để nuôi sống thị tộc.

Những công việc như thế, nhất là việc săn đuổi, săn bẫy các con thú lớn, thú chạy nhanh, luôn đòi hỏi sự phân công hợp lí, sự chung lưng đấu cật, phối hợp ăn ý với nhau mỗi người một việc.

Như thế, yêu cầu của công việc và trình độ lao động thời nguyên thủy đòi hỏi *sự hợp tác lao động* của nhiều người, của cả thị tộc.

Thức ăn kiếm được chưa nhiều, chưa có đều đặn. Mọi người còn phải cùng làm, cùng cố gắng đến mức cao nhất để kiếm sống, nên tự nhiên người ta thấy cần phải công bằng, phải được *hưởng thụ bằng nhau*.

Thực ra ở thời đồ đá, con người cũng chưa có gì thừa mà để dành, chưa có gì riêng mà cất giữ. Người ta sống cùng nhau mấy gia đình, thậm chí cả thị tộc trong một ngôi nhà lớn. Bữa ăn dọn ra là thức ăn cùng nhau kiếm được, cùng ăn, cùng nhường nhịn, san sẻ đều nhau.

Như thế, trong thị tộc không chỉ có sự hợp tác và công bằng mà cao hơn nữa là *sự cộng đồng* – là cuộc sống mà mọi của cải, mọi sinh hoạt được coi là của chung, việc chung, làm chung, ăn chung, thậm chí ở chung một nhà.

thuongmaitr

?

1. Thế nào là thị tộc ? bộ lạc ?

2. Giải thích tính cộng đồng của thị tộc.

5. Buổi đầu của thời đại kim khí

Từ chỗ dùng những công cụ bằng đá, bằng xương, tre, gỗ, người ta bắt đầu biết chế tạo đồ dùng và công cụ bằng đồng.

Dân Tây Á và Ai Cập sử dụng đồng sớm nhất. Thoạt tiên là đồng đỏ vào khoảng 5500 năm trước đây, đến khoảng 4000 năm trước đây thì nhiều cư dân trên trái đất đã biết dùng đồng thau.

Đồng thau là đồng pha thiếc (hoặc chì), nóng chảy ở nhiệt độ thấp hơn đồng, nhưng lại cứng hơn, có thể dùng để đúc vũ khí và công cụ. Tuy nhiên đồng, kể cả đồng thau, cũng chưa phải là vật liệu tốt và sẵn có để chế tác đủ mọi công cụ cần thiết.

Chừng 3000 năm trước đây, dân Tây Á và Nam châu Âu là những người đầu tiên biết đúc và dùng đồ sắt.

Công cụ kim khí đã mở ra một thời đại mới mà tác dụng và năng suất lao động của nó vượt xa thời đại đồ đá. Đặc biệt là đồ sắt thì không có một công cụ đá nào có thể so sánh được. Nhờ có đồ kim khí, nhất là sắt, người ta có thể khai phá những đất đai mà trước kia chưa khai phá nổi, có thể cày sâu cuốc bẫm, có thể xẻ gỗ đóng thuyền đi biển, xẻ đá làm lâu đài và bản thân việc đúc sắt cũng là một ngành sản xuất quan trọng bậc nhất.

Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong sản xuất. Lần đầu tiên trên chặng đường dài của lịch sử loài người, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm thừa để nuôi sống mình.

Suốt thời đồ đá, con người từ chỗ sống bấp bênh tiến tới đủ sống. Buổi đầu của thời đại kim khí con người sản xuất không những đủ sống ở mức còn thấp của hàng nghìn năm trước, mà còn có một *lượng sản phẩm thừa thường xuyên*.

tongxua.vn

Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại đã có ý nghĩa như thế nào ?

6. Sự xuất hiện tư hữu và xã hội có giai cấp

Trong xã hội nguyên thủy, sự công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng", nhưng lúc ấy người ta sống trong cộng đồng, dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp. Nay bắt đầu có sản phẩm thừa thì lại không thể đem chia đều cho mọi người.

Xã hội đã có những chức phận khác nhau, những thành viên bình thường và những người phụ trách. Ban đầu mới là một số người được cử chỉ huy dân binh, chuyên trách lễ nghi hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc (xây đền, làm nhà, làm đường, đắp đê...).

Những người này lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm xã hội khi chi cho các công việc chung. Chẳng bao lâu, họ có nhiều của cải hơn người khác. Thế là của *tư hữu* bắt đầu xuất hiện, quan hệ cộng đồng bắt đầu bị phá vỡ.

Gia đình cũng thay đổi theo. Đàn ông làm các việc nặng nhọc như cày bừa, làm thủy lợi, làm dân binh, nên đã giành lấy vai trò trụ cột,

giành lấy quyền quyết định. Con cái lấy theo họ cha. *Gia đình phụ hệ* xuất hiện thay thế cho gia đình bình đẳng thời nguyên thủy.

Khả năng lao động của các gia đình khác nhau đã thúc đẩy thêm sự phân biệt giàu – nghèo. Kẻ giàu, người nghèo, người có quyền, kẻ bị lệ thuộc đã xuất hiện như cái bóng đi liền chế độ tư hữu tài sản. Thế là xã hội bắt đầu chia thành *giai cấp*.

Xã hội nguyên thủy, hay còn gọi là *công xã thị tộc*, bị rạn vỡ. Con người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại xã hội có giai cấp đầu tiên – thời Cổ đại.

?

1. Do đâu mà có sự xuất hiện tư hữu ?
2. Tư hữu xuất hiện đã dẫn tới sự thay đổi trong xã hội như thế nào ?

CHƯƠNG II

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

thuongmaitr

I – CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

1. Điều kiện tự nhiên và sản xuất ban đầu

Chế độ công xã thị tộc tan rã, thời kì mới bắt đầu với sự xuất hiện tư hữu, và cùng với nó là sự phân biệt giàu nghèo, bóc lột, giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Nhưng mặt khác, đây chính là lúc loài người có thể giã từ một thời kì mông muội với cuộc sống thấp kém, chật vật, bấp bênh, để bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh, ở đó người ta sản xuất có dư thừa, biết xây dựng công trình đồ sộ, có chữ viết và nghệ thuật, khoa học và văn chương.

Tuy nhiên, quá trình này không diễn ra giống nhau và cùng một lúc ở mọi nơi.

Lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi, nơi có những điều kiện thiên nhiên thuận lợi, là nơi xã hội có giai cấp và Nhà nước xuất

hiện đầu tiên. Đó là sông Nin ở Ai Cập, Lưỡng Hà ở Irắc, sông Ấn và sông Hằng ở Ấn Độ[1], Hoàng Hà ở Trung Quốc, sông Hồng ở Việt Nam...

Những nơi này có nhiều đất canh tác, có mưa đều đặn theo mùa, có khí hậu ấm nóng (trừ Trung Quốc, nhưng cũng không lạnh như ngày nay), dân cư sống tập trung khá đông theo từng bộ lạc, trên các thềm đất cao gần sông, dễ trồng vườn, trồng lúa nương và chăn nuôi.

Khoảng 3500 năm T.C.N, cư dân cổ ở Tây Á và Ai Cập đã sống trên các đồng bằng ở ven sông.

Khoảng 2000 năm T.C.N, cư dân trên các lưu vực sông còn lại cũng đến cư trú ở các đồng bằng ven sông. Lúc này họ đã bắt đầu sử dụng đồng thau.

Thực ra, đồng rất hiếm, đồng thau cũng chưa đủ cứng nên chưa được dùng nhiều để đúc công cụ, mà chủ yếu là để làm vũ khí. Vì thế, thời đồng thau chưa loại trừ hết công cụ đá, tre và gỗ của thời cũ.

Nhưng hoàn cảnh tự nhiên đã bù đắp lại rất nhiều cho con người. Đồng bằng ven sông rộng cho phép tập trung nhiều sức lao động. Mùa mưa hàng năm làm nước sông dâng cao, phủ lên các chân ruộng thấp một lớp phù sa màu mỡ và làm cho đất mềm, dễ làm với cả những chiếc cày lưỡi bằng gỗ.

Cư dân trên lưu vực những dòng sông lớn ở châu Á và châu Phi đã sống chủ yếu bằng nông nghiệp thâm canh như thế. Nhưng để làm được việc này, họ phải lo trước tiên đến công tác thủy lợi. Họ phải đào một hệ thống kênh, lập một hệ thống gầu múc để tháo nước ở chân ruộng thấp và đưa nước lên chân ruộng cao những khi cần thiết. Một số nơi ở hạ lưu phải đắp đê ngăn lũ. Có thể nói, mọi người gắn với nhau, bị ràng buộc với nhau bởi một hệ thống thủy lợi.

Các cư dân nông nghiệp cổ này còn làm đồ gốm và dệt vải đáp ứng nhu cầu hàng ngày của mình. Họ cũng tiến hành trao đổi sản phẩm giữa vùng này và vùng khác.

Nông dân còn kết hợp nuôi gia súc. Một số dân sống ở vùng đồi ven chân núi có thể chuyên chăn nuôi những đàn gia súc lớn.

---

(1) Hay sông Ấn (Indus) thuộc Pakixtan

uongxua.vn

Tuy nhiên, tất cả những công việc đó, dù phát triển đến đâu, cũng không làm giảm ý nghĩa "lấy nghề nông làm gốc" của cư dân trên lưu vực những dòng sông lớn.

?

1. Tại sao cư dân trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi có thể sớm phát triển thành xã hội có giai cấp và nhà nước ?
2. Đặc điểm kinh tế của các vùng này là gì ?

2. Xã hội có giai cấp đầu tiên

Nhu cầu gắn bó và ràng buộc với nhau để bảo đảm công tác thủy lợi đã khiến nông dân tiếp tục dựa vào nhau trong khuôn khổ những thành viên cũ của công xã thời nguyên thủy. Công xã không mất hẳn do nhu cầu mới của thủy lợi. Do đó, các thành viên được gọi là *nông dân công xã*.

Nông dân công xã là tầng lớp xã hội căn bản và là thành phần sản xuất chủ yếu. Họ tự tiến hành sản xuất trên phần ruộng được giao và hợp tác với nhau trong việc bảo đảm thủy lợi và thu hoạch. Bằng lao động, họ tự nuôi sống gia đình mình. Tuy nhiên, là thành viên của xã hội, họ phải đóng góp dưới dạng *thuế*, một phần sản phẩm của mình cho nhà nước. Họ còn phải làm một số nghĩa vụ khác như đi lao động phục vụ các công trình xây dựng, đi lính khi có nhu cầu...

Trong quá trình phân hóa xã hội, những người đứng đầu mỗi công xã đã chiếm riêng nhiều của cải vật chất, đã tự củng cố địa vị và quyền lực của mình, hợp thành một tầng lớp đặc biệt trong xã hội – *tầng lớp quý tộc*. Quý tộc là tầng lớp có đặc quyền, giữ các chức vụ tôn giáo hoặc cai quản bộ máy Nhà nước và địa phương, các chức chỉ huy quân sự..., sống giàu sang bằng bổng lộc do Nhà nước cấp và do chức vụ của mình đem lại.

Tầng lớp thứ ba là *nô lệ*. Họ là những tù binh chiến tranh hay những nông dân nghèo không trả được nợ, bị biến thành nô lệ. Họ làm việc hầu hạ trong cung đình, đền miếu và nhà quý tộc. Ngoài ra, họ còn phải làm những việc nặng nhọc nhất như làm đường, xây dựng v.v.

Trong xã hội có giai cấp đầu tiên, nô lệ là một tầng lớp chuyên làm các việc nặng và hầu hạ tầng lớp quý tộc, bổ sung cho nông dân công xã là tầng lớp lao động nuôi sống xã hội.

?

1. Xã hội có giai cấp đầu tiên gồm những tầng lớp nào ?
2. Nông dân công xã có vai trò gì trong đó ?

3. Chế độ chuyên chế cổ đại

Xã hội có giai cấp hình thành không phải chỉ từ một thị tộc hay bộ lạc sống trên lưu vực sông mà từ cả *liên minh bộ lạc*, tức là nhiều bộ lạc có quan hệ thân thuộc với nhau, liên kết với nhau để làm thủy lợi.

Khi giai cấp hình thành thì Nhà nước thay thế cho liên minh bộ lạc. Bộ máy Nhà nước được lập ra để quản lí xã hội. Đứng đầu Nhà nước là vua.

Vua muốn cai trị những nông dân công xã (những thành viên tự do của mỗi công xã), đã dựa vào quý tộc và tôn giáo để bắt mọi người phải phục tùng. Vua tự coi là người đại diện của thần thánh ở dưới trần gian, người chủ tối cao của đất nước, tự quyết định mọi chính sách và công việc. Vua trở thành *vua chuyên chế*. Ở Ai Cập, vua được gọi là *Pharaôn* (cái nhà lớn) còn ở Lưỡng Hà gọi là Ensi (người đứng đầu).

Giúp việc cho nhà vua là bộ máy hành chính quan liêu gồm toàn quý tộc. Bộ máy này làm các việc thu thuế, xây dựng đền tháp và chỉ huy quân đội. Do nhu cầu của việc điều hành hành chính (công văn, lưu giữ số liệu ruộng đất, thuế má) và nhu cầu trao đổi thư từ, giao dịch, nhu cầu ghi chép lưu trữ, *chữ viết* đã ra đời.

?

1. Thế nào là vua chuyên chế ?
2. Vua dựa vào đâu để trở thành chuyên chế ?

II – CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI ĐỊA TRUNG HẢI

1. Thiên nhiên và cuộc sống ban đầu của con người

Nằm trên bờ bắc Địa Trung Hải, Hi Lạp và Rôma bao gồm bán đảo và nhiều đảo nhỏ. Địa Trung Hải giống như một cái hồ rất lớn, tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các nước với nhau, do đó, từ rất sớm đã có những hoạt động hàng hải, ngư nghiệp và thương nghiệp biển.

Cảnh sông, núi, biển đẹp đẽ, muôn màu. Khí hậu ấm áp trong lành. Ban đầu, các bộ lạc đều sống trong các thung lũng. Ở đấy, những dãy núi cao từ lục địa thông ra biển đã ngăn cách thung lũng này với thung lũng khác tạo thành những đồng bằng sinh sống thuận lợi. Tuy nhiên không phải chỉ có toàn thuận lợi. Phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đất canh tác đã ít lại không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất ven đồi, khô và rắn. Do đó, lưỡi cuốc, lưỡi cày bằng đồng không có tác dụng.

Nhưng, khoảng đầu thiên niên kỉ I T.C.N, cư dân vùng Địa Trung Hải bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt.

Nhờ công cụ sắt, diện tích tăng hơn, việc trồng trọt đã có kết quả. Thực ra chỉ ở những vùng đất mềm và tốt mới có thể trồng lúa. Đất đai ở đây thuận tiện hơn cho việc gieo trồng các loại cây lưu niên, có giá trị cao như : nho, ô liu, cam, chanh... Con người phải gian khổ khai phá từng mảnh đất, phải lao động khó nhọc mới bảo đảm được một phần lương thực. Vì thế, các nước này vẫn phải nhập lúa mì, lúa mạch của người Ai Cập, Tây Á...

? - Ý nghĩa của việc xuất hiện công cụ bằng sắt đối với vùng Địa Trung Hải.

thuongmaitr

2. Sự phát triển của thủ công và thương nghiệp

Nếu như nông nghiệp có phần hạn chế thì để bù lại, thủ công nghiệp rất phát đạt. Bấy giờ sản xuất thủ công nghiệp đã chia thành nhiều ngành nghề khác nhau : luyện kim, đồ mĩ nghệ, đồ gốm, đồ gỗ, đồ da, nấu rượu, dầu ô liu...

Nhiều thợ giỏi, khéo tay đã xuất hiện. Họ làm ra những sản phẩm nổi tiếng như đồ gốm với đủ các loại bình, chum, bát bằng gốm tráng men trang trí hoa văn có màu sắc và hình vẽ đẹp.

Đã có nhiều xưởng thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng có chất lượng cao. Nhiều xưởng thủ công có quy mô khá lớn : có xưởng từ 10 - 15 người làm, lại có xưởng lớn sử dụng từ 50 - 100 nhân công, đặc biệt mỏ bạc ở Attich có tới 2000 lao động.

Sự phát triển của thủ công nghiệp làm cho sản xuất hàng hóa tăng nhanh, quan hệ thương mại được mở rộng. Người Hi Lạp và Rôma đem các sản phẩm của mình như rượu nho, dầu ô liu, đồ mĩ nghệ, đồ dùng kim loại, đồ gốm đi bán ở mọi miền ven Địa Trung Hải. Sản

phẩm mua về là lúa mì, súc vật, lông thú từ vùng Hắc Hải, Ai Cập..., tơ lụa, hương liệu, xa xỉ phẩm từ các nước phương Đông. Nhưng, trong xã hội chiếm nô ở vùng này, nô lệ lại là thứ hàng hóa quan trọng bậc nhất. Nhiều nơi như Đêlôt, Pirê trở thành trung tâm buôn bán nô lệ lớn của thế giới cổ đại.

Hàng hóa được chuyên chở trên những thuyền lớn có buồm và nhiều mái chèo của các nhà buôn giàu. Một chiếc tàu chở rượu nho của Rôma dài tới 40m, chứa được 7000 đến 8000 vò (tức trọng tải từ 350 – 400 tấn) bị đắm từ thời ấy đã được các nhà khảo cổ tìm thấy năm 1967 ở vùng biển phía nam nước Pháp.

Hoạt động thương mại phát đạt đã thúc đẩy việc mở rộng lưu thông tiền tệ. Các thành bang đều có tiền riêng của mình. Đồng vàng Đênariuxơ của Rôma, đồng tiền có hình chim cú của Aten là những đồng tiền thuộc vào loại cổ nhất trên thế giới.

Như thế, nền kinh tế của các Nhà nước ở vùng Địa Trung Hải phát triển mau lẹ. Hi Lạp và Rôma sớm trở thành các quốc gia giàu mạnh. Lao động của nô lệ đã đóng vai trò chủ yếu trong tất cả các hoạt động sản xuất. Phương thức sản xuất chiếm nô đạt đến mức hoàn chỉnh và cao nhất của nó trong xã hội phương Tây cổ đại.

| 7 | - Những biểu hiện và nguyên nhân về sự phát triển của nghề thủ công và thương nghiệp.

3. Chế độ chiếm nô

Nền kinh tế công thương nghiệp cổ đại phát triển đòi hỏi một số lượng lớn những người lao động, làm trong những lò luyện – đúc sắt, mỏ bạc, xưởng làm gốm, xưởng thuộc da, xưởng chế rượu nho, các thuyền buôn lớn...

Người lao động trong đó đều là nô lệ, do chủ mua về. Việc sản xuất và buôn bán càng mở rộng thì nhu cầu nô lệ càng lớn. Các đạo quân đi đánh nước ngoài, bắt được tù binh, mang ra chợ bán. Bọn cướp biển tấn công các thuyền đi lẻ, vừa cướp của, vừa cướp cả người đem bán. Chợ Aten có ngày bán hàng vạn nô lệ.

Số nô lệ trở nên rất đông, nhiều gấp chục lần chủ nô và những người bình dân.

Ở Rôma, việc sử dụng nô lệ còn mở rộng hơn nữa trong công việc trang trại. Chủ nô có tiền mua đất trồng nho và ô liu theo quy mô lớn, đưa vào mỗi trang trại (gọi là đại trại), hàng trăm nô lệ làm lụng dưới sự kiểm soát của giám thị.

Người Rôma còn dùng cả những nô lệ khỏe mạnh cho ăn và huấn luyện võ nghệ để chuyên làm các *đấu sĩ*, mua vui trong những ngày lễ hội.

Việc bắt và mua bán nô lệ một cách bừa bãi như thế nên nhiều khi có cả các nhà thơ, triết gia, vũ nữ, đầu bếp cũng bị đem bán làm nô lệ. Những người này phải phục vụ theo yêu cầu của người chủ đã mua họ về.

Trong lịch sử loài người, xuất hiện một tầng lớp đông đảo những người lao động sản xuất chủ yếu và phục vụ các yêu cầu khác nhau của đời sống, nhưng lại hoàn toàn lệ thuộc người chủ mua mình và không có chút quyền nào, kể cả quyền được coi là một con người, đó là *nô lệ*.

Ngoài nô lệ, dân mỗi nước phần đông là người bình dân, tức là những dân tự do, có nghề nghiệp và chút ít tài sản để tự sinh sống bằng lao động của bản thân mình. Họ làm đủ các việc như sản xuất hàng mỉ nghệ, hàng tiêu dùng theo quy mô nhỏ, làm dịch vụ và buôn bán nhỏ. Tuy nhiên, điều tai hại là số đông những người này thích dong chơi an nhàn, sống nhờ trợ cấp xã hội, khinh lao động vì họ coi lao động là công việc dành riêng cho nô lệ.

Một bộ phận nhỏ của cư dân này là chủ nô. Chủ nô chính là các chủ xưởng, chủ lò, chủ thuyền, rất giàu có, có nhiều nô lệ để bắt lao động và hầu hạ. Họ rất có thế lực về kinh tế và cả về chính trị. Chính họ đã dùng tiền vào việc kinh doanh ruộng đất, do đó đã rũ sạch ảnh hưởng và địa vị của tầng lớp quý tộc cũ sống gắn với ruộng đất, thủ tiêu hết tàn tích của xã hội nguyên thủy.

Một chế độ kinh tế – xã hội dựa chủ yếu trên lao động của nô lệ, bóc lột nô lệ, được gọi là *chế độ chiếm nô*, một hình thức phát triển cao của nền kinh tế thời cổ đại và cũng là hình thức bóc lột đầu tiên thô bạo nhất của xã hội có giai cấp.

?

1. Nô lệ ở vùng Địa Trung Hải có địa vị như thế nào trong đời sống xã hội ?
2. Chế độ chiếm nô là gì ?

4. Tổ chức thành bang

Ven bờ bắc Địa Trung Hải có nhiều đồi núi chia cắt đất đai thành nhiều vùng nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư ở một nơi.

thuongmaitu

Mặt khác, khi dân cư thiên về nghề buôn và nghề thủ công thì sự tập trung đông đúc lại không cần thiết. Mỗi vùng, mỗi mỏm bán đảo là giang sơn của một bộ lạc. Khi xã hội có giai cấp hình thành thì đây cũng là một nước. Mỗi thành viên là công dân của nước mình. Nước thì nhỏ, nghề buôn phát triển nên dân cư sống tập trung ở thành thị. Thực ra phần chủ yếu của nước là thành thị với một vùng đất đai trồng trọt ở xung quanh. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là có bến cảng. Cho nên, người ta còn gọi nước đó là *thành bang*.

Chẳng hạn, Attich là một mũi đất nhỏ ở đông nam Hi Lạp ngày nay, xưa kia là một thành bang, có diện tích hơn 2000 km^2 (tương đương Hà Nội), có số dân khoảng 400 000 người, phần lớn sống ở thành thị Aten (nay là thủ đô Hi Lạp), có 3 hải cảng, trong đó, lớn nhất là cảng Pirê. Người ta gọi Aten là thành bang, đại diện cho cả Attich.

Hơn 30 000 dân là công dân Aten, có tư cách và có quyền công dân[1]. Khoảng 15 000 kiều dân (dân nơi khác đến ngụ cư) được tự do sinh sống, buôn bán, làm ăn, nhưng không có quyền công dân. Chừng hơn 300 000 nô lệ lao động, phục dịch, nhưng không có quyền gì cả, mà là tài sản riêng của mỗi chủ nô.

Uy thế của quý tộc xuất thân là bô lão của thị tộc đã bị đánh bạt. Quyền lực xã hội chuyển vào tay các chủ nô, chủ xưởng và nhà buôn. Thực ra đây cũng là một quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt mới giành được thắng lợi.

Nhưng thắng lợi quyết định cuộc đấu tranh này là hình thành một thể chế dân chủ. Hơn 3 vạn công dân họp thành đại hội công dân, bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc nhà nước.

Người ta không chấp nhận có vua. Có 50 *phường*, mỗi *phường* cử 10 người, làm thành một *Hội đồng 500*, có vai trò như "quốc hội", thay mặt dân quyết định công việc trong nhiệm kì 1 năm. Ở đây, người ta bầu 10 viên chức điều hành công việc (như kiểu một chính phủ), và cũng có nhiệm kì 1 năm. Viên chức có thể tái cử nếu được bầu.

Thể chế dân chủ như thế này phát triển cao nhất ở Aten. Nơi nào kém, cũng có hình thức đại hội nhân dân.

?

1. Hãy giải thích thành bang là gì ?
2. Thể chế dân chủ cổ đại biểu hiện ở chỗ nào ?

---

(1) Với khoảng hơn 10 vạn người nữa, gồm phụ nữ và trẻ em thuộc các gia đình công dân.

5. Quan hệ của các thành bang

Nói thành bang cổ đại là nói tới đô thị buôn bán, làm nghề thủ công và sinh hoạt dân chủ. Mỗi thành bang là một nước riêng. Ở đó, người ta bàn và quyết định nên buôn bán với nước nào và loại hàng gì, dùng ngân quỹ vào việc gì, nên trợ cấp cho dân nghèo bao nhiêu ; có biện pháp gì để duy trì thể chế dân chủ và đặc biệt là có chấp nhận tiến hành chiến tranh hay không.

So với thời ấy thì đất thành bang không rộng nhưng dân lại đông. Đất trồng trọt đã ít, lại càng ít trồng lúa. Do đó, các thành bang luôn luôn giữ quan hệ buôn bán với nhau và với các vùng xa.

Nhờ đó, các thành bang trở nên rất giàu có. Nhiều chủ nô giàu đến mức không một quý tộc phương Đông nào có thể so sánh được.

Đặc biệt là Aten, sau cuộc chiến tranh với Ba Tư, trở thành minh chủ của các nước Hi Lạp, lại nắm ưu thế trên biển, đã quản lí một ngân quỹ rất lớn, lại có thu nhập hàng năm rất cao. Aten đã miễn thuế cho mọi công dân và trợ cấp cho các công dân nghèo đủ sống.

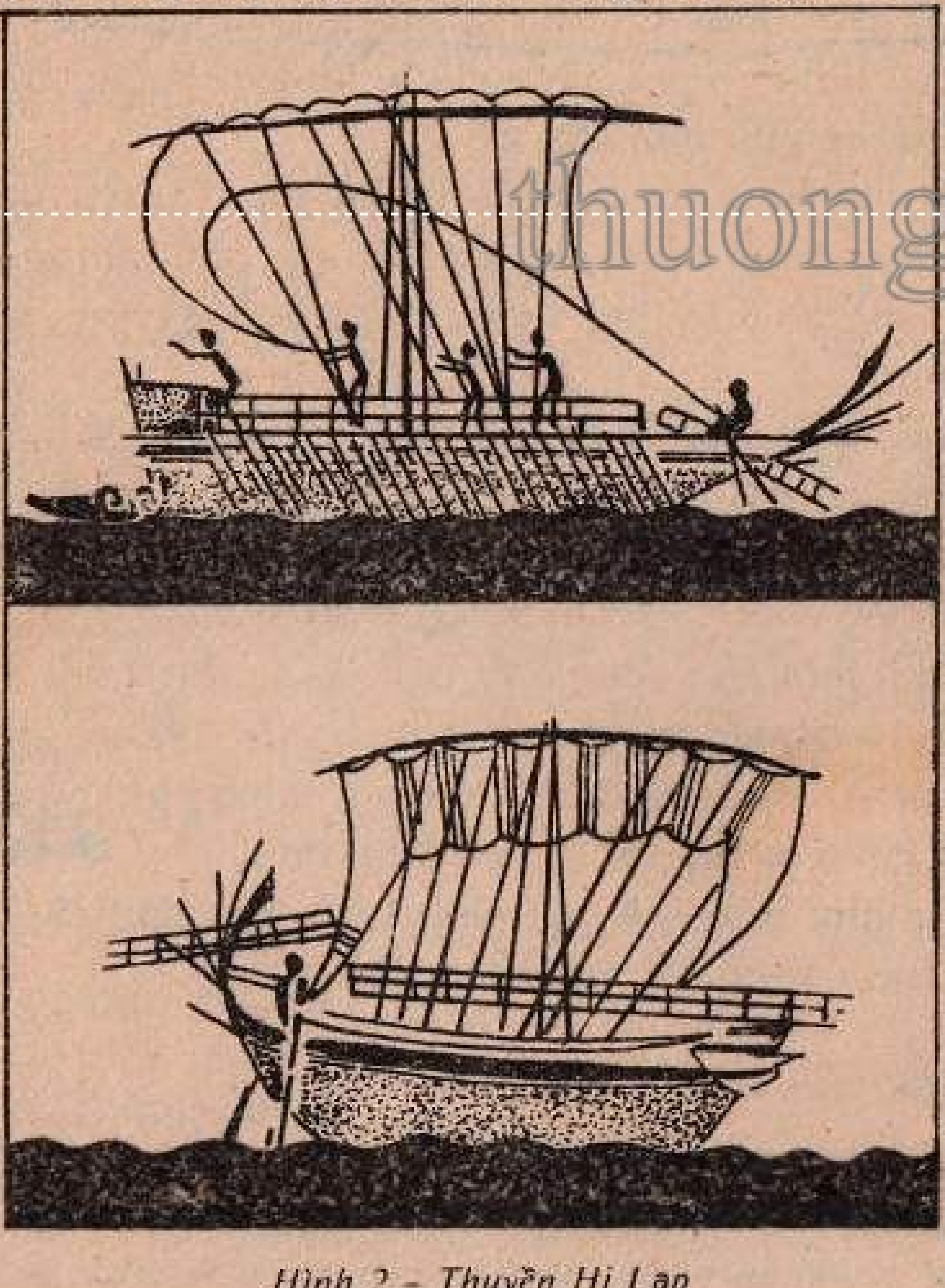

Hình 2 – Thuyền Hi Lạp

Giữa thành bang này với thành bang khác có quan hệ độc lập, tự do với nhau. Tuy nhiên, đến thế kỉ III T.C.N., thành bang Rôma lớn mạnh vượt lên, đã xâm chiếm tất cả các nước và thành bang trên bán đảo Italia. Tiếp đó, họ chinh phục cả các thành bang của người Hi Lạp, các nước ven bờ Địa Trung Hải, trong đó có Ai Cập, các lãnh thổ miền Nam châu Âu, và trở thành một đế quốc cổ đại – đế quốc Rôma. Khi đó thì thể chế dân chủ cũng bị bóp chết, thay vào bằng một *nguyên thủ*, một *hoàng đế* đầy quyền lực.

Hình 3
Bản đồ đế quốc La Mã

6. Cuộc đấu tranh của nô lệ

Khi các thành bang vẫn còn riêng rẽ và thể chế dân chủ vẫn còn tồn tại, thì cũng chỉ có công dân mới được hưởng quyền dân chủ.

Ở Aten chẳng hạn, cũng chỉ có 30 000 công dân thôi, 15 000 ngoại kiều không được tham dự các sinh hoạt chính trị. Những người này chỉ cốt yên thân buôn bán. Họ không đòi hỏi gì hơn, mà chỉ muốn có cơ hội làm giàu.

Nô lệ đã trở thành một lực lượng quan trọng của cuộc sống thành bang. Họ chính là những người bảo đảm sự sống, sự tồn tại và phát triển của thành bang nhưng lại bị khinh bỉ và loại trừ.

Chính vì thế, nô lệ không ngừng đấu tranh phản kháng chế độ chiếm nô. Có khi, trong chiến tranh, họ bị sung vào lính nhưng đã bỏ trốn hàng loạt.

Tình trạng sử dụng và đối xử với nô lệ ở Rôma lại còn tệ hại hơn nữa. Những đấu sĩ phải mua vui cho chủ bằng chính tính mệnh của mình. Năm 73 T.C.N., nô lệ đấu sĩ của một trường đấu gần Rôma đã khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Xpactacux, thu hút hàng vạn nô lệ và dân nghèo Italia tham gia, đã chinh chiến rong ruổi từ Nam đến Bắc Italia trong hơn 2 năm, gây kinh hoàng khiếp sợ cho chủ nô.

Những cuộc khởi nghĩa và đấu tranh đó cuối cùng đều bị quân đội nhà nước đàn áp. Nhưng từ thế kỉ III, cuộc đấu tranh chuyển sang một hướng mới. Người nô lệ chán ghét cuộc đời nô lệ, không còn hứng thú gì đối với những sản phẩm do chính họ làm ra. Họ tìm mọi cách để chây lười trốn việc, đập phá công cụ và phá hoại sản phẩm. Sản phẩm thủ công kém chất lượng, nô lệ chèo thuyền hay bỏ trốn, những người trồng nho, ôliu còn cố ý làm dập nát nhiều chùm quả trong mỗi vụ thu hoạch.

Sản xuất bị giảm sút, đình đốn. Xã hội chiếm nô bị khủng hoảng trầm trọng. Đế quốc Rôma oai hùng là thế, mà bị sụp đổ, không chống đỡ nổi làn sóng tấn công của các bộ lạc bên ngoài vào năm 476. Thời Cổ đại và chế độ chiếm nô đến đây kết thúc.

?

1. Giải thích bản chất của nền dân chủ cổ đại là gì ?
2. Cuộc đấu tranh của nô lệ có tác dụng như thế nào ? (phân biệt tác dụng của hai hình thức đấu tranh).

III – VĂN HÓA CỔ ĐẠI

Văn hóa cổ đại phương Đông

Sự ra đời của Nhà nước là kết quả của sự chuyển mình, thay đổi sâu sắc của kinh tế và xã hội. Đây cũng là buổi rạng đông của văn minh mà loài người đã thực hiện sự sáng tạo văn hóa trên một trình độ cao hơn.

1. Sự ra đời của lịch và thiên văn

Những người làm ruộng luôn luôn phải "trông trời trông đất trông mây, trông mưa trông gió trông ngày trông đêm". Thiên văn học và lịch ra đời từ nhu cầu đó.

Ban đầu, người ta nghĩ Trái Đất như một cái đĩa mà Mặt Trời và Mặt Trăng đã "mọc" và "lặn" trên vòm của nó, sinh ra ngày và đêm.

Người nông dân Ai Cập sớm nhận xét chu kì hoạt động của Mặt Trời. Theo họ, cứ mỗi vòng thay đổi (thực ra là vòng quay của Trái Đất quanh Mặt Trời) kéo dài 360 ngày đêm, được coi là 1 năm.

Họ cũng quan sát nhiều tinh tú. Chẳng hạn ngôi sao được gọi là sao Hôm và sao Mai mà trong một số ngày của năm, cứ chập tối thì mọc ở hướng tây đến sáng sớm lại thấy ở hướng đông. Vị trí của nó cũng xê dịch chậm chạp trên bầu trời và cứ gần ba năm thì lại xuất hiện đúng ở chỗ cũ. Thực ra đó chỉ là một ngôi sao - sao Kim - có kích thước gần bằng Trái Đất (9/10) và có đường kính quỹ đạo quay xung quanh Mặt Trời nhỏ hơn Trái Đất một ít (7/10).

Đó là cơ sở để người ta tính chu kì thời gian và mùa. Thời gian được chia thành năm, tháng, tuần, ngày, thời khắc... Năm lại có mùa, mùa mưa là mùa nước lên trên sông Nin, mùa khô là mùa nước xuống, mùa gieo trồng trên đất bãi.

tuongxua.vn

Thiên văn học sơ khai và lịch đã ra đời như thế.

2. Chữ viết và ghi chép

Sự phát triển của đời sống làm cho quan hệ của xã hội loài người trở nên phong phú và đa dạng. Người ta cần ghi chép và lưu giữ. Chữ viết ra đời đã bắt nguồn từ nhu cầu đó. Chữ viết là một phát minh lớn của loài người. Ban đầu chữ viết chỉ mới là những hình vẽ quy ước mô phỏng vật thật để nói lên ý nghĩa của con người, gọi là *chữ tượng hình*.

Người ta tìm thấy ở Tây Á hình vẽ một con thuyền, 3 mặt trời và 3 con hươu nằm dưới chân người. Bức vẽ kể lại một câu chuyện đi săn bằng thuyền (ở ven sông) trong 3 ngày và được 3 con hươu.

Người Trung Hoa xưa vẽ 田 để chỉ *ruộng*, 木 để chỉ cây và vẽ 2 cây 木木 để chỉ *rừng*.

Người Ai Cập xưa vẽ để chỉ *nhà*, để nói *người đi*, chỉ mồm, chỉ *Mặt Trời* v.v...

Về sau, người ta cách điệu hóa thành *nét* và ghép các nét theo quy ước để có thể phản ánh ý nghĩ con người một cách phong phú hơn, gọi là chữ *tượng ý*. Chữ *tượng ý* cũng chưa tách hẳn khỏi *tượng hình* và thường được ghép với một *thanh* để phản ánh tiếng nói, tiếng gọi có âm sắc, thanh điệu của con người.

Người Ai Cập viết chữ trên giấy papyrus làm bằng vỏ cây sậy. Người Trung Quốc khắc chữ trên xương thú, mai rùa, về sau viết trên *thẻ tre* (trúc) và lụa (bạch). Người Lưỡng Hà ghi chữ trên các phiến đất sét rồi nung khô.

Những chữ cổ đó hàng nghìn năm nay không được dùng nữa. Không ai còn biết, còn hiểu nó. Các nhà bác học đã phải khổ công nghiên cứu hàng chục năm mới đọc được. Chính nhờ các nhà bác học đó, ngày nay ta mới hiểu nội dung các bản chữ và được biết về thời kì lịch sử xa xôi đó của loài người.

3. Toán học

Toán học cũng đã xuất hiện do người ta cần tính lại diện tích ruộng đất sau khi ngập nước, tính toán vật liệu và kích thước các công trình xây dựng, ghi và tính các chỉ số kinh doanh, các khoản nợ nần v.v.

thuongmaitr

Ban đầu, chữ số là những vạch đơn giản và những kí hiệu tượng trưng cho các số lớn (10, 100, 1000...). Chữ số ta dùng ngày nay, kể cả số 0, là thành tựu lớn do người Ấn Độ cổ xưa sáng tạo nên.

Cũng do xuất phát từ nhu cầu thực tế nên người Ai Cập giỏi về hình học, còn người Lưỡng Hà phát triển hơn về số học.

Họ chưa có những công thức, những định lí, nhưng nhiều cuộn *papyrus* của người Ai Cập cổ đã ghi hàng nghìn bài toán hình học phẳng phức tạp. Họ cũng đã tính được số Pi bằng 3,16.

Trong khi đó, các phiến chữ của dân Lưỡng Hà lại ghi hàng trăm bài toán số học phức tạp.

Những hiểu biết về toán học của thời xa xưa đó đã để lại nhiều kinh nghiệm quý và chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn ở thời sau.

4. Kiến trúc

Trong buổi đầu lập *nước*, các vua chuyên chế lấy danh nghĩa là người đại diện tối cao cho *nước*, đã dành một số sản phẩm và nhân lực lớn của xã hội để tiến hành những công trình xây dựng đồ sộ. Những công trình này là nơi tôn thờ thần thánh hay lăng mộ vua – người

được coi là hiện thân của thần thánh hoặc đã trở thành thần thánh sau khi qua đời. Vì thế mà công trình xây dựng được thể hiện bằng hình khối đồ sộ.

Tiêu biểu nhất của loại công trình kiến trúc này là các kim tự tháp ở Ai Cập. Được xây dựng từ rất sớm (khoảng 3000 – 2500 năm T.C.N.), hàng chục kim tự tháp đến nay vẫn nằm rải rác trên sa mạc ven hạ lưu sông Nin.

Đây là những tháp hình chóp, 4 mặt đều nhau, đáy vuông gồm những phiến đá cứng lớn, mài nhẵn (nặng 2,5 – 7 tấn) xếp chồng lên nhau mà không cần đến một thứ vôi vữa nào.

Kim tự tháp không có giá trị nghệ thuật cao, nhưng chứa đựng những yêu cầu kĩ thuật kiến trúc rất phức tạp, khi cần tạo những phòng trống và đường hầm. Ngoài ra, người ta không khỏi cảm thấy choáng ngợp bởi hình khối hùng vĩ của nó. Có tháp cao gần 150m, bằng tòa nhà 50 tầng.

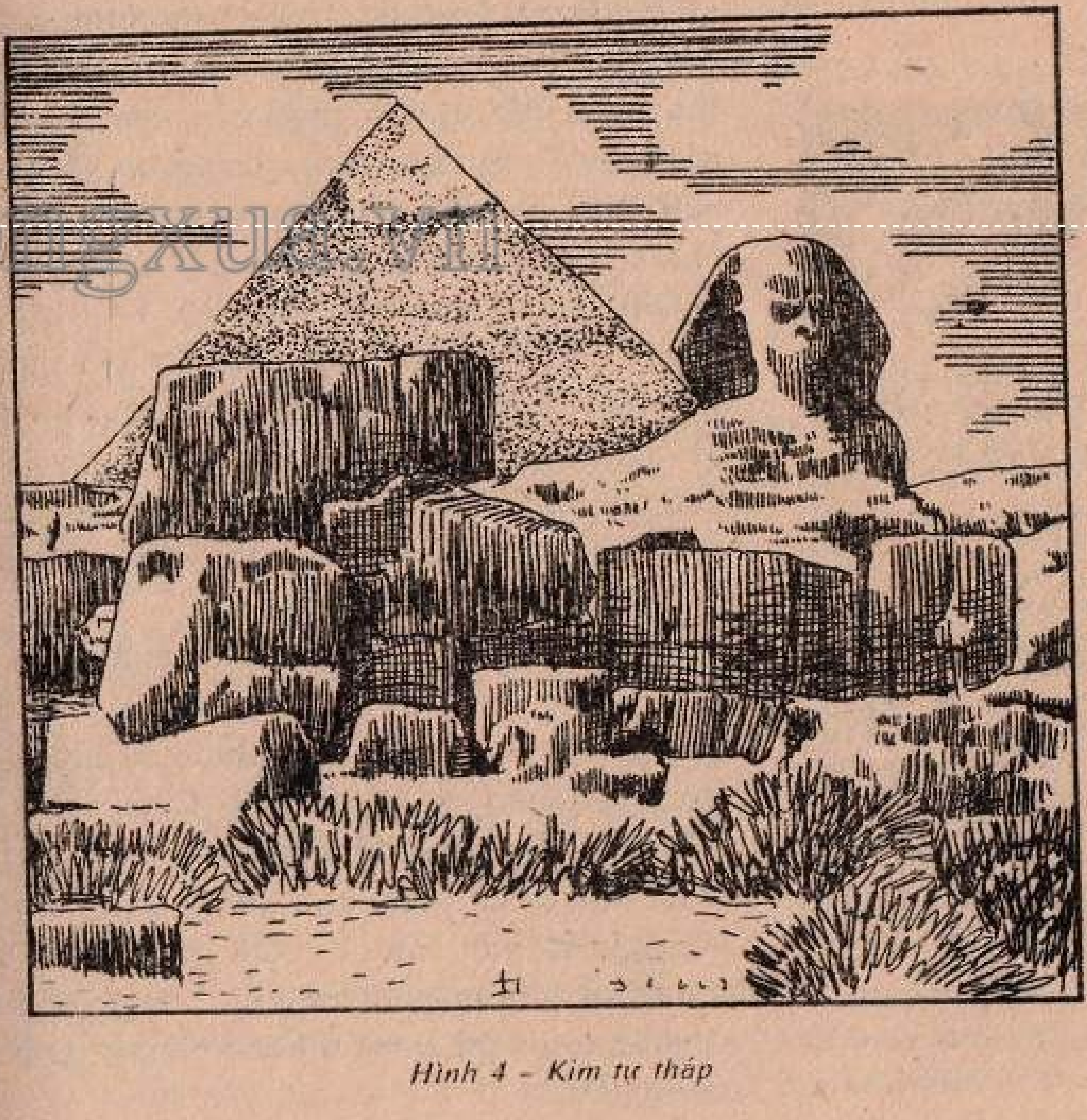

Hình 4 – Kim tự tháp

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các công trình kiến trúc cổ xưa không còn là của thần thánh, không còn tượng trưng cho vua chúa, mà là hiện thân của sức lao động và tài năng sáng tạo của con người.

?

1. Những thành tựu văn hóa của phương Đông cổ đại ?

2. Thành tựu nào có ý nghĩa lớn nhất đối với văn minh loài người ?

Văn hóa cổ đại Hi Lạp và Rôma

Đồ sắt và sự tiếp xúc với biển đã mở ra cho cư dân Địa Trung Hải một chân trời mới, đã nâng họ lên một trình độ cao hơn về sản xuất và buôn bán trên biển. Đó cũng là cơ sở để họ đạt tới trình độ sáng tạo văn hóa cao hơn thời trước.

1. Lịch và chữ viết

Người Hi Lạp đã có hiểu biết chính xác hơn về trái đất và hệ mặt trời. Nhờ đi biển họ đã thấy trái đất không phải như cái đĩa mà là như hình quả cầu tròn, nhưng họ vẫn tưởng mặt trời chuyển động quanh trái đất. Tuy nhiên, họ đã biết nếu tính mỗi vòng như thế là 360 ngày thì không chính xác. Về sau, người Rôma đã tính được một năm có 365 ngày và 1/4, nên họ định một tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày. Song, như thế so với thực tế vẫn bị chậm một ít. Dù sao, phép tính lịch của người Rôma cổ đại đã rất gần với hiểu biết ngày nay.

Hình 5
Bảng lịch Rôma Tháng 3 (có hình con cá)

Người Ai Cập, Lưỡng Hà và một số cư dân khác đã có chữ viết cổ. Nhưng chữ của họ có quá nhiều hình, nét, quá nhiều kí hiệu. Khả năng phổ biến rất bị hạn chế. Cuộc sống "bôn ba" trên biển, trình độ phát triển của nền kinh tế đã đặt ra cho dân Địa Trung Hải nhu cầu sáng tạo ra một thứ chữ viết gồm các kí hiệu đơn giản nhưng phải có khả năng ghép *chữ* rất linh hoạt thành *từ* để thể hiện ý nghĩ của con người.

Hệ thống chữ cái của người Hi Lạp và người Rôma đã ra đời từ đó. Hệ chữ cái Rôma, tức là hệ A, B, C... ban đầu gồm 20 chữ, sau thêm 6, làm thành hệ thống chữ cái hoàn chỉnh như ngày nay.

Họ cũng có hệ chữ số mà ngày nay ta thường dùng để đánh số các đề mục lớn, gọi là "số La Mã".

Sự ra đời của hệ thống chữ cái là một phát minh và cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho loài người.

2. Sự ra đời của khoa học

Những hiểu biết khoa học thực ra đã có từ hàng nghìn năm trước, từ thời cổ đại phương Đông. Nhưng phải đến thời cổ đại Hi Lạp và Rôma, những hiểu biết khoa học mới thực sự trở thành khoa học.

Với người Hi Lạp, toán học đã vượt lên trên việc ghi chép và giải các bài riêng biệt. Những nhà toán học mà tên tuổi vẫn còn lại với đời từ thời ấy đến nay, đã để lại những định lí, định đề có giá trị khái quát hóa cao.

Định lí nổi tiếng về hình học của Talexơ, những cống hiến của trường phái Pytagor về bảng nhân, hệ thống số thập phân và định lí về các cạnh của hình tam giác vuông cùng với định đề bất hủ về đường song song của Ơclit... nhiều thế kỉ về sau vẫn là những thành phần căn bản của toán học.

Đến cuối thời Hi Lạp, tức là sau vài thế kỉ, lại xuất hiện nhà toán học và vật lí học cổ đại nổi tiếng là Acsimet, với công thức tính diện tích và thể tích của hình trụ và hình cầu, nguyên lí về vật nổi và hàng loạt phát minh cơ học của ông (đòn bẩy, ròng rọc, guồng nước, bánh có răng...).

Sử học cũng vượt qua giới hạn của sự ghi chép tản mạn, thuần túy "biên niên" của thời trước. Các sử gia cổ đại Hi Lạp và Rôma đã biết tập hợp tài liệu, phân tích và trình bày có hệ thống lịch sử một nước hay một cuộc chiến tranh. Chẳng hạn, Hêrôđôt viết "*Lịch sử*", Tusidi viết "*Cuộc chiến tranh Pêlôpôn*", Tasit viết "*Lịch sử* (Rôma)", "*Phong tục người Giecman*" v. v...

Nhà địa lí học Strabôn của Hi Lạp cổ đại cũng đã đi và khảo sát rất nhiều vùng quanh Địa Trung Hải và đã để lại nhiều tài liệu ghi chép và khảo cứu về địa lí rất có giá trị.

3. Văn học

Trước người Hi Lạp cổ đại, ở Ai Cập và Lưỡng Hà mới chỉ có văn học dân gian. Đó là những bài thơ, truyện huyền thoại được truyền miệng từ người này qua người khác, rồi đời sau mới ghi lại.

Đến Hi Lạp, sau các anh hùng ca nổi tiếng của Hômerơ là *Iliat* và *Ôdixê* đã xuất hiện những nhà văn có tên tuổi mà tác phẩm của họ để lại vẫn còn nguyên giá trị độc đáo của một thời thơ ấu của loài người. Các nhà văn đó chủ yếu là những nhà biên kịch và tác phẩm của họ là những kịch bản, bởi vì thời ấy, kịch (có kèm theo hát) là hình thức nghệ thuật dễ phổ biến nhất và được ưa chuộng nhất.

Êsin viết vở "*Orexti*", Xôphôclơ viết "*Ođíp làm vua*", Ơripit viết "*Mêđê*" và nhiều vở khác.

Giá trị của những tác phẩm này là ở chỗ đã đạt tới trình độ hoàn thiện của ngôn ngữ văn học cổ đại, có kết cấu kịch chặt chẽ, nhưng đặc biệt là đã mang tính nhân đạo sâu sắc khi đề cao cái thiện, cái đẹp vì lợi ích của con người. Nó cũng phản ánh cuộc đấu tranh giữa gia đình huyết thống cũ với trật tự xã hội mới, với trách nhiệm và nghĩa vụ. Trong đó, cái cũ đang tan rã, phải nhường chỗ cho cái mới, cái tiến bộ thắng cái lạc hậu, bảo thủ.

Người Rôma tự nhận là học trò và người thừa kế của văn học – nghệ thuật Hi Lạp. Tuy nhiên, dựa trên một nền kinh tế phát triển cao, ở thời thịnh của Rôma cũng đã xuất hiện những nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng như Lucrexơ, Viècgin v.v...

thuongmaitr

4. Nghệ thuật

Người Hi Lạp cổ đại đã để lại rất nhiều tượng và đền đài. Tuy nhiên, ngày nay người ta vẫn chưa biết hết vì một số tượng bị thất lạc, bị chìm xuống biển bởi những lí do nào đó. Nhưng những gì còn lại cũng đã đủ làm cho người đời sau bàng hoàng và khâm phục.

Đó là những tượng nhỏ, tượng bán thân vốn được dựng ở các quảng trường. Lại có những tượng thần lớn dựng ở đền, như tượng nữ thần Athêna đội mũ chiến binh, hoặc những tượng nhiều người biết qua phiên bản như người lực sĩ ném đĩa, thần Vệ nữ Milô v.v...

Tượng bằng đá cẩm thạch trắng, được tạo dáng đến mức hoàn hảo, với những đường nét mềm mại, tinh tế lạ lùng, với tư thế và vẻ mặt sống động, có thần. Phần lớn tượng là tượng thần, nhưng ở đây lại được thể hiện là người và người rất đẹp. Giá trị hiện thực và nhân đạo cũng là ở đó. Tượng Hi Lạp đã trở thành một kiểu mẫu nghệ thuật, một vật chiêm ngưỡng của đời sau.

Các công trình kiến trúc cũng đạt tới trình độ tuyệt mĩ. Hầu hết các công trình này là đền thờ thần. Đền là một nền nhà rộng để làm lễ, phía trong là bệ thờ, xung quanh có tường và có cửa vào. Thông thường có một hành lang rộng chạy xung quanh đền, được viền bằng một hàng cột cạnh múi khế. Phía trên hàng cột, dưới mái, ở hai đầu hồi thường được kết bằng những tấm phù điêu trang trí rất sinh động. Tất cả bằng đá.

Dưới bầu trời trong xanh Địa Trung Hải, những ngôi đền nổi bật lên không phải bằng chiều cao đồ sộ, bằng màu sắc thâm trầm bí ẩn, mà bằng đá cẩm thạch trắng, bằng hàng cột duyên dáng hình múi khế, bằng vẻ nhẹ nhàng, thanh thoát, tươi mát, có sức thu hút, làm say mê lòng người. Dường như đây không phải là nơi thâm nghiêm linh thiêng thờ cúng mà như được xây dựng làm nhà bảo tàng nghệ thuật.

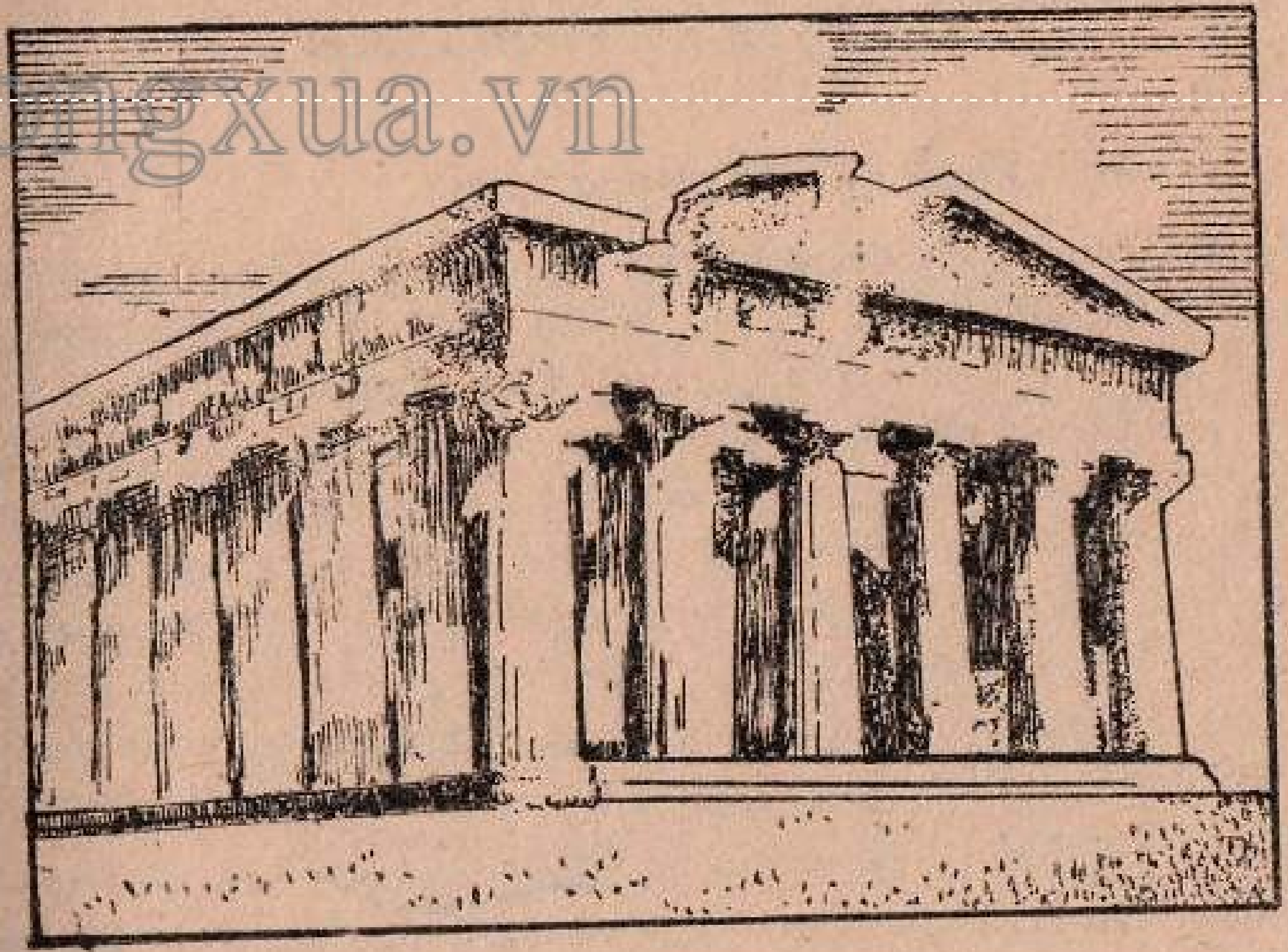

Hình 6 - Đền Pactênông

uongxua.vn

Giá trị nghệ thuật cao và giá trị hiện thực sinh động của các kiến trúc cổ đại Hi Lạp chính là chỗ đó.

Ở thành bang Aten có một khu thờ cúng đặt trên một ngọn núi nhỏ ở ngoại vi thành phố. Ở đây, người ta được thấy một số đền đẹp nhất của Hi Lạp, trong đó ngôi đền Pactênông, mặc dù ngày nay bị lở vỡ khá nhiều, vẫn đứng đó như muốn khoe cùng vũ trụ một tài năng nghệ thuật kiến trúc của con người, một kiệt tác của muôn đời.

?

1. Văn hóa cổ đại Hi Lạp và Rôma đã phát triển hơn trước như thế nào ?
2. Tại sao nói các hiểu biết khoa học đến đây mới trở thành khoa học ?
3. Giá trị nghệ thuật Hi Lạp thể hiện như thế nào ?
4. Tại sao thời cổ đại Hi Lạp và Rôma có thể phát triển văn hóa được như thế ?

CHƯƠNG III

TRUNG QUỐC PHONG KIẾN

thuongmait

1. Sự hình thành xã hội phong kiến

Người Trung Quốc đã xây dựng Nhà nước của mình trên lưu vực Hoàng Hà từ 2000 năm T.C.N. rồi mở rộng dần về phía nam. Nền kinh tế phát triển dựa trên kĩ thuật đồng thau. Từ thế kỉ V T.C.N., người Trung Quốc bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt. Nhờ có lưỡi cày, lưỡi cuốc bằng sắt, người ta có thể trồng trọt trên những diện tích rộng hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú lớn hơn. Đồng thời, kĩ thuật sản xuất cũng không ngừng được cải tiến. Việc dùng bò, ngựa để kéo cày đã trở thành phổ biến. Người Trung Quốc cũng tiến hành xây dựng các công trình thủy lợi và giao thông có quy mô lớn. Con sông đào đầu tiên trên thế giới mang tên Linh Cừ (con kênh thần diệu) được tiến hành tại Trung Quốc vào thế kỉ III T.C.N.

Những tiến bộ về công cụ, kĩ thuật sản xuất nói trên, không chỉ làm cho diện tích gieo trồng ngày một mở rộng, năng suất và tổng sản lượng nông nghiệp tăng, mà còn làm cho xã hội biến đổi sâu sắc, bước đầu phá vỡ quan hệ cộng đồng của các nông dân công xã.

Cùng với sự phát triển sản xuất, quan lại và một số nông dân giàu p trung trong tay nhiều của cải. Bằng quyền lực của mình, họ còn ớc đoạt thêm nhiều ruộng đất công. Chế độ tư hữu ruộng đất xuất ện và phát triển. Do đó, một giai cấp mới được hình thành, bao gồm ững kẻ có ruộng tư, vốn là những quan lại và những nông dân giàu, i là *giai cấp địa chủ*.

Cùng với quá trình hình thành giai cấp địa chủ, nông dân giờ đây cũng phân hóa. Một bộ phận giàu có, đã gia nhập giai cấp bóc lột. Một số ác vẫn giữ được ruộng đất để cày cấy, trở thành *nông dân tự canh*. Họ nghĩa vụ nộp thuế, đi lao dịch cho Nhà nước. Số còn lại là những nông ân công xã, rất nghèo, không có ruộng, hoặc có quá ít, buộc phải xin hận ruộng đất của địa chủ để cày cấy. Khi nhận ruộng, họ phải nộp một hần hoa lợi cho địa chủ, gọi là tô ruộng đất. Tầng lớp xã hội mới này gọi những *tá điền* hay là những *nông dân lĩnh canh*.

Như vậy, quan hệ bóc lột của quý tộc đối với nông dân công xã bắt ầu tan vỡ, nhường chỗ cho quan hệ bóc lột địa tô của địa chủ với nông ân lĩnh canh : quan hệ phong kiến xuất hiện. Xã hội phong kiến hình hành ở Trung Quốc vào những thế kỉ cuối T.C.N, đã thúc đẩy sự thống hất lãnh thổ và hình thành chế độ phong kiến.

? - Xã hội phong kiến Trung Quốc được hình thành như thế nào ?

2. Chế độ phong kiến Trung Quốc thời Tần – Hán

Vào những thế kỉ cuối T.C.N., trên lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có nhiều quốc gia nhỏ của người Trung Quốc. Giữa các nước này hường xuyên xảy ra các cuộc chiến tranh nhằm bành trướng thế lực và thôn tính lẫn nhau. Đến thế kỉ IV T.C.N., Tần trở thành nước có tiềm lực về kinh tế và quân sự mạnh hơn cả. Dựa vào ưu thế đó, Tần đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ, chấm dứt tình trạng chia cắt lãnh thổ. Năm 221 T.C.N., Tần đã thống nhất được Trung Quốc. Chế độ phong kiến được xác lập và phát triển dưới triều nhà Tần, nhà Hán.

Khi lên ngôi, vua Tần tự xưng là Tần Thủy Hoàng có ý coi mình là vua đầu tiên, vua của các vua, là đấng tối cao, có quyền hành tuyệt đối. Đồng thời, Tần Thủy Hoàng cũng bắt tay ngay vào công cuộc xây dựng bộ máy chính quyền. Dưới vua là một hệ thống quan lại, do Thừa tướng đứng đầu các quan văn và Thái úy đứng đầu các quan võ. Ngoài ra còn có các chức quan coi giữ binh mã, tiền tài, lương thực, tư pháp.

Tần Thủy Hoàng chia nước thành các quận, huyện, và trực tiếp cử các quan Thái thú, Lệnh trưởng cai trị các địa phương. Ông ra lệnh đem luật pháp của nước Tần áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Nhà Tần tồn tại được hơn 10 năm, rồi bị cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo làm cho suy sụp.

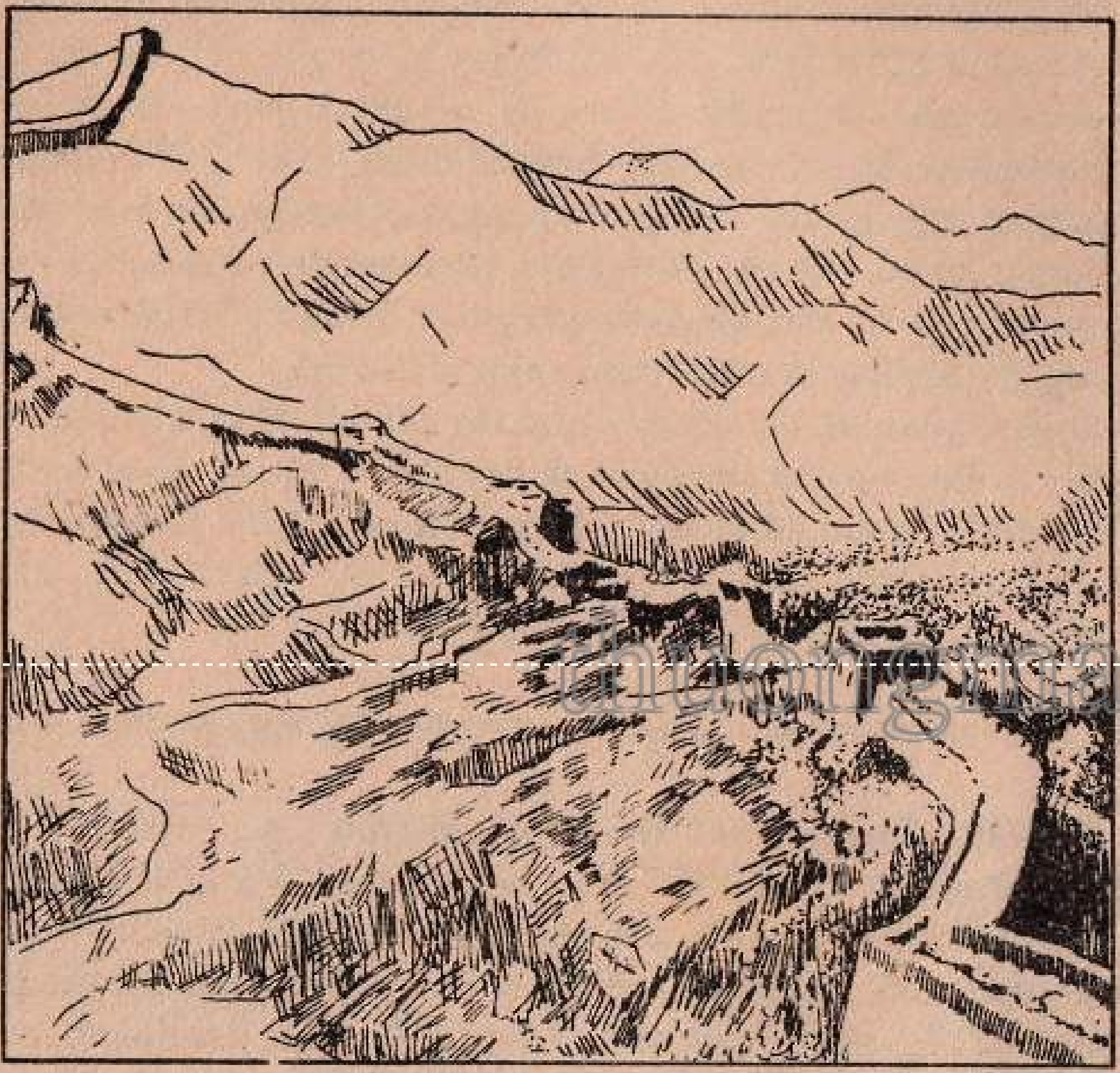

Hình 7 - Vạn lí trường thành

Lưu Bang, một địa chủ phong kiến lên ngôi, lập ra nhà Hán. Chính quyền trung ương tiếp tục được củng cố vững chắc hơn do việc các vua Hán cử con em quan lại cũ giữ các chức trong triều và ở địa phương.

Đi đôi với củng cố chính quyền, các vua Tần, Hán chú ý đến xây dựng và phát triển kinh tế. Nhà nước ban bố nhiều chính sách nhằm khuyến khích phát triển sản xuất, mở mang thêm các công trình thủy lợi, giao thông. Từ kinh đô Trường An cho đến các thành thị như Lạc Dương, Thành Đô... đều trở nên đông vui, sầm uất...

Các hoàng đế Trung Quốc sớm có tham vọng bành trướng, bá quyền. Nhà Tần và nhà Hán đã phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm lược để thôn tính, đồng hóa các nước xung quanh. Đó là các cuộc hành quân xâm lấn bán đảo Triều Tiên, thôn tính các nước phương Nam, chiếm nước Nam Việt...

Các cuộc chiến tranh liên miên hao người, tốn của làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Nông dân khắp nơi vùng dậy khởi nghĩa, các thế lực phong kiến cát cứ cũng tranh giành lẫn nhau, nhà Hán lung lay rồi sụp đổ. Trung Quốc lại bước vào thời kì loạn lạc kéo dài mấy thế kỉ.

? - Nêu những chính sách lớn của nhà Tần và nhà Hán về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội.

3. Sự phát triển chế độ phong kiến dưới thời Đường

Sau mấy thế kỉ rối ren, Lý Uyên dẹp tan được các phe đối lập, đàn áp khởi nghĩa nông dân, lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Đường (617 – 907).

Chế độ phong kiến Trung Quốc dưới thời Đường đã đạt đến đỉnh cao của nó. So với các triều đại trước, kinh tế phát triển tương đối toàn diện. Cùng với các biện pháp giảm tô thuế, bớt sưu dịch, nhà Đường lấy đất công và ruộng bỏ hoang chia cho nông dân ; gọi là chế độ *quân điền*. Khi nhận ruộng, nông dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước theo chế độ *tô, dung, điệu*(1). Người ta cũng áp dụng những kĩ thuật canh tác mới vào sản xuất như chọn giống, xác định thời vụ. Nhờ vậy sản lượng thu hoạch tăng nhiều hơn trước. Thủ công nghiệp và thương nghiệp bước vào giai đoạn thịnh đạt. Xưởng thủ công (gọi là *tác phường*) luyện sắt, đóng thuyền có hàng chục người làm.

Về chính trị, nhà Đường tiếp tục củng cố chính quyền trung ương, làm cho bộ máy cai trị phong kiến được hoàn chỉnh. Các hoàng đế nhà Đường cử người thân tín cai quản các địa phương, đặc biệt giao cho các công thần hoặc người thân tộc giữ chức Tiết độ sứ, trấn ải các miền biên cương. Đồng thời mở các khoa thi để tuyển chọn (không chỉ trong giới quý tộc mà cả con em địa chủ) những người đỗ đạt ra làm quan.

---

(1) *Tô* : Thuế ruộng (bằng lúa) ; *dung* : thuế thân (bằng lao dịch) ; *điệu* : thuế hộ khẩu (bằng vải lụa).

Các hoàng đế Đường tiếp tục chính sách bành trướng. Nhà Đường đem quân lấn chiếm vùng Nội Mông, chinh phục Tây Vực, xâm lược bán đảo Triều Tiên, củng cố chế độ đô hộ ở An Nam (lãnh thổ Việt Nam hồi đó), ép Tây Tạng phải thuần phục. Trung Quốc trở thành một đế quốc phong kiến phát triển nhất dưới thời Đường.

Nhưng đến cuối Đường, mâu thuẫn xã hội trở nên sâu sắc, nông dân sống trong cảnh cùng cực do tô thuế quá nặng nề, sưu dịch liên miên, nạn đói kém thường xuyên diễn ra. Nông dân lại nổi dậy chống chính quyền. Cuộc khởi nghĩa vĩ đại do Hoàng Sào lãnh đạo nổ ra vào năm 874. Nhà Đường bị quật đổ, nhưng Triệu Khuông Dẫn lại tiêu diệt được các thế lực phong kiến khác, lập ra nhà Tống vào năm 960. Nhưng rồi Tống lại bị nước Kim đánh chiếm. Đến cuối thế kỉ XII, cả Kim lẫn Nam Tống lần lượt bị Mông Cổ tiêu diệt.

? - Những biểu hiện của sự thịnh trị về kinh tế, chính trị của xã hội phong kiến Trung Quốc dưới thời Đường ?

4. Sự thống trị của nhà Nguyên

Cuối thế kỉ XII – đầu thế kỉ XIII, trên vùng thảo nguyên Mông Cổ, một nhà nước phong kiến chuyên chế quân sự ra đời. Giengít Khan (Thành Cát Tư Hãn) lên ngôi "hãn" – vua Mông Cổ – dốc tất cả lực lượng của bộ tộc Mông Cổ vào cuộc chiến tranh đại quy mô nhằm thống trị các dân tộc khác.

Sau khi Giengit Khan chết, con là Ôgôđây (Oa Khoát Đài) lên ngôi báu, rồi tiếp đó là Mônke (Mông Kha) và Khubilai (Hốt Tất Liệt) không ngừng mở rộng các cuộc viễn chinh xâm lược đẫm máu về phía tây, sang hướng đông, tràn xuống phía nam.

Năm 1257, Khubilai diệt nước Kim, xâm chiếm Triều Tiên, đánh Tống. Năm 1279, nhà Tống hoàn toàn bị tiêu diệt. Khubilai lên ngôi Hoàng đế, thiết lập triều Nguyên ở Trung Quốc (1279 – 1368).

Triều Nguyên của người Mông Cổ thống trị toàn Trung Quốc như một triều đại phong kiến mới. Họ bắt chước cách tổ chức bộ máy Nhà nước của Trung Quốc, đồng thời, thi hành chính sách áp bức, chia rẽ dân tộc. Các chức quan cao cấp đều dành cho người Mông Cổ. Bọn chúng chiếm

đoạt trắng trợn ruộng đất của nhân dân, thu tô thuế rất nặng nề. Dựa vào thế lực của người Mông Cổ, bọn địa chủ người Hán cũng tăng cường cướp đoạt ruộng đất, bóc lột nhân dân. Nhà nước không chăm lo đến thủy lợi, mặc cho lụt lội, hạn hán xảy ra, đời sống của nông dân hết sức cơ cực. Thợ thủ công cũng sống cuộc đời gần như nô lệ. Sự khủng hoảng cuối thời Tống và sự thống trị của nhà Nguyên đã bắt đầu quá trình suy thoái và khủng hoảng của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Mặc dù đã Trung Quốc hóa, nhưng triều Nguyên vẫn là triều đại của kẻ chinh phục ngoại tộc, mâu thuẫn dân tộc ngày một sâu sắc. Phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc diễn ra liên tiếp và mạnh mẽ. Năm 1351, phong trào khởi nghĩa của nông dân do Chu Nguyên Chương lãnh đạo đã bùng nổ và trở thành phong trào hết sức rộng lớn. Mục tiêu của khởi nghĩa là đánh đuổi giai cấp thống trị Mông Cổ, khôi phục quyền tự chủ của Trung Quốc.

Năm 1368, khởi nghĩa nông dân lật đổ được nhà Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế ở Nam Kinh, lập ra nhà Minh.

?

1. Nhà Nguyên đã cai trị Trung Quốc như thế nào ?
2. Kể tên các cuộc khởi nghĩa nông dân đã diễn ra ở Trung Quốc. Nêu kết quả và tác dụng.

uongxua.vn

5. Trung Quốc thời Minh, Thanh

Trước cảnh điêu tàn của đất nước do chiến tranh gây ra, các vua triều Minh đã thi hành nhiều biện pháp nhằm khôi phục, phát triển kinh tế. Đến đầu thế kỉ XVI, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Trung Quốc. Trong một số nghề đã có những xưởng thủ công tương đối lớn. Ở Giang Tây có những trung tâm lớn như Cảnh Đức có tới 3000 lò sứ. Nghề dệt lại có những chủ xưởng nắm trong tay hàng vạn lạng bạc tiền vốn, hàng chục khung cửi và thuê hàng chục thợ. Những người thợ này làm thuê để lấy tiền công. Bấy giờ, các nhà buôn lớn cũng xuất hiện. Họ có nhiều vốn và nguyên liệu, đem giao cho các thợ cá thể làm để thu thành phẩm. Các thương nhân bao mua đem hàng đi trao đổi khắp trong và ngoài nước. Hoạt động của họ thâm nhập vào cả lĩnh vực nông nghiệp, như mùa xuân họ xuất vốn cho nông dân trồng mía, mùa đông thu lại bằng đường. Các thành thị ở thời Minh mọc lên nhiều và rất phồn thịnh. Bắc Kinh, Nam Kinh không chỉ là trung tâm chính trị, mà còn là trung tâm kinh tế lớn.

Cuối đời Minh, việc bao chiếm và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp quý tộc, địa chủ diễn ra nghiêm trọng. Các vương công có nhiều "hoàng trang" rộng mênh mông. Bọn địa chủ ở địa phương có tới hàng nghìn mẫu. Ngược lại, nông dân vừa ít ruộng, vừa khổ vì sưu dịch, vừa đói nghèo vì không có thóc nộp tô thuế. Nhiều người phải cầm ruộng, bán vợ đợ con, hoặc bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Nông dân lại khởi nghĩa. Cuộc nổi dậy của Lý Tự Thành làm cho triều Minh sụp đổ.

Giữa lúc đó, một bộ tộc ở phía bắc Trung Quốc là Mãn Thanh vào xâm lược, đánh bại Lý Tự Thành, lập ra nhà Thanh (1644 - 1911). Giống như triều Nguyên, nhà Thanh thi hành chính sách áp bức dân tộc. Giai cấp thống trị Thanh buộc người Trung Quốc phải theo phong tục của người Mãn từ y phục đến đầu tóc. Mặc dù các hoàng đế Thanh vỗ về, mua chuộc giai cấp địa chủ người Hán, giảm nhẹ tô thuế cho nông dân, khuyến khích khẩn hoang, nhưng không làm cho mâu thuẫn dân tộc dịu đi. Các cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại nhà Thanh ngày một tăng đã làm cho chính quyền Thanh suy yếu dần.

Lợi dụng cơ hội trên, bọn tư bản phương Tây đua nhau nhòm ngó, xâm lược Trung Quốc. Chính sách "bế quan tỏa cảng" của nhà Thanh đã không hạn chế được việc thương nhân châu Âu đưa nhiều hàng lậu vào Trung Quốc, còn gây nên cuộc xung đột kịch liệt, dẫn đến sự suy sụp của chế độ phong kiến Trung Quốc.

?

1. Những mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới thời Minh đã nảy nở như thế nào ?
2. Ảnh hưởng của chính sách áp bức dân tộc của triều Thanh đối với sự phát triển của lịch sử Trung Quốc.

6. Văn hóa Trung Quốc

Dưới thời phong kiến, trên cơ sở những điều kiện kinh tế xã hội mới, kế thừa những truyền thống của nền văn hóa cổ, nhân dân Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu văn hóa rực rỡ, độc đáo.

Trong lĩnh vực tư tưởng, Nho giáo giữ vai trò quan trọng. Người đầu tiên khởi xướng Nho học là Khổng Tử. Thời Hán Vũ Đế, Nho giáo trở thành công cụ sắc bén phục vụ cho Nhà nước phong kiến tập quyền, trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc. Các quan niệm về quan hệ phục tùng giữa vua – tôi, chồng – vợ, cha – con là

giường mối, kỉ cương của đạo đức phong kiến. Nhưng về sau, học thuyết của Nho gia trở nên bảo thủ, ràng buộc tư tưởng tình cảm của con người vào những khuôn khổ lỗi thời và kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Văn học là một trong những lĩnh vực nổi bật nhất của nền văn hóa Trung Quốc dưới thời phong kiến. Thơ Đường phản ánh toàn diện bộ mặt xã hội bấy giờ và đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật. Tên tuổi nhiều nhà thơ còn sáng mãi đến ngày nay, tiêu biểu nhất là : Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị...

Tiểu thuyết là một hình thức văn học mới phát triển ở thời Nguyên, Minh, Thanh. Ở Trung Quốc, tại các thành phố lớn thường có những người chuyên làm nghề kể chuyện về sự tích lịch sử. Dựa vào đó, các nhà văn đã viết thành tiểu thuyết. Nhiều tác phẩm lớn, nổi tiếng trong giai đoạn này như *Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa ân, *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần... Bộ sử kí đồ sộ của Tư Mã Thiên là tác phẩm văn học nổi tiếng có từ thời Hán đồng thời là bộ sử đầu tiên của Trung Quốc.

Khoa học và kĩ thuật của Trung Quốc phát triển sớm và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Đó là các phát minh trong lĩnh vực hàng hải như bánh lái, la bàn và thuyền buồm nhiều lớp. Nhiều ngành kĩ thuật khác ngoài nghề dệt và làm đồ sứ như chế tạo giấy viết, nghề in, luyện sắt, khai thác khí đốt v.v. cũng được người Trung Quốc biết đến từ rất sớm.

? - Những thành tựu văn hóa quan trọng của nhân dân Trung Quốc trong thời phong kiến ?

CHƯƠNG IV

ẤN ĐỘ VÀ ĐÔNG NAM Á PHONG KIẾN

I – ẤN ĐỘ

1. Những trang sử đầu tiên

Ấn Độ là nước có lịch sử phong phú, có nền văn hóa lâu đời và là một trong những trung tâm văn minh lớn của loài người. Đó là do có

hai con sông lớn, sông Ấn và sông Hằng ở miền Bắc và có sự giao lưu từ sớm với văn minh Tây Á.

Khoảng 2500 năm T.C.N, những thành thị cổ nhất của người Ấn xuất hiện trên sông Ấn, ở Tây Bắc, tiếp đó khoảng 1500 năm T.C.N, một số thành thị khác đã ra đời trên sông Hằng, ở miền Đông Bắc Ấn.

Thế kỉ VI T.C.N., đạo Phật đã xuất hiện và được truyền bá trước tiên ở miền Đông Bắc Ấn, trên lưu vực sông Hằng, làm cho văn hóa, triết lí cổ Ấn Độ thêm phong phú.

Cuối thế kỉ III T.C.N., Asôca – một ông vua kiệt xuất sùng đạo Phật – đã thực hiện việc thống nhất miền Bắc, rồi tiến quân chinh phục miền Nam, dẫn đến việc truyền bá đạo Phật rộng ra trên cả nước, xa hơn nữa đến cả đảo Lanca.

Sự nghiệp của Asôca không lâu dài. Sau khi ông mất, từ thế kỉ II T.C.N, Ấn Độ lại bị chia thành nhiều quốc gia nhỏ. Một số quốc gia này lần lượt nổi lên giành lấy ưu thế trên mỗi miền.

Trong một thời gian dài trên mười thế kỉ (từ thế kỉ II T.C.N. đến thế kỉ XI) nổi bật lên vai trò của vương triều Gupta trong sự nghiệp thống nhất miền Bắc và vai trò quốc gia Pallava chiếm ưu thế ở miền Trung và miền Nam Ấn Độ.

Thủ công nghiệp, đặc biệt là hàng dệt và làm đồ trang sức, đạt trình độ tinh xảo, đẹp, rất nổi tiếng và được ưa chuộng trên thị trường thế giới. Việc buôn bán đường biển với các nước Đông Nam Á và đường bộ với Tây Á cũng phát đạt hơn trước rất nhiều.

Các quốc gia miền Nam Ấn Độ, nhất là Pallava, đã có vai trò rất lớn trong thương mại đường biển với các nước Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên và đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế và văn hóa của những nước này.

Đây cũng là giai đoạn phát triển mạnh của văn hóa truyền thống của Ấn Độ, đặc biệt là đạo Hinđu, văn học cổ và chữ viết cổ (chữ Phạn), không những ở miền Bắc mà còn lan tỏa rộng trên các quốc gia mới phát triển ở miền Nam.

?

1. Những biểu hiện phát triển của Ấn Độ trong giai đoạn này ?
2. Vai trò của quốc gia Pallava đối với sự phát triển của Ấn Độ ?

thuongmaitr

2. Ấn Độ Hồi giáo và Ấn Độ Môgôn

Người Thổ Nhĩ Kì theo đạo Hồi đã xâm nhập miền Bắc Ấn từ đầu thế kỉ XI, gây nên nhiều vụ tàn phá và xáo động. Tuy nhiên, đến thế kỉ XII, cuộc xâm nhập này mới đi đến bước quyết định là chiếm hẳn miền Bắc Ấn.

Một vương quốc mới được thành lập trên miền Bắc Ấn, do những người Hồi giáo đứng đầu, định đô ở Đêli, gọi là *vương quốc Hồi giáo Đêli* (thế kỉ XII – XVI).

Những người đứng đầu nhà nước này, một mặt ráo riết chiếm đất của nông dân Ấn để cấp cho những quý tộc người Thổ Hồi giáo, ra sức bóc lột nông dân và thợ thủ công Ấn Độ, mặt khác thi hành việc cấm đoán nghiệt ngã đạo Hinđu.

Tiếp đó, vương quốc Hồi giáo Đêli đã dùng vũ lực xâm chiếm các quốc gia miền Nam Ấn với ước mơ lập một đế quốc Hồi giáo (như Asôca đã từng lập đế quốc Phật giáo).

Nhưng những mâu thuẫn gay gắt giữa người Thổ Hồi giáo với người Ấn Độ, giữa kẻ thống trị với nông dân bị bóc lột, đã dẫn đến những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nông dân Ấn Độ chống quốc vương Hồi giáo Đêli.

Trong khi đó, từ thế kỉ XIV, người Mông Cổ đã xâm chiếm và làm chủ Trung Á. Đầu thế kỉ XVI, người Mông Cổ đã tấn công vào Ấn Độ, làm chủ miền Bắc Ấn, thủ tiêu chính quyền Hồi giáo, lập vương quốc Ấn Độ do người Mông Cổ đứng đầu, nên còn gọi là *vương quốc Ấn Độ Môgôn*. Đến thế kỉ XVII, vương quốc này đã làm chủ hầu như toàn bộ lãnh thổ.

Ông vua kiệt xuất của triều Môgôn là Acơba (1556 – 1605) đã thực thi những biện pháp xóa bỏ sự kì thị tôn giáo, thủ tiêu đặc quyền Hồi giáo, khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa Ấn Độ.

Nhóm người Mông Cổ cầm quyền thực hiện chủ trương hòa đồng vào quý tộc Ấn Độ khiến chẳng bao lâu, trong tầng lớp thống trị không còn phân biệt đâu là người gốc Ấn Độ, đâu là người gốc Mông Cổ. Nhưng những cố gắng này lại không sao thủ tiêu được mâu thuẫn giai cấp, giữa tầng lớp quý tộc thuộc mọi mầu sắc với nông dân bị mất đất, bị bóc lột.

Đúng lúc bấy giờ (từ đầu thế kỉ XVI), những kẻ thực dân châu Âu đã đến nhòm ngó, xâm chiếm Ấn Độ. Sự khủng hoảng xã hội và sự chia rẽ bên trong đã làm cho Ấn Độ không thắng nổi kẻ địch bên ngoài.

?

1. Sự giống nhau và khác nhau giữa vương quốc Hồi giáo Đêli với vương quốc Ấn Độ Môgôn là gì ?
2. Lập biểu thời gian cho các giai đoạn lịch sử Ấn Độ và nêu những sự kiện chính của mỗi giai đoạn.

3. Văn hóa Ấn Độ

Nếu biết rằng Ấn Độ là quê hương của nhiều tôn giáo lớn (đạo Bàlamôn, đạo Phật...), là nơi diễn ra cuộc tranh chấp và kì thị nhau của đạo Hồi và đạo Hinđu, nơi có hàng chục nhóm dân cư và phương ngữ khác nhau thì hẳn cũng sẽ hình dung được tính chất cực kì phong phú và đa dạng của văn hóa Ấn Độ.

Tuy nhiên, dù đa dạng đến thế nào đi nữa, nền văn hóa đó đã được hình thành từ sớm trên châu thổ các con sông miền Bắc, lan tỏa rộng về miền Nam đã tạo nên một cái nền chung trên khắp đất nước, mang đậm bản sắc truyền thống Ấn Độ.

Cái nền văn hóa chung đó bao gồm đạo Hinđu, nghệ thuật Hinđu và văn học Hinđu viết bằng chữ *Phạn*. *Phạn* là ngôn ngữ và chữ viết cổ là nguồn gốc của ngôn ngữ và chữ viết Hinđu thông dụng hiện nay ở Ấn Độ.

Đạo Hinđu có nguồn gốc từ tôn giáo cổ – tôn thờ đặc biệt hệ thống tam thần là các thần Bàlamôn, thần Thiện (Visnu) và Ác (Siva) – và hậu thuẫn cho sự phân biệt đẳng cấp trong xã hội.

Hình 8
Lăng mộ Tadj Mahal

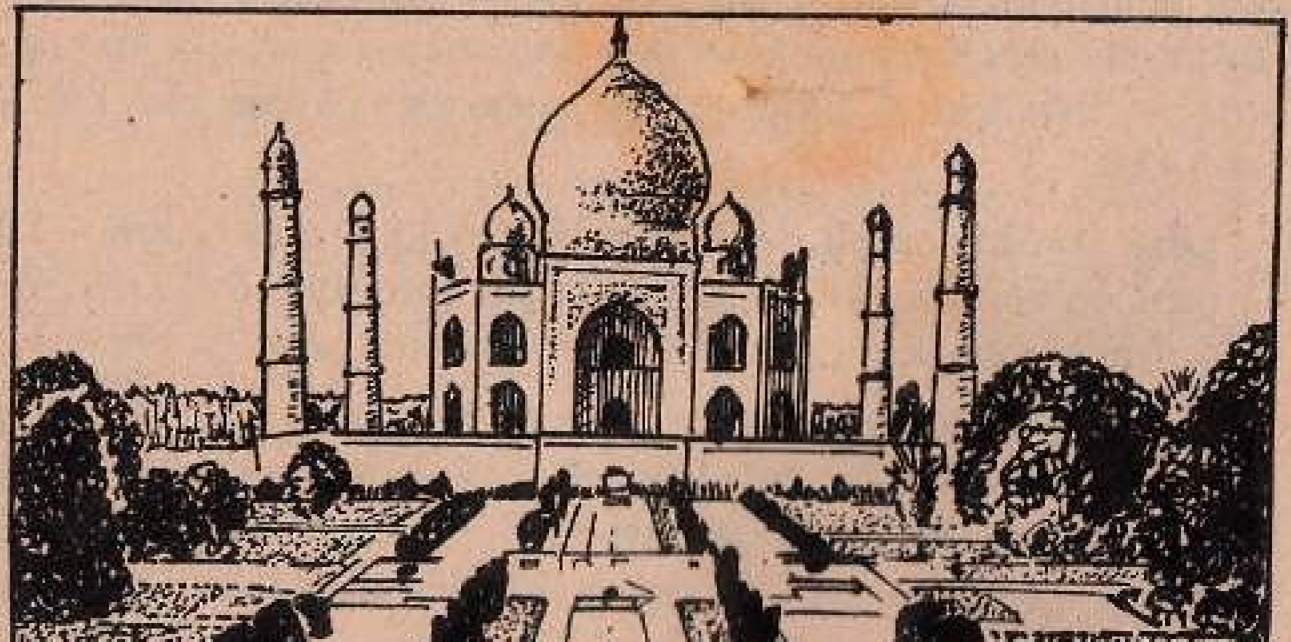

Gắn liền với tôn giáo, người ta xây các đền hình tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi thiêng nơi ngự trị của các thần, để thờ các vị thần này. Các tháp hình núi được trang trí tỉ mỉ bằng các phù điêu, tạo nên một phong cách nghệ thuật kiến trúc Hinđu thật độc đáo của Ấn Độ.

Nền văn học Hinđu với các giáo lí, các chính luận, luật pháp... đã có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội và cả trong các sáng tác văn thơ. Còn những nhà văn, nhà thơ lớn đã thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao cả trong quan hệ giữa người với người, trong tình yêu lứa đôi, đồng thời phản đối sự phân biệt đẳng cấp, sự chia rẽ con người ; chẳng hạn như Kaliđasa trong các tác phẩm của ông, đặc biệt là trong "Sơkuntơla".

Cùng với các quan hệ kinh tế, thương mại, tôn giáo, văn học và nghệ thuật Hinđu giáo và chữ Phạn, phát triển cao và sớm hàng nghìn năm, đã tỏa ảnh hưởng sâu rộng đến các nước Đông Nam Á.

II – SỰ HÌNH THÀNH CÁC VƯƠNG QUỐC CHÍNH Ở ĐÔNG NAM Á

1. Sự ra đời của các quốc gia cổ ở Đông Nam Á

Đông Nam Á nói chung có địa hình phân tán hẹp, chia cắt bởi những dãy núi đá và rừng nhiệt đới. Ở đây, thiếu những cánh đồng rộng trồng lúa, cũng thiếu cả những đồng cỏ rộng để chăn nuôi đàn gia súc lớn. Một số đồng bằng hiện nay được coi là rộng và trù phú thì cách đây vài nghìn năm vẫn còn bị ngập nước.

Tuy nhiên, từ nền văn hóa đồng thau có trên dưới một nghìn năm trước công nguyên đến khi bắt đầu sử dụng đồ sắt vào những thế kỉ đầu của Công nguyên, các quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á cũng bắt đầu xuất hiện.

Trong khoảng 10 thế kỉ đầu của Công nguyên, ở Đông Nam Á, hàng loạt quốc gia nhỏ đã ra đời và phát triển. Trên các vùng dân cư ở lục địa và hải đảo Đông Nam Á, thời ấy, chưa phải là những vương quốc rộng lớn đông dân như ta biết hiện nay, mà là hàng chục nước nhỏ, phân tán trên các địa bàn hẹp, sống riêng rẽ và nhiều khi tranh chấp với nhau.

Cư dân các nước nhỏ làm nông nghiệp là chính nhưng đã hình thành ở mỗi nước những ngành nghề thủ công truyền thống riêng ; trong đó sản phẩm phổ biến vẫn là làm hàng dệt, đồ gốm, các đồ dùng và vũ khí bằng kim khí. Ngoài ra, các nước này còn có những nguồn lâm, hải sản quý rất phong phú.

Nhu cầu trao đổi sản phẩm, nhu cầu bán các sản vật quý của mình để lấy hàng thủ công cao cấp và đồ trang sức đẹp của Ấn Độ và Tây Á, đã làm cho việc buôn bán đường ven biển rất phát đạt. Một số thành thị, một số hải cảng đã ra đời và hoạt động rất nhộn nhịp. Nổi tiếng nhất trong thời gian này là cảng Óc Eo (An Giang – Việt Nam) và Takôla (bán đảo Mã Lai).

Sự ra đời của các quốc gia cổ Đông Nam Á không tách rời sự tác động về mặt kinh tế của các thương nhân Ấn và ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Ở một số nơi, có lẽ các thương nhân Ấn đã đến hoạt động, đã làm cho nền kinh tế và việc trao đổi sản phẩm của các địa phương phát triển. Văn hóa Ấn Độ cũng do đó được truyền bá.

Các nước Đông Nam Á đã học và vận dụng văn hóa Ấn Độ để phát triển sáng tạo văn hóa dân tộc của mình.

Các nước đều có tiếng nói dân tộc và lần lượt đều có chữ viết riêng dựa trên cơ sở học tập, vận dụng và cải biên nét chữ Phạn.

Đó chính là những điều kiện, cơ sở cho sự hình thành và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á.

2. Sự hình thành và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á

thuongmait

Các đảo phương Nam là nơi cư trú của những nhóm cư dân nói tiếng Mã Lai.

Mấy thế kỉ đầu Công nguyên, những nhóm này đã lần lượt lập nước riêng của mình. Đến thế kỉ VII, khi đường buôn bán trên biển không bắt buộc phải đi ven bờ mà đã có thể ra khơi, đến những đảo xa, thì các nước ven biển Inđônêxia trở thành những thương cảng sầm uất. Một vài nước đã mạnh lên và muốn giành ưu thế đối với các nước khác.

Trong khoảng các thế kỉ VII – XIII, ở từng đảo lớn Xumatơra và Giava, các nước nhỏ đã được thống nhất lại dưới quyền của một quốc gia có thế lực nhất.

Cuối thế kỉ XIII, dòng vua Giava mạnh lên, đã chinh phục được Xumatơra. Từ đây mở ra quá trình phát triển vương quốc Inđônêxia thống nhất, gồm hai đảo lớn và nhiều đảo nhỏ xung quanh, tuy rằng người nước ngoài vẫn giữ thói quen gọi theo tên cũ là Giava. Inđônêxia không ngừng lớn mạnh, bao gồm hơn 10 nước nhỏ và đảo phụ thuộc, có "sản phẩm quý, đứng hàng thứ 2 sau Arập", trong suốt 3 thế kỉ (thế kỉ XIII – XVI).

Từ đầu thế kỉ XV, các nước nhỏ trên bán đảo Mã Lai cũng bắt đầu ách khỏi ảnh hưởng của Xumatơra, do Xumatơra không còn giữ được ịa vị như trước. Malăcca, một hải cảng thịnh vượng nhất ở Mã Lai đã có vai trò tiên phong giành quyền tự chủ.

Giữa thế kỉ XV, vương quốc Malăcca bao gồm 6 tiểu quốc Mã Lai đã hình thành và bắt đầu phát triển. Trong các thế kỉ XV – XVI, do có vị trí như cửa ngõ của đường biển Đông – Tây, Malăcca trở thành một vương quốc thịnh vượng ở châu Á. Vương quốc Malăcca là tiền thân của nước Malaixia ngày nay.

Trên đồng bằng các con sông của Mianma (Miến Điện) ngày nay, cũng xuất hiện nhiều nước nhỏ thuộc những nhóm cư dân khác nhau, từ khoảng đầu Công nguyên đến cuối thế kỉ X.

Giữa thế kỉ XI, quốc gia Pagan ở miền Trung đã vươn lên chinh phục các nước khác, thống nhất lãnh thổ, mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Mianma.

Sự xâm nhập của người Mông Cổ và nhà Nguyên (Trung Quốc) đã phá vỡ sự thống nhất, làm cho Mianma bị chia cắt lại và mất ổn định trong một thời gian dài (1287 – 1351).

Vào nửa sau thế kỉ XIV, một dòng vua ở miền Nam đã khôi phục được sự thống nhất. Vương quốc Mianma tiếp tục phát triển, trở thành một trong những vương quốc hùng mạnh ở Đông Nam Á suốt hơn 2 thế kỉ tiếp theo cho đến khi bị người Anh xâm nhập (năm 1752).

Trên đồng bằng Mê Nam thuộc lãnh thổ Thái Lan ngày nay, vẫn có mặt các quốc gia cổ của người Môn – một tộc người mà nay chỉ còn rải rác ít người ở Đông Nam Á.

Đến thế kỉ XIII, do sự tấn công của người Mông Cổ, những dân nói tiếng Thái di cư ồ ạt đến miền Nam, cư trú trên các lưu vực sông Mê Nam và thượng lưu sông Mê Công. Những dân này lập nên các tiểu quốc Thái.

Giữa thế kỉ XIV, ông vua mạnh nhất của tiểu quốc miền Trung Thái đã chinh phục các nước khác, thống nhất miền đồng bằng sông Mê Nam, lập nên vương quốc Thái (sau này gọi là Xiêm, rồi đổi là Thái Lan).

Vương quốc Thái tiếp tục phát triển từ đó, tuy cũng có lúc thăng trầm, nhưng vẫn từng bước lớn mạnh trở thành một vương quốc rộng lớn ở Đông Nam Á.

Như thế, tuy có trước sau về thời gian, khoảng thế kỉ XI – XV là giai đoạn hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến dân

tộc ở Đông Nam Á. Các vương quốc này tiếp tục phát triển cho đến khi phải đối đầu với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây[1].

?

1. Kể tên các vương quốc chính ở Đông Nam Á và địa bàn của các vương quốc đó.
2. Lập bảng tiến trình (thời gian và mốc lớn) của sự hình thành các vương quốc đó.
3. Các vương quốc này chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ như thế nào ?

III – VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA VÀ VƯƠNG QUỐC LÀO

1. Vương quốc Campuchia

Campuchia là một trong những nước có lịch sử lâu đời và phát triển nhất ở Đông Nam Á.

Người Campuchia còn có tên tộc là người Khơme. Họ vốn là một nhóm của người Môn cổ, cũng giống như những cư dân ở hạ lưu sông Mê Công và đồng bằng sông Mê Nam. Thoạt tiên họ sống ở phía bắc nước Campuchia ngày nay, trên cao nguyên Cò Rạt và mạn trung lưu sông Mê Công, sớm có quan hệ trao đổi sản phẩm với các vùng xung quanh và qua đó tiếp xúc với văn minh Ấn Độ.

Thế kỉ V, xã hội có giai cấp và nhà nước của người Khơme hình thành. Họ tự gọi tên nước là Campuchia.

Ban đầu, địa bàn của họ chỉ là một vùng đất hẹp ở phía bắc, về sau họ xuôi theo triền sông Mê Công lấn đất của nhóm người Môn phương Nam, tức lãnh thổ Campuchia ngày nay.

Thời kì phát triển của vương quốc Campuchia kéo dài từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV, còn gọi là thời kì Ăngco. Ăngco là tên kinh đô, được xây dựng ở miền tây bắc Biển Hồ (nay là tỉnh Xiêm Riệp). Dân cư quần tụ xung quanh, chủ yếu là bờ bắc Biển Hồ, nơi đất lành chim đậu.

Biển Hồ như bầu sữa nuôi người Campuchia trong buổi đầu. Người ta có thể trồng lúa ở quanh bờ và trồng cói để dệt chiếu ở ven bờ.

---

(1) Ở đây chưa kể hết các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á. Ngoài Campuchia và Lào sẽ học sau đây, còn có Philippin, Xingapo, Brunây chưa thể giới thiệu hết trong khuôn khổ 1 tiết học.

Biển Hồ rất lắm cá, là nguồn cung cấp thức ăn phong phú cho cư dân. Những cánh rừng ở gần hồ cũng cho nhiều lâm sản quý và nhiều thú săn. Mực nước Biển Hồ lên xuống đều đặn theo mùa. Người ta tìm thấy nơi đây một nguồn sống ổn định và dồi dào.

Nhờ sự ổn định vững chắc về kinh tế, xã hội, các vua Campuchia đã không ngừng mở rộng quyền lực của mình ra bên ngoài. Trước tiên, Campuchia tiến sang phía tây, bắt các quốc gia Môn ở đồng bằng Mê Nam phải thần phục. Tiếp đó, họ ngược triền sông Mê Công chiếm cao nguyên Cò Rạt (đông bắc Thái Lan ngày nay) và cả đất của người Lào Thăng (nước Lào ngày nay). Họ còn tiến sang phía đông tiến đánh Champa nhiều lần, với ý định làm chủ vùng ven phía nam Biển Đông (miền Trung và miền Nam Việt Nam hiện nay).

Trong các thế kỉ X – XII, Campuchia trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất Đông Nam Á.

Các vua Campuchia còn xây dựng kinh đô Ăngco với những đền tháp rất đồ sộ, làm cho kinh đô Campuchia trở thành một thành phố có những công trình lớn và độc đáo nổi tiếng trên thế giới.

Vua Giayavacman VII ở cuối thế kỉ XII, cũng trở thành ông vua kiệt xuất nhất trong lịch sử Campuchia bởi những võ công chinh chiến và công trình xây dựng của ông.

Người Thái di cư xuống đồng bằng Mê Nam từ cuối thế kỉ XIII đã tìm cách gây sự đánh Campuchia. Vương quốc Thái lập vào thế kỉ XIV lại càng đẩy mạnh việc tấn công Campuchia hơn nữa.

Vương quốc Campuchia bị suy yếu, sau 5 lần bị người Thái xâm chiếm, phải bỏ kinh đô Ăngco, rời về phía nam Biển Hồ (năm 1432).

Rời về phía nam, lập đô mới cũng không yên, vì vương quốc Thái muốn nhân đà suy yếu của Campuchia mà thôn tính hẳn nước này. Người Thái liên tiếp đánh 4 lần nữa, phá trụi kinh thành (Lôvêk).

Campuchia lần thứ ba phải dời đô về Udông. Giai đoạn Udông (1620 - 1867) tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của người Campuchia chống mưu toan của người Thái biến Campuchia thành một tỉnh thuộc vương quốc Thái.

Trong cuộc đấu tranh, có lúc người Campuchia đã cầu viện sự giúp đỡ của Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn ở Huế nhân dịp này cũng muốn đặt ảnh hưởng của mình ở Campuchia.

Tình hình diễn biến rất phức tạp khiến đất nước Campuchia hầu như suy kiệt khi thực dân Pháp đến xâm lược (năm 1863).

2. Vương quốc Lào

Trên đất Lào từ xa xưa đã có người Lào cổ sinh sống. Họ có thể là tổ tiên của những người được gọi là Lào Thâng sống trên vùng núi Nam Lào ngày nay.

Chính người Lào Thâng cũng có thể là chủ nhân của các nền văn hóa đồ đá, đồ đồng có từ hàng nghìn năm trước và là những người đã sáng tạo ra những chum đá khổng lồ còn nằm rải rác hiện nay trên cánh đồng Chum. Chum đá đó chính là những quan tài nổi khổng lồ, tượng trưng cho một kiểu chôn cất cổ xưa, tồn tại hàng thế kỉ nay như một hình thức văn hóa độc đáo của người Lào cổ.

Mãi đến thế kỉ XIII mới có một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đây, sinh sống hòa hợp với cư dân cổ, được gọi tên là người Lào Lùm (người Lào ở thấp) (để phân biệt với người Lào Thâng, ở giữa, ở đồi núi thấp).

Tuy cũng là dân nói tiếng Thái, người Lào sống riêng biệt trên hai bờ thượng lưu sông Mê Công, không muốn bị vương quốc Thái (Xiêm) thôn tính.

Năm 1353, một tộc trưởng người Lào là Pha Ngừm đã tập hợp và thống nhất các bộ lạc lại, lập nước riêng, gọi tên là Lan Xang (nghĩa là Triệu Voi).

Sống bên các nước láng giềng, Lan Xang giữ quan hệ hòa hiếu với Campuchia và Đại Việt, đồng thời luôn đề phòng tham vọng thôn tính của nước Thái – Xiêm.

Thời gian phát triển lịch sử của Lan Xang ít nhiều chậm hơn các nước khác. Ra đời vào thế kỉ XIV, Lan Xang bước vào giai đoạn thịnh vượng ở các thế kỉ XV – XVII. Nhiều người châu Âu đến buôn bán, đã chứng kiến cuộc sống thanh bình, trù phú của người Lào, cho biết đất nước có nhiều sản vật quý (như thổ cẩm, cánh kiến, ngà voi...) và cũng thường xuyên tiến hành trao đổi với bên ngoài. Nền văn hóa Phật giáo cũng phát triển và đã có thời trở thành một trung tâm Phật giáo của Đông Nam Á.

Lan Xang phát triển cao dưới thời vua Xulinha Vôngxa vào cuối thế kỉ XVII – đầu XVIII.

Sau đó, Lan Xang suy yếu vì những cuộc tranh chấp trong hoàng tộc.

Vương quốc Xiêm đã nhân cơ hội này xâm chiếm và cai trị nước Lào. Tình trạng đó kéo dài cho đến khi thực dân Pháp biến Lào thành thuộc địa (năm 1893).

3. Văn hóa

Nhìn qua bên ngoài thì thấy văn hóa Campuchia và Lào đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Thời gian đầu, Campuchia theo đạo Hinđu, tôn thờ thần Thiện (Visnu) và thần Ác (Siva), tạc nhiều tượng của các thần này để thờ cúng.

Họ cũng xây nhiều đền tháp thờ thần mà hiện nay vẫn còn lại di tích ở rải rác nhiều nơi trên đất nước Campuchia.

Lớn nhất và đẹp nhất trong những di tích này là Ăngco Vat ở kinh đô cũ. Đây là một cụm 4 tháp ở 4 hướng với một ngọn tháp ở giữa cao vượt lên, nằm trong một tổng thể hình vuông có tường bao quanh, mỗi chiều dài 1km. Tháp nhiều tầng bậc thể hiện theo cách của người Khơme với ngọn núi thần trong thần thoại Ấn Độ nằm ở chính giữa cao 63m. Tất cả đều là những phiến đá lớn, đá cứng hay đá ong, mài nhẵn xếp chồng lên nhau mà dường như không cần đến một thứ vôi vữa nào.

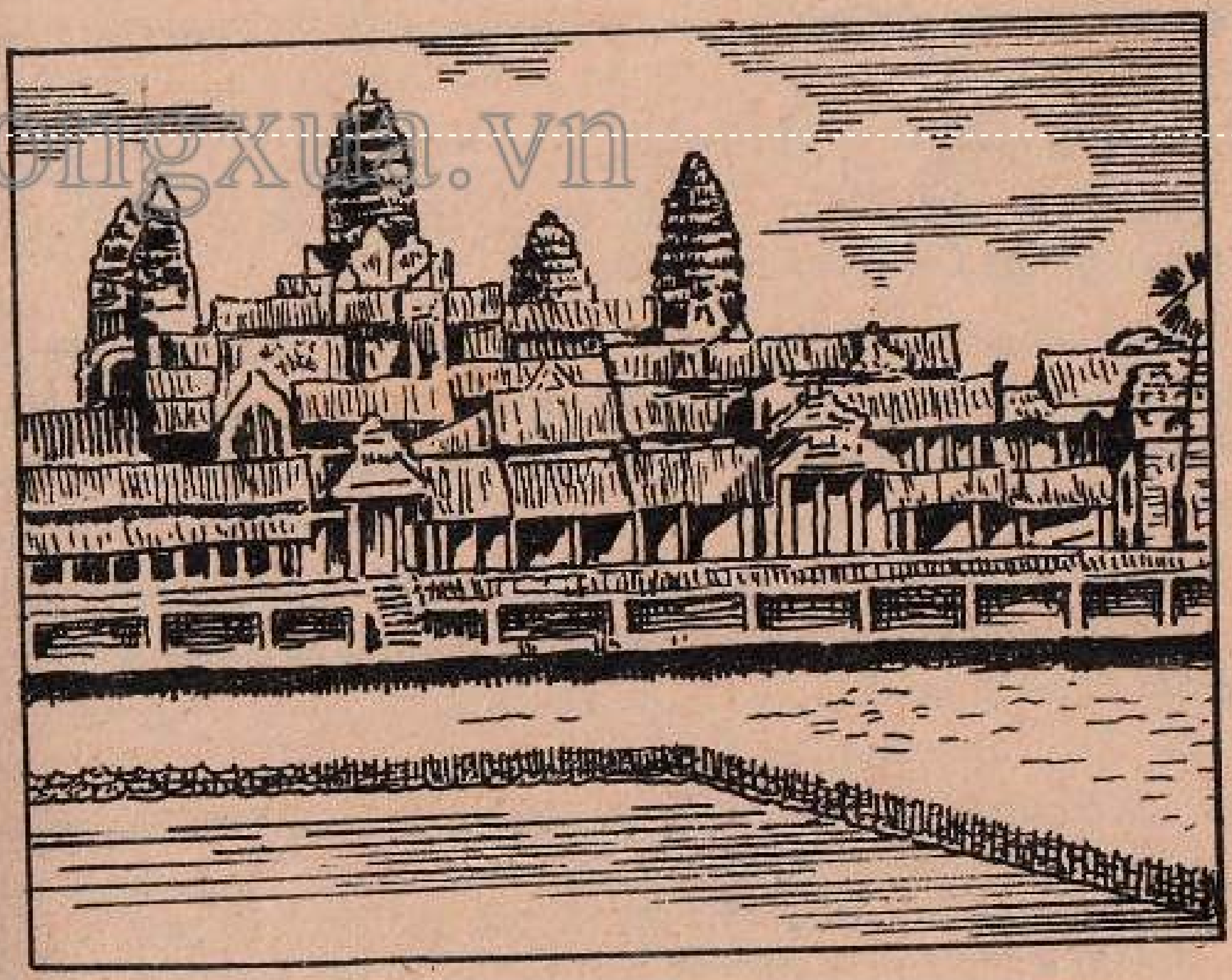

uongxua.vn

Hình 9 – Ăngco Vat

Thế kỉ XII, đạo Phật lại có ảnh hưởng lớn ở Campuchia. Những công trình kiến trúc Phật giáo đã xuất hiện. Ăngco Thom là một tổng thể kiến trúc Phật giáo rất lớn, gồm 49 tháp hình 4 mặt người và nhiều đền tháp, trên một nền rộng mỗi cạnh dài 4km.

Người Khơme đã học chữ Phạn, viết nhiều bia bằng chữ Phạn. Trên cơ sở đó, họ đã vận dụng các nét chữ Phạn để sáng tạo ra một hệ thống chữ Khơme cổ để viết bia và kinh bằng tiếng Khơme. Chữ Khơme cổ ra đời vào thế kỉ VII là một sáng tạo rất lớn và rất sớm của người Khơme trong lĩnh vực văn hóa.

Thế kỉ XIII đối với cả hai nước láng giềng của chúng ta là một bước ngoặt quan trọng trong đời sống văn hóa. Đạo Phật được truyền bá vào Lào và vào Campuchia theo một dòng mới.

Đền tháp cũ bị bỏ vắng, nhưng các chùa mới mọc lên. Văn học Phật giáo gồm các tích truyện, gắn với sự tích lịch sử Phật giáo, phát triển mạnh. Tuy nhiên ở Lào vẫn có một số tháp, tiêu biểu nhất là That Luông ở Viêng Chăn, là một công trình kiến trúc Phật giáo nhưng chịu ảnh hưởng của các tháp Ấn Độ. Cho nên người ta vẫn thấy ở Lào một sự tiếp nối truyền thống văn hóa Đông Nam Á, có dấu vết của ảnh hưởng Ấn Độ.

thuongmaitr

Người Lào cũng như các nhóm người Thái khác, có hệ thống chữ viết riêng, được xây dựng một cách sáng tạo trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Campuchia và Mianma.

Chỉ như thế cũng đủ thấy văn hóa Ấn Độ có ảnh hưởng sâu sắc ở Campuchia, Lào cũng như phần lớn các nước Đông Nam Á. Nhưng dưới lớp áo của văn hóa Ấn Độ, mỗi dân tộc vẫn có bản sắc riêng của mình.

Hơn nữa, mỗi nước còn có nền văn học dân gian, phong tục tập quán, điệu vũ – nhạc, làm nền và làm phong phú hơn văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

?

1. Vương quốc Campuchia thịnh đạt vào thời gian nào ? Địa bàn chính của Campuchia bấy giờ ở đâu ? Tại sao ?
2. Vương quốc Lan Xang thịnh đạt vào thời gian nào ? Tại sao ?
3. Điều gì chứng tỏ sự sáng tạo văn hóa của hai dân tộc này ?

CHƯƠNG V

CHÂU ÂU PHONG KIẾN

I – THỜI KÌ HÌNH THÀNH, CỦNG CỐ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở CHÂU ÂU (từ thế kỉ V – XV)

1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến châu Âu

Từ thế kỉ III, đế quốc Rôma dần dần lâm vào tình trạng khủng hoảng suy vong : nền kinh tế công thương nghiệp giảm sút ; sản xuất của các đại trại bắt đầu đình đốn. Bọn đại địa chủ có khuynh hướng cát cứ địa phương. Tình hình xã hội trở nên rối ren. Giữa lúc ấy, người Giecman vào tấn công ồ ạt.

Người Giecman là một tộc vốn sống rải rác ở miền Bắc châu Âu. Khi tộc Hung tràn sang phía tây, một bộ phận người Giecman bị dồn đẩy xuống phía nam, đã nhân cơ hội tiến vào chinh phục Rôma. Năm 476, đế quốc Rôma bị diệt vong. Chế độ chiếm nô kết thúc trên vùng biển Địa Trung Hải, thời đại phong kiến bắt đầu ở châu Âu.

Khi vào lãnh thổ của Rôma, người Giecman thủ tiêu bộ máy Nhà nước cũ, chiếm ruộng đất của các chủ nô chia cho các thành viên của mình, trong đó, những người chỉ huy được nhận phần lớn.

Thủ lĩnh người Giecman đã chấm dứt chế độ bộ lạc, xưng vua, phong tước vị cao thấp khác nhau cho các tướng tá : công tước, bá tước, nam tước..., tạo nên một tầng lớp quý tộc vũ sĩ. Người Giecman từ bỏ các tôn giáo nguyên thủy của mình và tiếp thụ Kitô giáo. Nhà vua cũng ban tặng ruộng đất cho nhà thờ. Tầng lớp quý tộc tăng lữ ra đời. Dần dần những tầng lớp quý tộc nói trên có các đặc quyền, tạo thành đẳng cấp quý tộc.

Trong các bộ lạc Giecman, người Phơrăng là nhóm mạnh hơn cả. Thủ lĩnh của họ là Cơlôvit (481 – 511) đã xưng vua và lập ra vương quốc Phơrăng. Đến thời Saclơman (768 – 811), vương quốc này đã phát triển rộng lớn. Quá trình phong kiến hóa cũng được xúc tiến mạnh mẽ. Các lãnh địa đã hình thành, quý tộc đều có nhiều ruộng đất, trở thành lãnh chúa, còn nô lệ và nông dân thì bị biến thành nông nô.

2. Xã hội phong kiến châu Âu

Đến giữa thế kỉ IX, phần lớn đất đai đã được các quý tộc và nhà thờ chia nhau chiếm đoạt xong. Các loạt đất, hoặc do vua ban tặng

tạm thời, hoặc do tước đoạt của nông dân đã nhanh chóng biến thành các lãnh địa phong kiến. Đây là đơn vị chính trị và kinh tế cơ bản trong thời kì phong kiến tản quyền ở châu Âu.

Quý tộc có các tước vị cao, thấp khác nhau, nhưng đều là chủ một lãnh địa, gọi chung là lãnh chúa. Mỗi lãnh địa bao gồm một khu vực đất đai rộng lớn, trong đó có hai bộ phận chủ yếu : đất đai của lãnh chúa và đất khẩu phần.

Khu đất của lãnh chúa có những lâu đài, nhà thờ, có cả nhà kho, các chuồng trại...

Đất khẩu phần được giao cho nông nô cày cấy. Ngoài ra, trong lãnh địa còn có khu "đất cấm" của lãnh chúa bao gồm : đồng cỏ, rừng rú, hồ ao, sông ngòi.

Người sản xuất chính trong lãnh địa là nông nô. Họ là những nông dân bị tước đoạt ruộng đất hoặc những nô lệ được giải phóng, nhưng phải lệ thuộc lãnh chúa do nhận ruộng đất của lãnh chúa. Khi nhận phần đất gieo trồng, nông nô phải nộp tô cho lãnh chúa. Mức tô thường rất nặng. Ngoài ra nông nô còn phải nộp nhiều thứ thuế khác như thuế thân, thuế cưới xin, thuế thừa kế tài sản... Nông nô còn phải phục dịch, cung đốn cho lãnh chúa trong các ngày hội, tang lễ, cưới hỏi v.v...

Sự bóc lột nặng nề, cách đối xử tàn nhẫn của lãnh chúa làm cho nông nô bất bình. Họ đã đứng dậy đấu tranh chống lại lãnh chúa dưới nhiều hình thức, từ phản kháng, bỏ trốn, cho đến khởi nghĩa vũ trang.

Tuy nhiên, so với nô lệ, đời sống của nông nô có phần dễ chịu hơn (có gia đình, có túp lều để ở, nông cụ và gia súc...), nên họ đã quan tâm đến sản xuất. Kĩ thuật sản xuất nông nghiệp có những tiến bộ đáng kể : biết dùng phân bón, gieo trồng theo thời vụ, dùng hai ngựa kéo cày và bừa cải tiến. Trong lãnh địa, nông nô tự sản xuất ra mọi thứ, từ lương thực, thực phẩm cho đến áo quần giày dép. Sự trao đổi với bên ngoài hầu như không có. Như thế, lãnh địa còn là cơ sở kinh tế đóng kín mang tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc.

3. Thành thị trung đại

Từ thế kỉ thứ XI, ở châu Âu đã xuất hiện những tiền đề của nền kinh tế hàng hóa. Trong nông nghiệp, năng suất lao động gia tăng và tạo ra nhiều sản phẩm thừa. Quá trình chuyên môn hóa cũng diễn ra mạnh hơn ở các ngành thủ công nghiệp. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Giờ đây, sản

xuất hàng hóa bán ra thị trường một cách tự do, không bị đóng kín trong lãnh địa. Đặc biệt, những người thợ thủ công tách khỏi lãnh địa tìm đến nơi sản xuất thuận lợi bằng cách bỏ trốn khỏi lãnh địa, hoặc dùng tiền chuộc lại thân phận. Các xưởng thủ công thường nằm ở nơi đông người, trên các ngã ba đường, bến sông để dễ buôn bán, trao đổi. Từ đó họ lập ra các thị trấn, sau trở thành các thành thị. Đó là những thành thị do thương nhân và thợ thủ công lập nên. Lại có những thành thị do các quý tộc phong kiến lập ra để thu thuế.

Trong thành thị, cư dân chủ yếu gồm những thợ thủ công và thương nhân. Các phường hội được lập ra gồm những thợ thủ công làm cùng một ngành nghề với nhau. Phường hội đặt ra những quy chế (gọi là phường quy) chặt chẽ nhằm bảo đảm quyền lợi của phường chống lại sự bóc lột của lãnh chúa phong kiến. Phường quy còn nêu rõ quan hệ giữa thợ cả, thợ bạn và thợ học việc. Các thương hội cũng được lập nhằm giữ độc quyền buôn bán và bảo vệ hàng hóa. Thương nhân châu Âu hàng năm còn tổ chức những hội chợ lớn để trao đổi, buôn bán. Nổi tiếng nhất thời ấy là hội chợ Sămpanhơ ở Đông Bắc nước Pháp.

Đối với sự phát triển của xã hội Tây Âu, thành thị đóng một vai trò quan trọng. Nó đã phá vỡ nền kinh tế tự nhiên, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa giản đơn phát triển. Thành thị đã góp phần tích cực xóa bỏ chế độ tản quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền, thống nhất quốc gia, dân tộc. Đặc biệt nó mang không khí tự do và phát triển tri thức cho mọi người. Các trường đại học đầu tiên như Oxphơt, Xoocbon đã ra đời trong các thành thị trung đại châu Âu.

?

1. Lãnh địa là gì ?
   Quan hệ sản xuất trong lãnh địa như thế nào ?
2. Thành thị được lập ra trong điều kiện nào ?
   Thành thị có vai trò gì ?

II – SỰ SUY TÀN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở CHÂU ÂU (thế kỉ XVI – XVII)

1. Những cuộc phát kiến địa lí

Từ thế kỉ XV, con đường giao lưu buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải bị người Arập chiếm. Việc tìm con đường đến Ấn Độ, nơi cung cấp nhiều vàng, ngọc, hồ tiêu trở nên cấp thiết với thương nhân châu Âu.

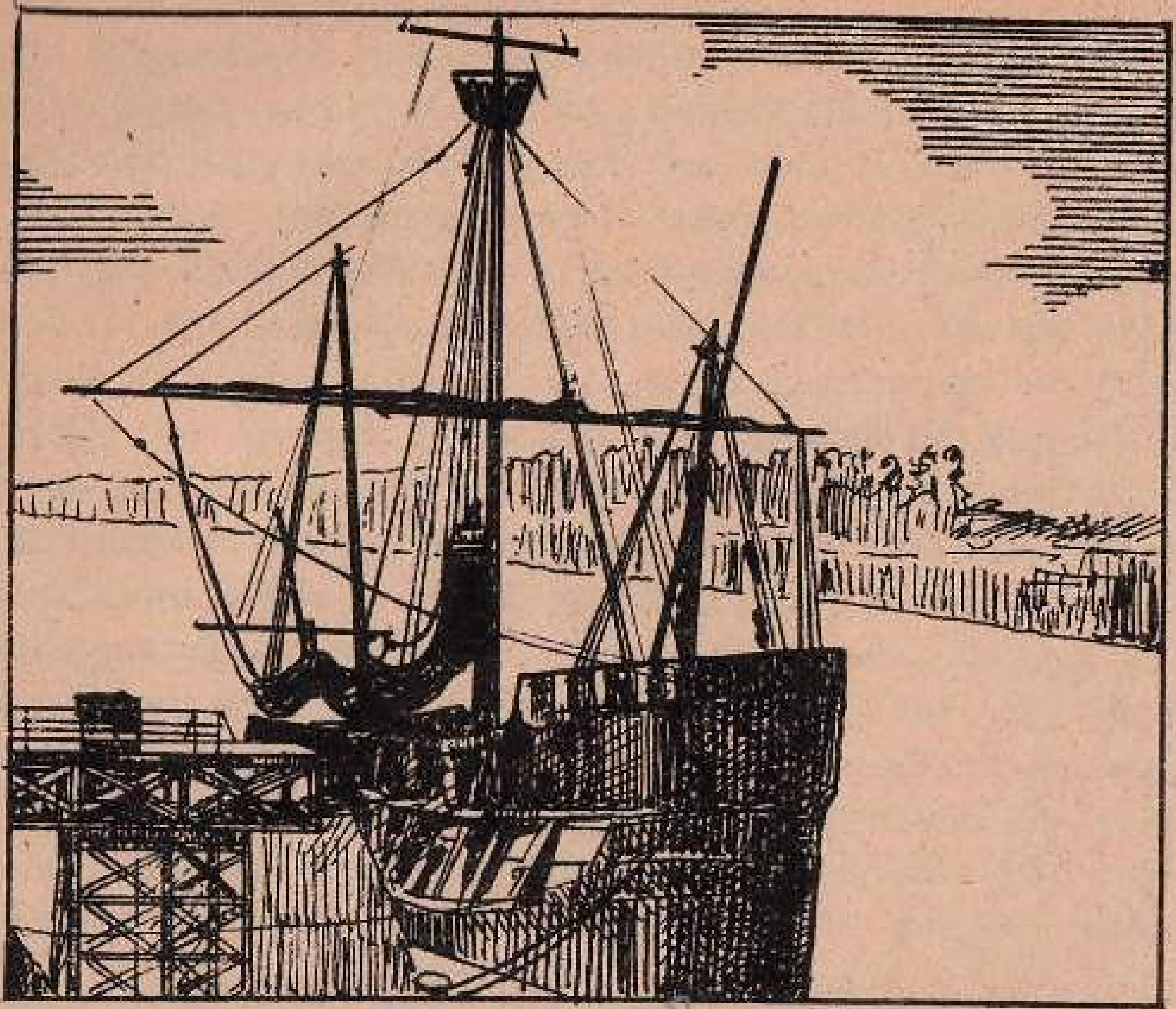

Hình 10

thuongmaitr

Tàu Caraven Santa Maria

(Hiện còn bảo quản ở bến Sêvil)

Lúc đó, khoa học kĩ thuật có nhiều tiến bộ. Các nhà hàng hải bắt đầu nghiên cứu các dòng hải lưu và hướng gió, bước đầu tiến tới hiểu biết đại dương. Kĩ thuật đóng tàu có những bước tiến mới : tàu có bánh lái và hệ thống buồm lớn. La bàn được sử dụng trong việc định hướng giữa đại dương bao la. Người ta cũng đã vẽ được những bản đồ và hải đồ có ghi các bến cảng. Các học thuyết địa lí của Ptôlêmê, những quan niệm đúng đắn về hình dạng Trái Đất cũng được phổ biến một cách rộng rãi. Đó là những tiền đề quan trọng cho các cuộc phát kiến địa lí.

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước tiên phong trong cuộc thám hiểm bằng đường biển, khám phá ra những vùng đất mới.

Hoàng tử Henri của nước Bồ đã mở đầu những chuyến đi thám hiểm bờ biển châu Phi và tìm kiếm con đường hàng hải nối liền với Ấn Độ.

Cuộc hành trình thứ hai do B.Điaxơ dẫn đầu vào năm 1487. Ông đã đi vòng qua điểm cực nam của lục địa châu Phi. Bằng chuyến đi ấy, ông xác định là có thể đến Ấn Độ bằng đường biển.

Mười năm sau (1497), Vaxcô đa Gama chỉ huy một đội tàu đi tìm xứ sở huyền thoại của hương liệu và vàng ở phương Đông. Hạm đội của Vaxcô đa Gama đã đến được Calicut trên bờ biển tây nam Ấn Độ.

Năm 1492, Côlômbô cùng với đoàn thủy thủ 90 người từ Tây Ban Nha đi về phía tây. Ông đã tới đảo Cuba và một số đảo khác ở vùng biển Ăngti. Côlômbô đã phát hiện ra châu Mĩ, nhưng lại nghĩ rằng đó là "Đông Ấn Độ". Thổ dân châu Mĩ là người "da đỏ", Côlômbô gọi nhầm là người Ấn Độ (Indian).

Magienlan là người đã tiến hành chuyến đi đầu tiên vòng quanh thế giới bằng đường biển từ 1519 đến 1522. Đoàn tàu của ông đi vòng qua điểm cực Nam của Nam Mĩ (chỗ này sau được gọi là eo biển Magienlan) tiến sang Thái Bình Dương. Tại quần đảo Philippin, ông bị thiệt mạng trong lúc giao tranh với thổ dân, nhưng các thủy thủ của ông đã hoàn thành chuyến đi, trở lại Mađrit.

Phát kiến địa lí đã đem lại cho loài người những hiểu biết về các con đường mới, vùng đất mới, dân tộc mới. Nhưng phát kiến địa lí còn đem về cho giai cấp tư sản châu Âu nguồn hương liệu, gia vị, đá quý dồi dào và những vùng đất mênh mông mà chúng có thể khai thác được, những kho vàng bạc châu báu khổng lồ mà chúng cướp được ở châu Mĩ, châu Á và châu Phi.

?

1. Nguyên nhân dẫn đến các cuộc phát kiến địa lí ?
2. Kết quả của phát kiến địa lí là gì ?

2. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở châu Âu

Sau các cuộc phát kiến địa lí, quý tộc và thương nhân châu Âu (chủ yếu là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha) ra sức cướp bóc của cải, tài nguyên, vàng bạc của các nước khác, chủ yếu là của thổ dân Nam Mĩ. Lúc đó, Anh, Pháp, Hà Lan lại là những nước có sản xuất công nghiệp khá hơn, có nhiều hàng hóa, nên của cải, vàng bạc đó lại chuyển vào tay những nhà sản xuất của các nước này. Như vậy, số vốn đầu tiên mà giai cấp tư sản tích lũy được là do sự cướp bóc các đất thực dân.

Quá trình tích lũy nguyên thủy còn đòi hỏi có lao động làm thuê. Ở nước Anh diễn ra phong trào "rào đất cướp ruộng". Tư sản dùng thế

lực chiếm ruộng đất của nông dân, biến thành đồng cỏ nuôi cừu. Hàng vạn gia đình nông dân trở thành những người đi lang thang, cuối cùng buộc phải vào làm thuê trong các xí nghiệp của giai cấp tư sản. Ở các nước khác cũng diễn ra tình hình bần cùng hóa nông dân và thị dân nghèo để biến họ thành người làm thuê.

Nhờ có quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy nói trên, ở châu Âu đã xuất hiện hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Công trường thủ công mọc lên thay thế cho các phường hội. Ở đây đã có sự phân công lao động, chuyên môn hóa theo dây chuyền sản xuất. Năng suất lao động tăng, sản phẩm làm ra nhiều hơn, nhanh hơn, giá cả hạ. Quan hệ giữa công nhân với người quản lí xí nghiệp là quan hệ thợ và chủ. Chủ xưởng kiếm được nhiều lợi nhuận, còn thợ thì bị bóc lột ; quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành.

Trong ngành thương nghiệp cũng xuất hiện các công ti thương mại lớn thay cho các thương hội trung đại.

Xã hội Tây Âu có sự biến đổi, các giai cấp mới được hình thành. Chủ xưởng và thương nhân giàu có làm thành giai cấp tư sản. Những người làm thuê làm thành giai cấp công nhân bị bóc lột.

Giai cấp tư sản mới lớn lên có thế lực về kinh tế, song lại chưa có địa vị xã hội tương xứng, do đó đã đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp quý tộc phong kiến trong suốt cả thời kì trung đại.

? - Trình bày những biểu hiện của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong giai đoạn hậu kì trung đại.

3. Phong trào Văn hóa Phục hưng

Bước sang giai đoạn hậu kì trung đại, sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật đã cho con người bước đầu nhận thức được bản chất của thế giới. Lúc đó, giai cấp tư sản đang lên, đại diện cho lực lượng xã hội mới, đã đấu tranh chống lại những giáo lí Kitô quan niệm lỗi thời của xã hội phong kiến.

Giai cấp tư sản nhìn thấy trong tinh hoa của nền văn hóa Hi Lạp – Rôma có những điều phù hợp với mình, nên đã phục hồi tinh hoa văn hóa cổ đại, qua đó nói lên ý nguyện của mình muốn xây dựng

một xã hội dựa trên nhân bản và tự do. Nền văn hóa này được gọi là phong trào *văn hóa phục hưng*. Phong trào Văn hóa Phục hưng không chỉ muốn khôi phục lại nền văn hóa xán lạn của các quốc gia cổ đại Hi Lạp – Rôma, mà còn phát huy những giá trị văn hóa của nhân loại đã bị chế độ phong kiến kìm hãm, chà đạp và phát huy mạnh mẽ sức sáng tạo trong nền văn hóa mới của các đại biểu của chính giai cấp tư sản.

Quê hương của phong trào Văn hóa Phục hưng là nước Italia. Từ đây, phong trào Văn hóa Phục hưng đã lan nhanh sang các nước Tây Âu và trở thành một trào lưu rộng lớn. Những con người "khổng lồ" đã xuất hiện, mãi mãi tỏa ánh hào quang trong lịch sử nhân loại : Rabơle vừa là nhà văn, vừa là nhà y học, Đêcactơ vừa là nhà toán học xuất sắc, vừa là nhà triết học lớn ; Lêôna đơ Vanhxi vừa là họa sĩ thiên tài, vừa là kĩ sư nổi tiếng ; Sêchxpia, nhà soạn kịch vĩ đại v.v...

Bằng những tác phẩm của mình, họ đã lên án nghiêm khắc giáo hội Kitô, tấn công vào trật tự xã hội phong kiến, đề cao giá trị con người và đòi quyền tự do cá nhân. Văn hóa Phục hưng còn đề cao khoa học tự nhiên, xây dựng thế giới quan duy vật tiến bộ.

Phong trào văn hóa Phục hưng là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến đã suy tàn. Nó đã cổ vũ và mở đường cho nền văn hóa châu Âu phát triển cao hơn.

songxua.vn

? - Văn hóa Phục hưng là gì ? Tính chất chống phong kiến của phong trào Văn hóa Phục hưng là gì ?

4. Phong trào cải cách tôn giáo

Kitô giáo là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, chiếm địa vị thống trị và chi phối toàn bộ đời sống chính trị Tây Âu. Giáo hội Kitô dựa vào thần quyền, duy trì chính sách ngu dân, trực tiếp bóc lột các dân tộc. Giáo hoàng Rôma trở thành vua của các vua, là "thượng đế" trên Trái Đất. Về kinh tế, giáo hội cũng trở thành một thế lực giàu có nhất. Ở Đức, một phần ba ruộng đất nằm trong tay giáo hội. Bọn tăng lữ sống xa hoa, hủ bại và bảo thủ.

Giai cấp tư sản đang lên, coi giáo hội là một thế lực kinh tế xã hội và tinh thần cản trở bước tiến của họ. Cuộc đấu tranh chống phong kiến đã làm cháy lên ngọn lửa của phong trào cải cách tôn giáo.

Nước Đức là nơi đầu tiên nổ ra phong trào cải cách tôn giáo. Người khởi xướng phong trào là mục sư Luthơ (1483 – 1546). Phong trào

nhanh chóng lan ra khắp nước Đức và một số nước khác. Tiếp đó, tại Thụy Sĩ, một phong trào cải cách thứ hai diễn ra do Canvanh (1509 – 1564) đứng đầu.

Cả Luthơ và Canvanh đều không muốn thủ tiêu tôn giáo, mà chỉ dùng biện pháp ôn hòa, quay về với giáo lí Kitô nguyên thủy. Các ông đòi thủ tiêu vai trò của giáo hội, giáo hoàng, bãi bỏ những thủ tục và lễ nghi phiền hà.

Phong trào cải cách tôn giáo được đông đảo nhân dân đi theo. Nông dân và thợ thủ công vốn căm ghét cả giáo hội và bọn phong kiến nên sự phản kháng của Luthơ đã châm ngòi cho cuộc đấu tranh của họ bùng nổ.

Cải cách tôn giáo tiếp tục lan nhanh ra khắp châu Âu ở thế kỉ XVI. Giáo hội Kitô phản ứng lại một cách điên cuồng. Cuối cùng đưa đến sự phân chia xã hội Tây Âu thành hai phe : Tân giáo (đạo Tin Lành) và Cựu giáo (Kitô giáo). Hai giáo phái này mâu thuẫn, xung đột nhau trong suốt cả thời gian chế độ phong kiến còn tồn tại.

? - Nguyên nhân và ý nghĩa của phong trào cải cách tôn giáo trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến ?

thuongmaitr

5. Chiến tranh nông dân Đức

Trong và sau cải cách tôn giáo, nước Đức là nơi lạc hậu nhất châu Âu : nền kinh tế thấp kém, chế độ phong kiến bảo thủ, chế độ nông nô khắc nghiệt. Tầng lớp thị dân và tư sản đang lên, có nhu cầu phát triển kinh tế công thương nghiệp, song lại bị chế độ phong kiến cát cứ cản trở. Giai cấp tư sản đã giương cao ngọn cờ cải cách tôn giáo để đấu tranh chống phong kiến.

Trong khi đó, nông dân Đức bị giai cấp phong kiến áp bức bóc lột hết sức nặng nề, đã tiếp thu cải cách tôn giáo, tiếp thu tư tưởng của Luthơ. Chính tư tưởng này đã dấy lên một loạt cuộc nổi dậy của nông dân, tạo thành cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại. Người tiêu biểu cho tư tưởng cải cách của quần chúng và cũng là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân Đức là Tômat Muynxơ (1493 – 1525). Ông vốn là một linh mục nhưng đồng cảm với nhân dân đã chỉ trích gay gắt sự hủ bại của giáo hội và lên án chế độ bóc lột phong kiến. Ông kêu gọi nông dân nổi dậy lật đổ kẻ áp bức bóc lột, tuyên truyền và mơ ước xây dựng một xã hội bình đẳng cho mọi người.

Ở giai đoạn đầu, phong trào nông dân giành được một số thắng lợi đã đi đến đòi thủ tiêu chế độ phong kiến. Thị dân yêu cầu phải thống nhất tiền tệ, lãnh thổ, tự do buôn bán.

Trong khi đó bọn quý tộc phong kiến và tăng lữ Đức dùng mọi thủ đoạn, dốc toàn bộ lực lượng để đàn áp phong trào. Cuối cùng, chiến tranh nông dân bị thất bại. Có tới 10 vạn nông dân bị giết trên chiến trường, hàng vạn người khác bị trả thù dã man.

Cuộc chiến tranh nông dân Đức có ý nghĩa lớn lao. Nó thể hiện tinh thần đấu tranh quyết liệt và khí phách anh hùng của quần chúng bị áp bức. Nó cũng báo hiệu sự khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến.

? - Nêu những đặc điểm và ý nghĩa của cuộc chiến tranh nông dân Đức.

6. Cuộc nổi dậy đầu tiên của giai cấp tư sản – Cách mạng Nêđeclan

Nêđeclan nằm trên bờ biển Bắc Âu, là lãnh thổ của hai nước Bỉ và Hà Lan ngày nay. Từ giữa thế kỉ XVI, Nêđeclan thuộc quyền cai quản theo thừa kế của quốc vương Tây Ban Nha. Mặc dù bị phụ thuộc, Nêđeclan là một vùng kinh tế công thương nghiệp phát triển nhất châu Âu. Giai cấp tư sản sớm hình thành và có thế lực lớn về kinh tế, nhưng lại bị vua Tây Ban Nha đánh thuế nặng nề và kìm hãm sự phát triển của vùng "đất thấp" này. Tất cả các tầng lớp xã hội Nêđeclan đều bất mãn với chế độ cai trị của Tây Ban Nha.

Sự bất mãn đó đã làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa của tư sản Nêđeclan vào năm 1566. Vua Tây Ban Nha đem quân sang đàn áp, cướp bóc, tàn phá. Các tầng lớp xã hội Nêđeclan đã kiên quyết chống lại. Năm 1572, chính quyền cách mạng Nêđeclan được thành lập do Vinhem Orăng đứng đầu. Chiến tranh tiếp diễn một cách quyết liệt. Khắp nơi quần chúng nhân dân, nhất là tư sản miền Bắc, đã tự vũ trang chống lại kẻ xâm lược, thống trị. Cuối cùng với tinh thần bền bỉ, ngoan cường, cuộc chiến đấu đã giành được thắng lợi. Năm 1579, bảy tỉnh miền Bắc liên hiệp lại với nhau, thành lập nước Cộng hòa Nêđeclan. Năm 1609, Tây Ban Nha buộc phải kí hiệp định đình chiến, công nhận nền độc lập của Nêđeclan.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Nêđeclan là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi sự thống trị của chế độ phong kiến nước ngoài. Đồng thời, nó cũng là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở châu Âu. Chính quyền đã nằm trong tay giai cấp tư sản thương nghiệp. Song cách mạng mới chỉ thắng lợi ở 7 tỉnh phía bắc và một vài tỉnh phía nam. Quan hệ phong kiến còn được duy trì ở một số nơi. Nhân dân vẫn chưa được hưởng những quyền lợi về kinh tế và chính trị.

Mặc dù còn hạn chế, cách mạng Nêđeclan vẫn có những ý nghĩa báo hiệu một thời đại mới, thời đại của các cuộc cách mạng tư sản và suy vong của chế độ phong kiến.

? - Ý nghĩa quan trọng của cách mạng ở Nêđeclan ?

TỔNG KẾT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

thuongmaitr

Đến đây, chúng ta đã biết ba thời kì lớn của lịch sử loài người : thời kì xã hội nguyên thủy, thời cổ đại và thời kì phong kiến (đôi khi còn được gọi là thời Trung đại).

I. Thời kì xã hội nguyên thủy là bước đi đầu tiên còn chập chững của loài người mà dân tộc nào cũng đều đã phải trải qua.

Từ *Người thượng cổ* sống thành bầy, chưa trút hết lốt vượn nhưng đã biết chế công cụ đến *Người tinh khôn* chuyển sang sống thành thị tộc, bộ lạc, con người đã thể hiện những phẩm chất riêng của mình.

1. Việc tạo ra lửa và dùng lửa, việc làm ra công cụ từ thô sơ đến chính xác, đa dạng và sử dụng có hiệu quả đã chứng tỏ tinh thần lao động dũng cảm, luôn luôn cải tiến công cụ lao động của con người, nhằm mục đích không ngừng cải thiện đời sống của mình.

2. Nhờ tinh thần đó, đời sống của con người không ngừng tiến bộ : từ lượm hái gặp đâu hay đấy đến chỗ biết mùa nào ra hoa kết quả của từng loại cây, từ chỗ bữa ăn thiếu thốn thất thường tiến tới dư dật, để

dành đến hôm sau và cao hơn nữa, biết chăn nuôi và trồng trọt để chủ động tạo ra nguồn thức ăn.

Con người cũng không bằng lòng với tình trạng "ăn lông ở lỗ" nữa mà đã biết làm nhà, dựng bếp, mặc quần áo, đeo đồ trang sức và cả "sinh hoạt văn nghệ" nữa.

3. Trong cuộc sống đó, mọi công việc đều đòi hỏi sự cố gắng cao nhất của mọi người, không ai bị ép buộc điều gì, mà cũng không ai có thể tranh giành hưởng thụ hơn người khác. Mọi người đều sống theo cộng đồng, công bằng và tự nguyện. Có sự kính trọng và yêu quý lẫn nhau giữa lớp già và lớp trẻ, nhưng chưa có sự áp bức và cưỡng ép, tư hữu và bóc lột.

Song cuộc sống ấy còn ở trình độ quá thấp và cũng vì quá thấp mà loài người đã phải vượt qua một chặng đường quá dài để tiến tới ngưỡng cửa của văn minh.

Nếu lấy quãng thời gian khoảng 4 triệu năm tính từ khi xuất hiện *Người thượng cổ* cho đến nay, rút gọn lại bằng 1 năm (365 ngày) cho dễ hiểu, thì loài người đã phải vượt qua thời kì xã hội nguyên thủy hết hơn 364 ngày. Đến ngày cuối cùng của khoảng thời gian đó ta mới thấy người dân ở ven bờ sông Nin và Lưỡng Hà có vài thứ đồ dùng bằng đồng đỏ và bắt đầu cày bừa trên ruộng thấp.

uongxua.vn

II. Ngày cuối cùng đó, tức khoảng 6000 năm trước đây, ta bắt đầu thấy nông dân cày bừa trên ruộng ven sông Nin và Lưỡng Hà.

1. Người ta đã có được những điều kiện thuận lợi ở đây : đất ven sông phì nhiêu và dễ cày bừa ; mùa nước lên xuống hàng năm ổn định, tiện việc gieo trồng và tưới tiêu : đất đai rộng rãi có thể quần tụ được đông người.

Những thuận lợi đó làm cho con người mặc dù còn ở trình độ kĩ thuật thấp, vẫn tạo ra được sản phẩm thừa thường xuyên, điều kiện của sự hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước.

Xã hội có giai cấp đầu tiên ra đời khoảng 3 500 năm T.C.N. ở sông Nin, Lưỡng Hà, tiếp đó ở sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hồng (Việt Nam), khoảng gần 2000 năm T.C.N. gọi chung là *xã hội cổ đại phương Đông*.

Ở đây nền kinh tế chủ yếu là *nông nghiệp*. Bên cạnh nông nghiệp người ta cũng phát triển một số ngành nghề thủ công như đúc đồng,

làm gốm, dệt vải, làm giấy v.v... Một số nơi đã đạt tới trình độ tinh xảo về một loại ngành nghề nào đó. Việc buôn bán trao đổi trong vùng và giữa các vùng với nhau cũng đã được tiến hành.

Trong xã hội, tầng lớp *nông dân công xã* là đông đảo nhất và giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất. Tầng lớp thứ hai, *quý tộc* chỉ gồm một số ít người, là tầng lớp bóc lột và chuyên cai quản xã hội. Tầng lớp thứ ba là *nô lệ*, chuyên làm các việc nặng nhọc và hầu hạ gia đình quý tộc.

Đứng trên tất cả là bộ máy nhà nước. Vua trở thành *vua chuyên chế*, vốn là một quý tộc lớn nhất và dựa vào quý tộc để cai trị.

2. Ở những vùng ven biển, nhiều đảo, đi lại khó khăn, đất trồng ít và cứng, người ta rất khó xoay xỏa với những công cụ đồng thau.

Phải đến khi có sắt, khoảng 1000 năm T.C.N, sắt mới giúp con người giải quyết được những khó khăn đó. Hơn thế, sắt còn mở ra cả một giai đoạn mới, phát triển với quy mô và nhịp độ lớn hơn nhiều so với xã hội cổ đại phương Đông.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Tiền tệ xuất hiện. Thành thị ra đời và hoạt động nhộn nhịp.

Nô lệ trở thành người sản xuất chính. Xã hội chiếm nô là một hình thức xã hội bóc lột chủ yếu những người nô lệ. Chủ các xưởng, các hãng buôn... làm thành giai cấp chủ nô và là giai cấp bóc lột, thống trị. Tầng lớp những người bình dân, không có vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội.

Xã hội chiếm nô phát triển cao và nhanh hơn xã hội cổ đại phương Đông, bắt đầu khoảng gần 1000 năm T.C.N và chấm dứt vào năm 476, đồng thời cũng kết thúc thời cổ đại.

III. Các nước phương Đông chuyển sang chế độ phong kiến tương đối sớm từ khoảng mấy thế kỉ cuối trước Công nguyên.

Hình thành trong xã hội hai tầng lớp *địa chủ* và *nông dân lĩnh canh*, cũng là hai giai cấp chính, phản ánh quan hệ bóc lột chủ yếu là bóc lột *địa tô*.

Tuy nhiên, xã hội vẫn còn bị những quan hệ cũ ràng buộc nặng nề, nên chưa thể thủ tiêu hết toàn bộ tàn dư của quan hệ cộng đồng nguyên

hủy. Ruộng công và nông dân canh tác ruộng công xã vẫn còn chiếm một tỉ lệ nhất định. Trong điều kiện đó, *vua chuyên chế* không mất đi mà còn tăng thêm quyền lực, trở thành *hoàng đế* hay *đại vương*. Các vương quốc thống nhất rộng hơn và chặt chẽ hơn. Chế độ phong kiến phương Đông rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trong khoảng thế kỉ XVII – XIX, trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đặt chân đến.

Tây Âu bước vào chế độ phong kiến muộn hơn chừng 5 thế kỉ. Đế quốc Rôma sụp đổ, các vương công địa phương ra sức chia nhau ruộng đất và chiếm ruộng của nông dân, làm *lãnh địa*. Bản thân họ trở thành *lãnh chúa*.

Ruộng đó được giao lại cho *nông nô* là những người bị gắn với một khoảnh ruộng nhất định, canh tác để tự nuôi sống và nộp *địa tô* cho lãnh chúa.

Sau những cuộc phát kiến địa lí (từ đầu thế kỉ XV), nền sản xuất ở Tây Âu được đẩy mạnh. Bắt đầu quá trình hình thành mầm mống của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản mới ra đời tuy còn non yếu, nhưng đã tỏ rõ sức mạnh về kinh tế và tinh thần của nó. Nó trở thành tầng lớp giàu có nhất trong xã hội tích cực đấu tranh chống phong kiến trên các lĩnh vực tôn giáo, tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật...

Tiến hơn nữa, nó đã khuấy động các phong trào nông dân và tự nó đứng lên khởi nghĩa ở Nêđeclan, lập nên nhà nước tư sản đầu tiên.

Mặt khác, đối với bên ngoài, gắn với phát kiến địa lí, giai cấp tư sản cũng bắt đầu xúc tiến quá trình xâm chiếm thuộc địa.

Thế kỉ XV – XVII là giai đoạn hậu kì Trung đại, giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến trên toàn thế giới và chuẩn bị cho sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản.

PHẦN HAI
LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

THỜI KÌ THỨ NHẤT :
TỪ CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH ĐẾN TRƯỚC CÔNG XÃ PARI (1640 – 1870)

CHƯƠNG I

NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN ĐẦU THỜI CẬN ĐẠI

I – CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

thuongmaitr

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh – Những tiền đề của cách mạng

Vào đầu thế kỉ XVII, nước Anh có một nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, nhất là ở miền Đông Nam. Các *công trường thủ công* sản xuất hàng len dạ (len dạ của Anh tốt và đẹp, được xuất khẩu sang nhiều nước châu Âu), đồ sứ, đồ dùng bằng sắt... ngày càng tăng tiến về số lượng và chất lượng sản phẩm. Ngoại thương cũng phát triển, kể cả việc buôn nô lệ da đen từ châu Phi sang bán ở châu Mĩ, thu lãi lớn. Thương nhân Anh còn nổi tiếng về cướp biển. Tư sản Anh tích lũy được nhiều của cải, lập ngân hàng hoặc công ti buôn bán lớn, hoặc mở công trường thủ công. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, *thành thị* trở thành trung tâm thương nghiệp và ngân hàng. Thủ đô Luân Đôn trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại và tài chính bậc nhất châu Âu, với một số dân tương đối lớn lúc bấy giờ (64 vạn). Tư sản trở thành một giai cấp có thế lực kinh tế lớn.

Một điểm nổi bật của sự phát triển kinh tế ở Anh là sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào *nông nghiệp*. Ngành len dạ phát triển làm cho giá lông cừu tăng vọt và nghề nuôi cừu đem lại nhiều lợi. Nhiều địa chủ, vốn là quý tộc, chuyển hướng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, đuổi tá điền đi, biến ruộng đất thành đồng cỏ rồi thuê nhân công nuôi cừu lấy len cung cấp cho thị trường. Họ trở thành tầng lớp "quý tộc mới" có cùng quyền lợi và nguyện vọng với giai cấp tư sản. Quá trình "rào đất cướp ruộng" ấy bắt đầu từ cuối thời trung đại tiếp diễn không ngừng. Hàng triệu nông dân bị mất đất và phá sản phải ra thành thị bán sức lao động cho nhà tư sản. Như vậy, nền nông nghiệp phong kiến chuyển biến thành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa thông qua bạo lực tàn nhẫn đối với nông dân.

Chế độ phong kiến Anh có hai trụ cột là giai cấp quý tộc và giáo hội Anh. Quý tộc phong kiến Anh đã suy yếu nhiều về kinh tế, nhưng còn giữ các chức vụ cao cấp trong bộ máy chính quyền.

Xã hội phân hóa thành những giai cấp có địa vị kinh tế – chính trị khác nhau, chia thành hai phe đối lập : một bên là quý tộc phong kiến phản động ; một bên là quý tộc mới (tức bộ phận quý tộc đã tư sản hóa), tư sản, nông dân và các tầng lớp lao động thành thị.

Từ khi *Saclơ I* dòng Xtiuơt lên làm vua (1625), nhân dân càng thêm oán hận. Saclơ I cai trị độc đoán, đặt thêm nhiều thuế mới, ra nhiều điều lệ cản trở kinh doanh của tư sản. Đến giữa thế kỉ XVII, yêu cầu khách quan của xã hội Anh là thanh toán chế độ phong kiến và chính quyền chuyên chế của dòng Xtiuơt, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và giải quyết vấn đề nông dân đang chiếm số đông trong cư dân.

? – Vì sao có thể nói rằng trong nửa đầu thế kỉ XVII, nước Anh tiến dần đến một cuộc cách mạng tư sản ?

2. Tiến trình của cách mạng (1642 – 1689)

Châm ngòi cho cuộc cách mạng lại là một sự việc xảy ra ở miền Bắc : dân Xcốtlen nổi lên chống lại việc Saclơ I cưỡng bức họ theo Anh giáo. Vì cần tiền để đàn áp cuộc khởi nghĩa, vua phải triệu tập Quốc hội vào cuối năm 1640. Quốc hội, gồm đa số là quý tộc mới, không

Hình 11
Crômoen

chuẩn y các khoản thuế mới do vua đề ra, công kích chính sách bạo ngược của vua. Saclơ I dùng quân đội đàn áp Quốc hội. Lập tức, thợ thủ công và lính thủy kéo đến bảo vệ Quốc hội. Hàng ngàn nông dân và địa chủ tràn vào thủ đô để ủng hộ Quốc hội. Trước làn sóng phản đối của quần chúng nhân dân ở thủ đô, Saclơ I chạy lên miền Bắc, dựa vào địa chủ quý tộc, mộ lính đánh thuê và tuyên chiến với Quốc hội vào tháng *8 – 1642. Nội chiến* bắt đầu. Quốc hội dựa vào miền Đông Nam là vùng đông dân và kinh tế phát triển, có thủ đô Lânđơn và những thành phố lớn. Lúc đầu, quân đội nhà vua nhờ trang bị tốt và thiện chiến, đánh thắng quân đội Quốc hội thành lập vội vàng. Nhưng rồi quân đội cách mạng được cải tiến theo kiểu đội quân của Crômoen. *Ôlivơ Crômoen* (1599 – 1658) là một viên tướng trẻ có tài, xuất thân quý tộc mới hạng trung, đã tổ chức một đội quân với nòng cốt là nông dân, có tinh thần chiến đấu và kỉ luật cao, gọi là đội quân "sườn sắt".

Hè năm 1645, phe bảo hoàng bị thua trong một trận quyết định, Saclớ I trốn sang Xcôtlen, bị người Xcôtlen bắt trao cho Quốc hội (1646). Vua trốn thoát, gây lại chiến tranh nhưng vẫn bị thua và bị bắt lần thứ hai. Nội chiến kết thúc (1648).

Dưới áp lực của quân đội và nhân dân, Crômoen phải đưa vua ra xử. Đầu năm 1649, Saclơ I bị xử tử, Anh trở thành một nước cộng hòa. Cách mạng tư sản Anh đạt đến đỉnh cao.

Sau khi cách mạng thành công, giai cấp cầm quyền – tư sản và quý tộc mới – quay lại bóc lột đàn áp nhân dân. Yêu cầu ruộng đất của nông dân không được thỏa mãn : tư sản và quý tộc mới tiếp tục bao chiếm đất đai. Ngay từ 1648, phong trào phản kháng của quần chúng đã lên mạnh. Để bảo vệ quyền lợi của mình, tư sản và quý tộc mới

đưa Crômoen lên làm Bảo hộ Công (1653), thiết lập chế độ độc tài quân sự.

Sau khi Crômoen chết (1658), sự bất mãn của quần chúng nhân dân tăng lên. Lo sợ quần chúng, quý tộc mới và tư sản lập lại chế độ quân chủ. Con Saclơ I lên làm vua, thi hành một chính sách chuyên chế đối với nhân dân, chống cả giai cấp tư sản. Trước tình hình ấy, Quốc hội tổ chức chính biến lật đổ dòng Xtiuơt, vời *Vinhem Orangiơ* (rể vua Anh, quốc trưởng Hà Lan) về làm vua Anh, lên ngôi năm 1689. Chế độ *quân chủ lập hiến* được xây dựng ở Anh. Từ nay, vua không có thực quyền. Chỉ có Quốc hội, trung tâm quyền lực của tư sản và quý tộc mới, mới có quyền định đoạt các chính sách và thông qua các đạo luật.

? - Trong tiến trình cách mạng tư sản Anh, năm 1649 có ý nghĩa gì ? Năm 1689 có ý nghĩa gì ?

3. Tính chất và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tư sản Anh

Cuộc Cách mạng Anh thế kỉ XVII, lật đổ chế độ phong kiến và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên có ý nghĩa lịch sử thế giới, mở ra một thời đại mới : *thời Cận đại*.

Lãnh đạo cách mạng là liên minh quý tộc mới – tư sản, nên nhiều tàn dư phong kiến không bị xóa bỏ. Nông dân, không những không được ruộng đất, mà còn tiếp tục bị chiếm ruộng đất và bị đẩy tới chỗ phá sản hoàn toàn. Những hạn chế nêu trên là một đặc điểm nổi bật của Cách mạng tư sản Anh.

?

1. Vì sao cuộc Cách mạng tư sản Anh có tính chất hạn chế ?
2. Nhận xét quá trình diễn biến của Cách mạng tư sản Anh qua những sự kiện chính.
3. Mặc dù có những hạn chế, Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII là một sự kiện quan trọng trong lịch sử châu Âu và thế giới. Vì sao ?

II – CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP ANH

1. Những tiền đề của cách mạng công nghiệp

Sau khi cách mạng tư sản thắng lợi, chủ nghĩa tư bản Anh phát triển ngày càng mạnh mẽ. Giai cấp tư sản và quý tộc mới tăng cường

xâm chiếm thuộc địa (ở Bắc và Trung Mĩ, Ấn Độ , Ôxtrâylia...). Bằng buôn bán nô lệ, cướp biển, cướp bóc dã man một hệ thống thuộc địa giàu có – đặc biệt là Ấn Độ –, giai cấp tư sản Anh tích lũy được số *tư bản* khổng lồ để phát triển công nghiệp trong nước.

Mặt khác, sau cách mạng, việc tước đoạt ruộng đất của nông dân tiếp diễn mạnh mẽ ; người nông dân bị tước đoạt đến mảnh đất cuối cùng, bị phá sản và dần dần trở thành vô sản. Thợ thủ công cũng bị phá sản. Nông dân và thợ thủ công phá sản biến thành đội quân vô sản đông đảo sẵn sàng bán sức lao động cho nhà tư bản. Vì vậy, *ở Anh, nhân công* có nhiều hơn bất cứ nước nào khác.

Ngoài ra, công trường thủ công đã có những cải tiến lớn về *kĩ thuật*, như phân công lao động và sản xuất hàng loạt, làm cho năng suất tăng lên, công cụ lao động được chuyên môn hóa, tạo điều kiện để phát minh ra máy móc.

Như vậy, nước Anh có đầy đủ *ba điều kiện* là tư bản, nhân công và những cải tiến kĩ thuật trong công trường thủ công để chuyển biến từ sản xuất nhỏ bằng lao động thủ công sang sản xuất lớn bằng máy móc. Cách mạng công nghiệp khởi đầu ở Anh, trước các nước khác.

thuongmaitr

? - Vì sao cách mạng công nghiệp lại diễn ra trước tiên ở Anh ?

2. Việc phát minh máy móc và hậu quả kinh tế

Khi máy móc chưa xuất hiện, khả năng sản xuất có hạn của công trường thủ công không đáp ứng nổi yêu cầu hàng hóa tăng lên nhanh chóng. Việc phát minh máy móc trở thành một nhu cầu.

Cách mạng công nghiệp ở Anh, cũng như ở các nước tư bản khác sau này, bắt đầu trong công nghiệp nhẹ, vì đòi hỏi ít vốn, tư bản thu hồi nhanh, lợi nhuận dễ dàng.

Năm 1767, người thợ dệt Giêm Hagrivơ phát minh ra chiếc *xa máy* Gienni (tên con gái ông), có 8 ống chỉ làm cho năng suất tăng lên 8 lần (chiếc xa cổ truyền chỉ kéo được một sợi). Sau máy Gienni, Akrai đã cải tiến làm chiếc máy kéo sợi mà bánh xe chạy bằng sức nước. Năm 1779, Crômtơn đã cải tiến chiếc máy kéo sợi cho sợi nhỏ và bền, dệt ra đẹp, bền hơn các loại vải cũ.

Sợi sản xuất ra nhiều, khung cửi thủ công dệt không kịp. Yêu cầu đặt ra là phải cơ giới hóa ngành dệt. Linh mục Cacrai phát minh ra *máy dệt*, tăng năng suất lao động của người thợ lên 40 lần.

Nhà máy dệt vải đầu tiên được xây dựng ở Anh năm 1771. Lúc đầu, máy chạy bằng sức nước, nên nhà máy phải đặt gần sông suối. Năm 1784, Giêm Oat, một người phụ việc ở phòng thí nghiệm của một trường đại học đã phát minh ra *máy hơi nước*. Nhờ một hệ thống dây chuyền, máy của Oat có thể làm chạy các khung cửi của cả một nhà máy dệt. Từ đây, nhà máy có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào thuận tiện.

Bắt đầu từ ngành dệt vải bông, máy móc lan dần sang những ngành công nghiệp khác. Máy hơi nước còn được sử dụng trong *giao thông vận tải*. Đầu thế kỉ XIX, những chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên xuất hiện, tàu thủy chạy máy dần dần thay thuyền buồm. Năm 1815, Anh đã có 10 000km đường sắt.

Trong các ngành *công nghiệp nặng*, nhiều phát minh mới cũng được sử dụng, như nấu gang bằng than cốc, nấu gang thành sắt và thép. Than đá có nhiệt năng cao thay củi làm nhiên liệu cho động cơ hơi nước và luyện kim.

uongxua.vn

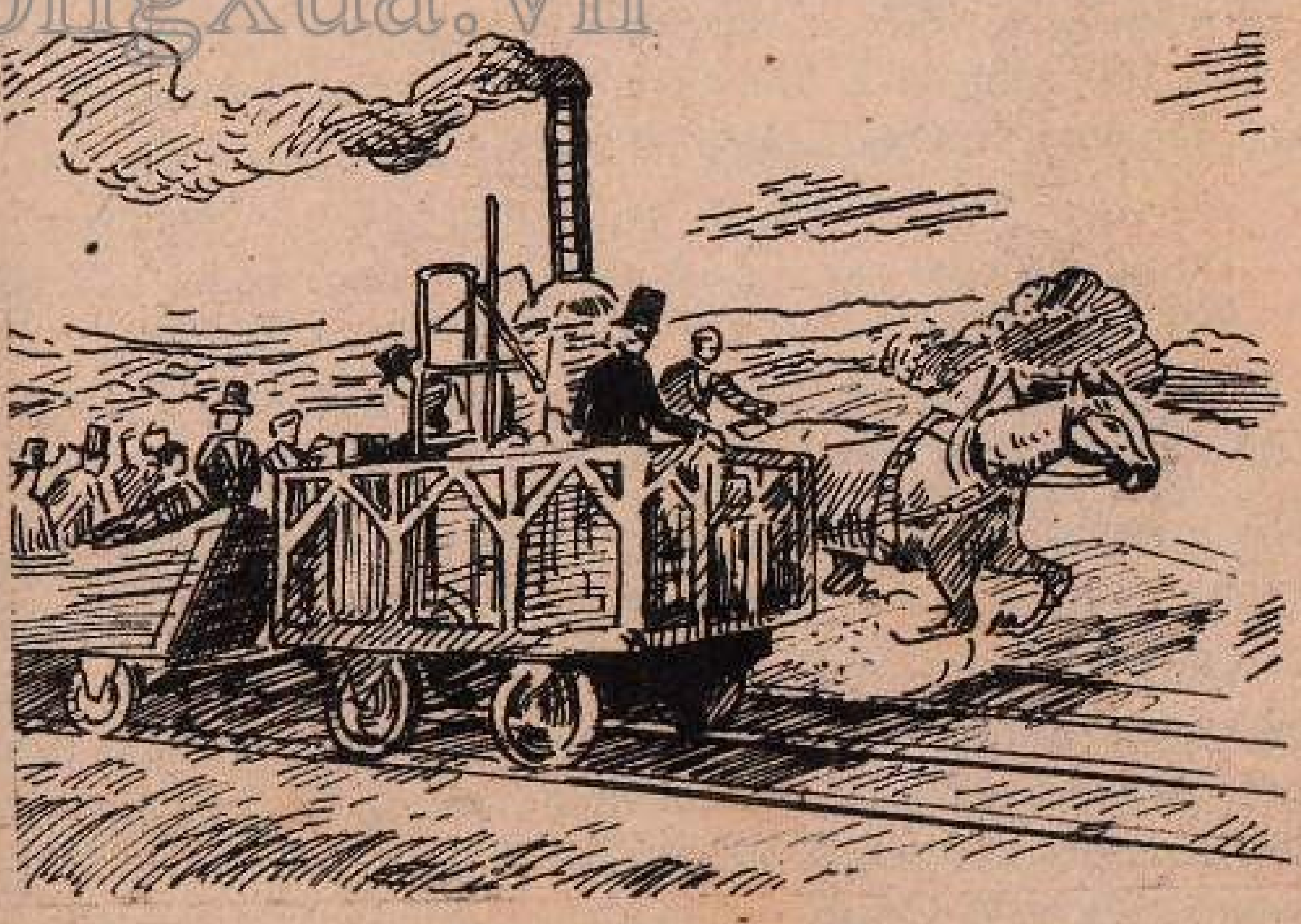

Hình 12 – Tàu hỏa ở Mĩ năm 1830

Năm 1850, Anh sản xuất khoảng một nửa số gang và hơn một nửa số than đá của thế giới. Công nghiệp chế tạo máy không những sản xuất đủ máy móc trang bị cho công nghiệp trong nước mà còn xuất khẩu.

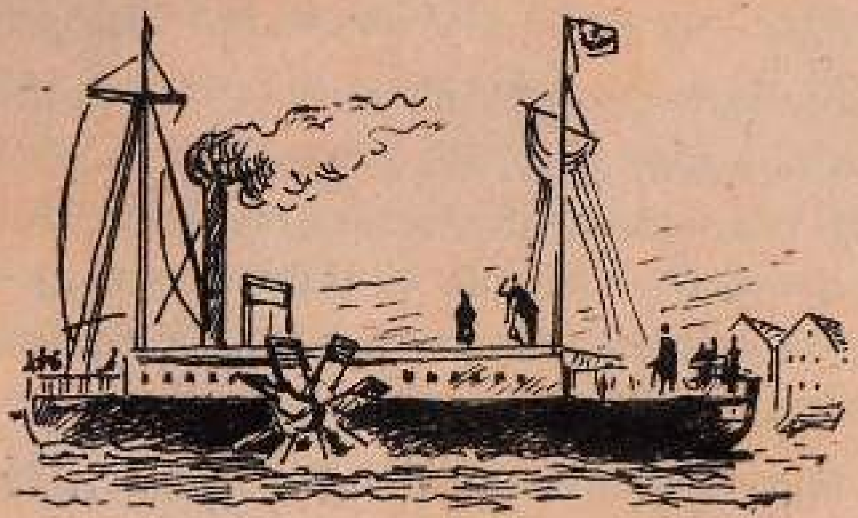

Hình 13 – Tàu thủy Phơntơn năm 1807

Cách mạng công nghiệp thay đổi nhanh chóng bộ mặt của nước Anh. Nhiều trung tâm công nghiệp được xây dựng ở vùng Tây Bắc trước đây là vùng nông nghiệp lạc hậu. Nhiều thành phố mới phát triển nhanh chóng (như Mansextơ, Livơpun...) ; số dân thành thị tăng lên khá nhanh và đầu thế kỉ XIX chiếm 2/3 dân số cả nước.

Sự chuyển biến từ sản xuất nhỏ bằng lao động thủ công sang sản xuất lớn bằng máy móc là một cuộc cách mạng trong công nghiệp. Cuộc cách mạng này diễn ra trước tiên ở Anh, sớm hơn các nước khác từ 50 đến 100 năm, biến Anh từ một nước nông nghiệp thành một nước có nền công thương nghiệp phát triển nhất thế giới.

? - Những phát minh máy móc bắt đầu từ ngành sản xuất nào ? Tại sao ?

3. Hậu quả xã hội của cách mạng công nghiệp. Những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản

Với việc cơ khí hóa sản xuất, công trường thủ công dần dần nhường chỗ cho nhà máy hiện đại. *Cơ cấu xã hội* cũng thay đổi. Trong xã hội, hình thành hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản.

Giai cấp tư sản, nhất là tầng lớp tư sản công nghiệp, ngày càng có thế lực kinh tế và chính trị, trở thành giai cấp thống trị thực sự. Còn tầng lớp quý tộc mới thì mất dần thế lực vì không nắm vị trí chủ chốt trong công nghiệp. Mặt khác, một sản phẩm quan trọng của cách mạng công nghiệp là sự hình thành giai cấp vô sản công nghiệp. Đó là những

nông dân bị mất đất, thợ thủ công bị phá sản phải vào nhà máy làm thuê cho nhà tư bản. Vô sản bị bóc lột thậm tệ, phải lao động từ 12 đến 15 giờ mỗi ngày để nhận một đồng lương chết đói. Việc dùng máy móc làm cho lao động của đàn ông được thay thế một phần bằng lao động của đàn bà và trẻ em. Trong giai đoạn khởi đầu cách mạng công nghiệp, vô sản lầm tưởng rằng chính máy móc – chứ không phải giai cấp tư sản – đã mang lại cho họ bao nhiêu tai họa. Vì vậy họ đã trút căm thù vào những cỗ máy vô tri vô giác. *Phong trào đập phá máy móc* lan rộng ở Anh vào những năm 1811 – 1812.

Với sự phát triển ngày càng mạnh của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, ý thức giai cấp của vô sản mới được nâng cao. Dần dần, họ nhận thức được rằng kẻ thù chính của mình là giai cấp tư sản, nên phải đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản, xây dựng một xã hội mới không có chế độ người bóc lột người.

?

1. Những phát minh máy móc chủ yếu ở thời gian này ?
2. Vì sao cách mạng công nghiệp làm thay đổi cơ cấu xã hội của nước Anh ?
3. Cách mạng công nghiệp ở Anh, bắt đầu từ cuối thế kỉ XVIII và hoàn thành vào giữa thế kỉ XIX, có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - chính trị của nước Anh ?

tuongxua.vn

III – CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA 13 THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MĨ VÀ SỰ THÀNH LẬP HOA KÌ

1. Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mĩ và nguyên nhân cuộc chiến tranh

Mười ba thuộc địa của Anh ở Bắc Mĩ ven bờ Đại Tây Dương lần lượt được thành lập từ đầu thế kỉ XVII đến nửa đầu thế kỉ XVIII. Đây vốn là đất đai của người Indian (thổ dân da đỏ), thực dân Anh đã tiêu diệt hoặc dồn đuổi họ vào rừng sâu phía tây để chiếm đoạt đất đai phì nhiêu này và mua nô lệ da đen châu Phi sang để khai khẩn đồn điền. Hàng đoàn người châu Âu sang sinh cơ lập nghiệp ở đây. Trong hai thế kỉ XVII – XVIII, thực dân Anh vừa di cư lập nghiệp, cướp đất đai của người da đỏ, vừa tiến hành cuộc chiến tranh chống những di dân Hà Lan và Pháp. Cuối cùng, chúng xây dựng được một vùng đất thực dân rộng lớn, giàu có gồm 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ.

Nô lệ da đen được sử dụng rộng rãi ở các thuộc địa miền Nam, nơi có những đồn điền trồng lúa và thuốc lá. Họ phải làm việc quần quật, bị đánh đập, hành hạ, bị đem mua bán như súc vật. Lao động của nô lệ da đen và thổ dân da đỏ đem lại cho thực dân Anh nhiều lợi nhuận. Đến giữa thế kỉ XVIII, nền kinh tế của 13 thuộc địa đang trên đà phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Những công trường thủ công mọc lên nhanh chóng ở miền Bắc và miền Trung, sản xuất đủ những mặt hàng cần thiết cho dân thuộc địa. Trong ngành dệt, đã có nhiều xưởng dùng máy quay sợi và máy dệt vải. Ngành khai thác gỗ và công nghiệp đóng tàu rất phát triển. Một phần ba số thuyền của hạm đội Anh là do đây cung cấp. Nhiều ngành sản xuất như luyện kim, đóng tàu, dệt vải... đã cạnh tranh được với chính quốc. Nông sản của chủ nô và chủ trại đã có thừa để xuất khẩu. Nhưng tư sản và quý tộc Anh xem thuộc địa là nguồn cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa cho nền công nghiệp phát triển ở chính quốc, nên tìm mọi cách kìm hãm sự phát triển tự do của kinh tế thuộc địa. Chính phủ Anh cấm các thuộc địa ở Bắc Mĩ lập nhà máy luyện kim hoặc mở mang các xí nghiệp dệt, cấm xuất cảng máy móc sang Mĩ, cấm trực tiếp thông thương với các nước khác. Đặc biệt, năm 1763, vua Anh ra đạo luật cấm dân thuộc địa sang khai hoang ở những vùng đất mới miền Tây. Những chính sách trên xâm phạm quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân thuộc địa, từ tư sản, chủ nô, chủ trại đến công nhân và nô lệ, do đó gây nên một phong trào phản kháng mạnh mẽ, kích thích nguyện vọng độc lập và tinh thần đoàn kết của các thuộc địa.

? - Vì sao mâu thuẫn giữa 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ với chính quốc nảy sinh và ngày càng trở nên gay gắt ?

2. Diễn biến của chiến tranh (1775 – 1783) và việc thành lập Hoa Kì

Những cuộc bạo động đầu tiên nổ ra ở Bôxtơn phản đối chính quyền Anh đặt ra thuế Tem, thuế đánh vào chè nhập khẩu. Cuối năm 1773, nhân dân Bôxtơn nổi giận tấn công ba tàu Anh chở chè và ném các thùng chè xuống biển. Chính phủ Anh ra lệnh đóng cửa cảng Bôxtơn, làm cho nhân dân thuộc địa càng thêm căm phẫn.

Năm 1774, các thuộc địa cử đại biểu đến Philađenphia họp đại hội, yêu cầu vua Anh bãi bỏ chính sách hạn chế công nghiệp và thương

nghiệp ở Bắc Mĩ. Đáp lại, vua Anh ra lệnh cho các thuộc địa phải hoàn toàn phục tùng chính quyền. Sang năm 1775, chiến tranh bùng nổ giữa chính quốc và thuộc địa.

Hình 14 – Oasinhtơn

Lực lượng quân chính phủ Anh rất mạnh. Đạo quân viễn chinh đông tới 9 vạn sĩ quan và binh lính, trang bị tốt và thiện chiến. Lúc đầu, lực lượng của nghĩa quân còn yếu vì tổ chức không chặt chẽ, trang bị thiếu thốn, nhưng chiến đấu anh dũng. Tổng chỉ huy nghĩa quân là *Giogiơ Oasintơn*, một người có tài quân sự và tổ chức. Nghĩa quân lại có hậu phương rộng lớn hiểm trở, bất lợi cho quân đội đối phương chỉ quen cách đánh chính quy dàn thế trận ở nơi trống trải. Phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do lên cao ; 13 thuộc địa lần lượt tuyên bố tách khỏi nước Anh.

Ngày 4 – 7 – 1776, trong khi chiến sự đang tiếp diễn ác liệt, đại hội Philađenphia thông qua bản *Tuyên ngôn độc lập*, tố cáo chế độ áp bức thuộc địa của thực dân Anh, tuyên bố các thuộc địa liên hiệp với nhau tách khỏi nước Anh, thành lập một quốc gia độc lập.

Tuyên ngôn khẳng định : mọi người sinh ra đều bình đẳng ; tạo hóa đã cho họ những quyền bất khả xâm phạm, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tuyên ngôn xác nhận nhân dân là gốc của chính quyền, nhân dân có quyền thiết lập bộ máy Nhà nước. Mặt khác, Tuyên ngôn lại khẳng định quyền lực của giai cấp tư sản và của người da trắng, không xóa bỏ chế độ nô lệ, duy trì việc bóc lột công nhân làm thuê. Mặc dù vậy, văn kiện này cổ vũ mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân thuộc địa.[1]

Cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mĩ kéo dài hơn 8 năm được nhiều người tiến bộ và nhiều nước ủng hộ.

Tháng 10 – 1777, lần đầu tiên quân thuộc địa thắng quân Anh một trận lớn ở Xaratôga, bắt 5000 tù binh, tạo nên bước ngoặt của chiến

(1) Ngày 4–7 sau trở thành ngày quốc khánh của Mĩ.

tranh. Năm 1781, quân Anh ở Bắc Mĩ phải đầu hàng, và năm sau chiến tranh kết thúc.

? - Vì sao quân Anh phải đầu hàng ?

3. Tính chất và ý nghĩa của chiến tranh

Theo hòa ước kí ở Vecxai (Pháp) năm 1783, Anh công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa. Một nước tư bản mới xuất hiện : Hợp Chúng Quốc châu Mĩ gồm 13 bang (viết tắt là USA, ta thường gọi là Mĩ hay Hoa Kì).

Chiến tranh giành độc lập thắng lợi là nhờ dựa được vào lực lượng và tinh thần dũng cảm của nhân dân thuộc địa. Nhưng, sau chiến tranh, chính quyền rơi vào tay tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam. Giai cấp cầm quyền tiếp tục bóc lột nhân dân, không chịu giải quyết vấn đề ruộng đất và những quyền lợi khác của nhân dân. Hiến pháp 1787 được thông qua (về cơ bản còn có hiệu lực cho đến ngày nay), xác lập thể chế dân chủ của giai cấp tư sản và chủ nô.

thuongmaitr

Theo hiến pháp này, Mĩ là một Cộng hòa liên bang. Chính quyền trung ương được tăng cường, nhưng các bang vẫn giữ quyền tự trị rộng rãi. Tổng thống nắm quyền hành pháp, quyền hạn rất lớn, do dân bầu (qua đại cử tri), nhiệm kì 4 năm và được tái cử một lần. Quyền lập pháp nằm trong tay Quốc hội, gồm Thượng viện (mỗi bang 2 đại biểu) và Hạ viện (số đại biểu theo tỉ lệ số dân mỗi bang). Chỉ những người có tài sản và có học vấn theo quy định mới có quyền bầu cử. Phụ nữ, nô lệ và người Indian không có quyền bầu cử. Chế độ nô lệ còn được duy trì.

Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mĩ là một "cuộc chiến tranh giải phóng thực sự, cách mạng thực sự" (theo lời Lênin), vì đã giải phóng Bắc Mĩ khỏi chủ nghĩa thực dân Anh, đưa tư sản và chủ nô Mĩ lên cầm quyền, mở đường cho nền kinh tế tư bản Mĩ phát triển mạnh mẽ. Do đó, cuộc chiến tranh này còn là một cuộc *cách mạng tư sản* đầu tiên bùng nổ ngoài châu Âu. Nó có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mĩ, và là một "tiếng chuông cảnh tỉnh" đối với nước Pháp đang ở đêm trước của cuộc cách mạng tư sản.

?

1. Ý nghĩa của cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mĩ ?
2. Tính chất của chế độ chính trị của Hợp Chúng Quốc châu Mĩ ?

CHƯƠNG II

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP 1789

I – CÁCH MẠNG BÙNG NỔ

1. Nước Pháp trước 1789

Cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là một nước phong kiến, và về cơ bản là một nước *nông nghiệp*. Sự tồn tại của chế độ phong kiến cản trở sự phát triển của nông nghiệp. Nông nghiệp còn rất lạc hậu : đất đai sinh lợi ít, nhiều vùng bỏ hoang ; gia súc lớn hiếm, phân bón không có, công cụ lao động và kĩ thuật canh tác thô sơ. Năng suất nông nghiệp kém và thấp hơn nước Anh rất nhiều, nạn đói kém thường xảy ra.

Công nghiệp Pháp, đến cuối thế kỉ XVIII, tuy còn kém Anh đáng kể, cũng đã phát triển. Ngành công nghiệp bông trẻ tuổi tiến nhanh hơn cả ; ngành tơ lụa phát triển ở Liông. Ngành luyện kim có nhiều trung tâm. Nhiều thành thị lớn lên cùng với việc xuất khẩu tơ, vải, hàng thêu, len, thảm, đồ sứ, nữ trang.

Việc sử dụng máy móc bắt đầu phổ biến trong công nghiệp, một số cơ sở công nghiệp tập trung hàng nghìn công nhân cũng đã xuất hiện.

Công nghiệp chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế, nhưng bị chế độ phong kiến kìm hãm. Thị trường trong nước nhỏ hẹp, sức mua thấp ; hàng rào thuế quan cản trở việc lưu thông hàng hóa ; những quy tắc mà chính phủ ấn định cho sản xuất, chế độ phường hội v.v., đó là những trở ngại lớn cho sự phát triển của công nghiệp. Nội thương cũng bị kìm hãm bởi chế độ thuế quan nội địa nhiều tầng, hệ thống đo lường không thống nhất.

Về mặt chính trị, vua *Lu-i XVI* (lên ngôi từ 1774) có quyền tối thượng và vô hạn. Tổ chức xã hội, vào năm 1789, tương tự như trước đó năm trăm năm. Nền quân chủ duy trì bất di bất dịch sự phân chia xã hội thành *ba đẳng cấp* : Tăng lữ, Quý tộc và Đẳng cấp thứ ba. Hai đẳng cấp đầu là những đẳng cấp có đặc quyền (được vào triều, được miễn thuế, được thu thuế, nắm giữ những chức vụ cao cấp trong chính quyền, quân đội và giáo hội).

Đẳng cấp thứ ba gồm nhiều giai cấp và tầng lớp : tư sản, nông dân, bình dân thành thị (thợ thủ công, công nhân, tiểu thương, tiểu chủ).

Tư sản là giai cấp có thế lực kinh tế và có học thức. Dưới chế độ phong kiến chuyên chế, giai cấp tư sản không có quyền chính trị, và trong hoạt động kinh doanh của mình vấp phải sự kiểm soát và can thiệp của chính phủ. Vì vậy, họ chống chế độ phong kiến chuyên chế, chống đặc quyền, và có ý thức về vai trò lãnh đạo nhân dân chống phong kiến của mình. *Nông dân*, chiếm đại đa số nhân dân (hơn 21 trong khoảng 25 triệu dân), phải chịu đựng hầu hết gánh nặng của chế độ phong kiến chuyên chế. Họ bị ba tầng áp bức bóc lột : nộp tô thuế cho vua, quý tộc, địa chủ, giáo hội, và chịu mọi nghĩa vụ phong kiến. Bị bóc lột quá nặng nề, hàng năm trước cách mạng có khoảng một đến hai triệu nông dân bị khánh kiệt. *Bình dân* là một tầng lớp trung gian hình thành ở thủ đô và các thành phố lớn, là một tầng lớp sống thiếu thốn, eo hẹp bằng sức lao động của mình.

Toàn bộ Đẳng cấp thứ ba đều mâu thuẫn với chế độ phong kiến chuyên chế thống trị, đòi hỏi phá bỏ chế độ ấy. Cuộc khủng hoảng sâu sắc của toàn bộ chế độ phong kiến trở nên trầm trọng.

Nền kinh tế của xã hội đang biến đổi, làm cho tư tưởng cũng biến đổi. Cuối thế kỉ XVII đã hình thành tư tưởng lên án chế độ đặc quyền và chuyên chế. Sang thế kỉ XVIII, tình trạng khủng hoảng và bất bình được những nhà triết học và kinh tế học tiến bộ nêu rõ và chỉ trích gay gắt. Họ xây dựng hệ tư tưởng và lí luận xã hội của giai cấp tư sản. Trào lưu tư tưởng và quan điểm này ở Pháp, vào thế kỉ XVIII, "Thế kỉ Ánh sáng", được gọi là *Triết học Ánh sáng*, mà ba đại diện kiệt xuất là Môngtexkiơ, Vônte và Ruxô.

Những tư tưởng tiên tiến thức tỉnh mọi người và có tác dụng chuẩn bị tích cực cho cuộc cách mạng sắp tới.

? - Nét nổi bật của tình hình kinh tế và xã hội Pháp trước năm 1789 ?

2. Cách mạng bùng nổ

Những mâu thuẫn nảy sinh trong lòng chế độ phong kiến chuyên chế lỗi thời trở nên gay gắt vào năm 1789. Tài chính của vương quốc cực kì nguy ngập : số nợ Nhà nước vay tư sản lên tới mức kỉ lục là 5 tỉ livrơ(1), và khó có thể vay thêm. Lu-i XVI buộc phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp, hi vọng hội nghị sẽ thỏa thuận cho Nhà nước vay tiền và đánh thêm thuế mới.

(1) Đồng tiền Pháp lúc đó.

Hội nghị ba đẳng cấp, được chuẩn bị trong tình hình căng thẳng, khai mạc ngày 5 – 5 – 1789 tại Vecxai, cung điện của vua Pháp, với gần 1200 đại biểu của ba đẳng cấp. Diễn văn khai mạc của vua đã giội một gáo nước lạnh vào các đại biểu tư sản, vì chỉ yêu cầu giải quyết vấn đề tài chính. Đại biểu Đẳng cấp thứ ba, nhân danh 96% dân tộc, tự tuyên bố là *Quốc hội*, xem đây là cơ quan duy nhất có thẩm quyền thông qua các đạo luật về thuế má, chứ không phải để nghe lệnh vua. Ngày 9 – 7, Quốc hội tự tuyên bố là Quốc hội lập hiến mà sứ mệnh là lập ra một chế độ mới và soạn thảo hiến pháp.

Vua và quý tộc phản ứng, tập trung quân đội trên đường Vecxai – Pari. Quần chúng Pari phẫn nộ.

Ngày 14 – 7 – 1789, nghe tin đại bác của pháo đài ngục Baxti – hiện thân của chế độ phong kiến bạo ngược – chĩa vào thủ đô, quần chúng vũ trang kéo đến tấn công pháo đài. Sau bốn giờ chiến đấu, quần chúng đã chiếm được ngục Baxti. Ngày 14 – 7 được coi như mở đầu cuộc cách mạng tư sản Pháp[1]

? – Ý nghĩa của sự kiện ngày 14 - 7 - 1789 ?

tuongxua.vn

3. Nền quân chủ lập hiến

Từ Pari, ngọn lửa cách mạng lan nhanh đến các thành phố khác và nông thôn. Thắng lợi ngày 14 – 7 đưa đại tư sản lên nắm chính quyền (gọi là "phái lập hiến"). Đêm 4 – 8 – 1789, Quốc hội lập hiến tuyên bố xóa bỏ một số nghĩa vụ phong kiến, quyết định tịch thu ruộng đất của giáo hội, đem bán cho nông dân với giá cao. Không thỏa mãn, nông dân tiếp tục nổi dậy.

Đến cuối tháng, Quốc hội thông qua một văn kiện có tính chất cương lĩnh của xã hội mới do cách mạng lập nên : bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*.

Tuyên ngôn định nghĩa một cách chính xác và đầy đủ "những quyền tự nhiên, bất di bất dịch và thiêng liêng" của con người và của người công dân, nêu lên công thức nổi tiếng "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" và gồm 17 điều. Tuyên ngôn khẳng định quyền bình đẳng giữa các công dân, tuyên bố những quyền tự do dân chủ, nhấn mạnh quyền tư hữu tài sản là thiêng liêng bất khả xâm phạm.

---

(1) Ngày 14 – 7 sau trở thành ngày quốc khánh của Pháp.

Hình 15 – Rôbexpie

Hai năm sau, *Hiến pháp* được công bố (9 – 1791), thiết lập nền *quân chủ lập hiến*. Chỉ có "công dân tích cực" (tức tư sản và địa chủ, có mức thuế cao) mới có quyền bầu cử và ứng cử cũng như làm quan chức. Thi hành Hiến pháp, một Quốc hội mới – *Quốc hội lập pháp* – được bầu ra, gồm đại biểu tư sản và trí thức tư sản (1–10–1791).

Vua, quý tộc và tăng lữ tìm mọi cách chống lại cách mạng, xúi giục nhân dân (nhất là nông dân mộ đạo) nổi dậy chống chính quyền. Quý tộc di cư hàng loạt để cầu ngoại viện chống cách mạng. Tháng 4 – 1792, hai nước phong kiến Áo và Phổ liên minh, đem quân can thiệp vào Pháp nhằm dập tắt lò lửa cách mạng.

thuongmaitr

Tình hình trở nên căng thẳng.

?

1. Tinh thần của bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền ?
2. Từ Hội nghị ba đẳng cấp đến Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, cách mạng đã thắng lợi như thế nào và còn hạn chế như thế nào ? Tại sao tình hình lại trở nên căng thẳng ?

II – ĐỈNH CAO VÀ THOÁI TRÀO CỦA CÁCH MẠNG

1. Đỉnh cao của cách mạng

Chiến tranh bắt đầu và sẽ làm rung chuyển châu Âu suốt một phần tư thế kỉ. Chiến tranh nhanh chóng đưa đến cho Pháp những thất bại do tướng lĩnh và sĩ quan (phần lớn là quý tộc) chần chừ, còn hoàng hậu Pháp (là công chúa Áo) thì chuyển kế hoạch tác chiến cho địch.

Tháng 7 – 1792, *Quốc hội lập pháp* phải tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy !". Hàng vạn nhân dân Pari tòng quân ; quân tình nguyện các địa phương kéo về bảo vệ thủ đô, ca vang bài *Macxâye* hùng tráng (sau là quốc ca Pháp).

Nhưng đại tư sản trong Quốc hội và chính phủ vẫn không kiên quyết chống giặc ngoài và thù trong. Phái *Giacôbanh*[1], gồm những người tư sản kiên quyết cách mạng, đứng đầu là luật sư *Rôbexpie*[2] đã kêu gọi nhân dân khởi nghĩa.

Ngày *10-8-1792*, nhân dân Pari cùng với quân các địa phương tấn công cung vua, bắt giam vua và hoàng hậu. Nền quân chủ, tồn tại ở Pháp gần một ngàn năm, sụp đổ. Tầng lớp đại tư sản chạy sang hàng ngũ phản cách mạng.

Dưới sức ép của quần chúng, Quốc hội lập pháp phải tổ chức tuyển cử theo phổ thông đầu phiếu bầu ra một Quốc hội khác, cách mạng hơn, gọi là *Quốc ước*. Với chế độ phổ thông đầu phiếu[3], quần chúng nhân dân tích cực bước lên vũ đài chính trị.

Quân dân Pháp hăng hái chống ngoại xâm, ngày 20 – 9 – 1792 đánh thắng quân Phổ một trận có ý nghĩa quan trọng ở cao điểm *Vanmi* (Đông Bắc Pháp), chuyển sang phản công đuổi địch ra khỏi biên giới.

Một ngày sau chiến thắng Vanmi, Quốc ước họp phiên đầu tiên, thông qua quyết định thủ tiêu chế độ quân chủ, thành lập nên *cộng hòa* đầu tiên của nước Pháp.

Trong Quốc hội mới, đại diện của tầng lớp tư sản thương nghiệp và công nghiệp, chiếm ưu thế.

uongxua.vn

Quốc hội đã biểu quyết xử vua về tội phản quốc và ngày 21 – 1 – 1793, Lu-i XVI bị đưa lên máy chém.

Mùa xuân 1793, cách mạng Pháp lâm vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng : chiến tranh hết sức tốn kém, sản xuất giảm sút, một số ngành công nghiệp mất khách hàng, vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết, tình hình quân sự trở nên nguy ngập vì quân Pháp bị đẩy lùi ở mặt trận.

Cuộc khủng hoảng đưa cách mạng Pháp đến nguy cơ bị bóp chết.

Ngày *31-5 và 2-6-1793*, quần chúng Pari dưới sự lãnh đạo của Rôbexpie lại đứng lên khởi nghĩa. Phái Giacôbanh nắm chính quyền, thiết lập sự thống trị của tư sản hạng vừa và nhỏ liên minh với quần chúng cách mạng. Cách mạng chuyển sang giai đoạn cao nhất của nó, giai đoạn *chuyên chính Giacôbanh*.

---

(1) Lấy theo tên tu viện Thánh Giacôp, nơi đặt trụ sở của câu lạc bộ Giacôbanh

(2) Maximiliên đơ Rôbexpie

(3) Công dân Pháp từ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử (không theo mức thuế)

Phái Giacôbanh lên nắm chính quyền vào lúc nước Cộng hòa đang trải qua chặng đường nguy hiểm nhất. Nhưng, phái Giacôbanh biết đương đầu chống nguy cơ với một nghị lực cách mạng lớn.

Trước hết, phái Giacôbanh nghĩ đến những yêu sách của *nông dân*. Ngay sau khi khởi nghĩa thắng lợi, *Quốc ước* quyết định chia đất đai ra từng mảnh nhỏ và bán trả trong thời hạn 10 năm, tạo dễ dàng cho nông dân nghèo mua ; trả lại vĩnh viễn cho nông dân những đất công bị lãnh chúa chiếm ; cuối cùng, xóa bỏ hoàn toàn đặc quyền và phụ thu phong kiến.

Quốc ước thông qua sắc lệnh *tổng động viên*. Đầu năm 1794, nước Cộng hòa đã có 14 đạo quân trang bị tốt, do những viên tướng trẻ trưởng thành trong cách mạng chỉ huy. Quốc ước còn thông qua đạo luật về xử tội những người tình nghi, luật giá tối đa đối với nhu yếu phẩm...

Nền chuyên chính dân chủ cách mạng của phái Giacôbanh đã có những kết quả đầu tiên từ mùa thu 1793. Bạo động bị chặn lại ; mùa đông 1793 – 1794, quân Pháp giành thế chủ động trên chiến trường, và đến mùa thu 1794, hoạt động quân sự diễn ra ngoài đất Pháp. Nước Pháp đã thắng lợi trong một cuộc chiến đấu kì lạ chống một liên minh hùng mạnh tập hợp hầu hết các nước châu Âu.

Hình 16 – Chiến binh Giacôbanh

Cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản đã tập hợp các lực lượng xã hội quanh phái Giacôbanh. Nhưng, khi nguy cơ bị đẩy lùi, nội bộ cách mạng bị chia rẽ, mâu thuẫn nội tại của nền chuyên chính ngày càng thêm trầm trọng. Tư sản làm giàu trong cách mạng muốn tự do kinh doanh, đòi chấm dứt khủng bố và bãi bỏ giá tối đa. Công nhân và nông dân đòi cải thiện

đời sống. Chính phủ Giacôbanh không thể có một đường lối được mọi giai cấp và tầng lớp xã hội ủng hộ.

Mất sự ủng hộ của quần chúng, phái Giacôbanh và Rôbexpie đứng trước nguy cơ bị lật đổ do tư sản không muốn cách mạng đi quá xa.

Ngày 27 – 7 – 1794[1], phái tư sản tổ chức đảo chính, bắt các nhân vật chủ chốt của phái Giacôbanh trong đó có cả Rôbexpie, sau đó đã đưa họ lên máy chém. Cách mạng dân chủ kết thúc.

? - Tại sao nói thời kì chuyên chính Giacôbanh là đỉnh cao của Cách mạng Pháp ?

2. Thoái trào của cách mạng

Sau khi lật đổ phái Giacôbanh, cánh tư sản mới giàu lên trong cách mạng (phái Tecmiđo) lên cầm quyền, tìm mọi cách thanh toán nền chuyên chính cách mạng, bãi bỏ giá tối đa và tái lập tự do buôn bán lúa mì. Đời sống của công nhân, thợ thủ công và dân nghèo không hề được cải thiện.

uongxua.vn

Ngày 20 – 5 – 1795, đông đảo quần chúng nhân dân (trong đó có nhiều phụ nữ) tràn vào trụ sở Quốc ước đưa yêu sách nhưng rồi cũng bị đuổi ra. Ở thủ đô và khắp cả nước, một làn sóng bắt bớ lan tràn.

Phái bảo hoàng gồm những người chủ trương phục hồi dòng Buôcbông (tức dòng họ vua Lu-i XVI), phục hồi chế độ quân chủ, nhân cơ hội này lại ngóc đầu dậy.

Khi kết thúc công việc (26 – 10 – 1795), Quốc ước do phái Tecmiđo nắm để lại một tình hình lộn xộn và khó khăn. Tiếp đó, chế độ *Đốc chính*, thiết lập theo Hiến pháp, tồn tại 4 năm (1795 – 1799), thực tế là hợp pháp hóa việc cầm quyền của tư sản Tecmiđo.

Suốt 4 năm, nước Pháp luôn luôn bị xáo động.

---

(1) Tức ngày 9 tháng Tecmiđo (tháng Nóng, theo lịch cách mạng). Phái tư sản làm đảo chính do đó được gọi là phái Tecmiđo.

Dựa vào quân đội, Napôlêông Bônapac làm cuộc đảo chính thành công ngày 18 Bruyme (9-11-1799)[1] chấm dứt chế độ Đốc chính, thiết lập chế độ độc tài quân sự. Nước Pháp bước sang một thời kì lịch sử mới.

? - Vì sao giai đoạn từ 27-7-1794 đến 9-11-1799 là thoái trào của cách mạng ?

3. Tính chất và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Pháp 1789

Cách mạng Pháp 1789, mà đỉnh cao là nền chuyên chính dân chủ cách mạng Giacôbanh, đã hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản và dân chủ. Nó đã lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế từng thống trị ở Pháp nhiều thế kỉ, mọi tàn dư phong kiến bị thủ tiêu, người nông dân được giải phóng, vấn đề ruộng đất được giải quyết thỏa đáng. Những cản trở đối với công thương nghiệp bị xóa bỏ. Thị trường dân tộc thống nhất hình thành.

Cách mạng Pháp mở ra thời kì thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản ở những nước tiên tiến châu Âu và châu Mĩ.

Giai cấp tư sản Pháp đã tỏ ra là một giai cấp tiến bộ cách mạng, song cách mạng thắng lợi một phần quan trọng là do sự tham gia tích cực và đông đảo của quần chúng nhân dân.

Cách mạng Pháp 1789 đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử toàn thế giới, suốt thế kỉ XIX và sang cả thế kỉ XX. Nó thức tỉnh những lực lượng dân chủ và tiến bộ đứng lên chống chế độ phong kiến chuyên chế, chống chế độ thực dân. Đây là một cuộc cách mạng tư sản có ảnh hưởng sâu rộng, có ý nghĩa quốc tế lớn lao.

Vì những lẽ trên, V.I.Lênin gọi cách mạng Pháp 1789 là "Đại cách mạng".

?

1. Vì sao cuộc Cách mạng Pháp 1789 có ý nghĩa quốc tế rộng lớn ?
2. Vai trò của giai cấp tư sản và của quần chúng nhân dân trong Cách mạng Pháp 1789 ?
3. Tính chất và đặc điểm của Cách mạng Pháp 1789 ?

---

(1) Tháng Bruyme là tháng sương mù (gọi tên theo lịch cách mạng)

CHƯƠNG III

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC. QUỐC TẾ THỨ NHẤT

I – PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

1. Phong trào phá máy và bãi công

Giai cấp vô sản Anh hình thành sớm (từ thập kỉ 60 của thế kỉ XVIII), cùng với khởi đầu của cách mạng công nghiệp, và cuộc đấu tranh của vô sản Anh mở đầu phong trào công nhân quốc tế.

Họ phải làm việc từ 14 đến 16 giờ mỗi ngày, trong những điều kiện lao động vất vả, để nhận một đồng lương chết đói. Đàn bà, trẻ em cũng phải làm việc nặng, lương thấp hơn, điều kiện ăn ở tồi tàn.

Vừa mới hình thành, do nhận thức còn thấp, công nhân tưởng lầm máy móc là nguồn gốc những đau khổ của họ, nên trút căm hờn vào vật vô tri đó. Phong trào *phá máy* và *đốt công xưởng* nổ ra mạnh mẽ ở Anh, rồi cũng diễn ra ở các nước khác.

Vô sản còn *bãi công* đòi tăng lương và giảm giờ làm ; khi bãi công, họ đoàn kết thành *công đoàn*, tức đấu tranh có tổ chức.

? - Tác dụng của những hình thức đấu tranh của công nhân buổi đầu ?

2. Những cuộc đấu tranh của vô sản Pháp (1831 – 1834), Đức (1844) và phong trào Hiến chương ở Anh

Từ những năm 30 của thế kỉ XIX, giai cấp vô sản bước lên vũ đài lịch sử với tư cách một *lực lượng xã hội độc lập*, bắt đầu nêu những yêu sách của riêng giai cấp mình. Năm 1831, ở Pháp, công nhân thành phố dệt tơ *Liông* khởi nghĩa. Quyết tâm của họ thể hiện trong khẩu hiệu viết trên lá cờ "Sống trong lao động hoặc chết trong chiến đấu". Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Năm 1834, thợ tơ Liông lại khởi nghĩa, và đã chiến đấu ác liệt với quân đội chính phủ trong 4 ngày.

Năm 1844, công nhân dệt vùng Sơlêdin ở Đức khởi nghĩa, phản đối sự hà khắc của chủ xưởng.

Từ năm 1836 đến 1847, một phong trào công nhân rộng lớn, có tổ chức, đã diễn ra ở Anh, đó là phong trào "Hiến chương". Hình thức đấu tranh chủ yếu là mít tinh, lấy chữ kí và biểu tình đưa kiến nghị (có hàng triệu chữ kí) đến Quốc hội đòi quyền tuyển cử phổ thông, đòi tăng lương và giảm giờ làm. Phong trào đạt đến đỉnh cao năm 1842. Kiến nghị của công nhân bị Quốc hội bác bỏ. Bãi công nổ ra và bị đàn áp. Tuy thất bại nhưng theo Lênin, phong trào Hiến chương là phong trào có mục tiêu chính trị rõ nét và có tính chất quần chúng rộng lớn.

Những hành động tích cực của vô sản Pháp, Đức, Anh đánh dấu một bước trưởng thành của phong trào công nhân quốc tế. Nhưng những yêu sách của họ không thể làm thay đổi căn bản hoàn cảnh và địa vị xã hội của mình. Họ chưa có đường lối chính trị rõ rệt và còn chịu ảnh hưởng những học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

? - Vì sao nói rằng từ những năm 30 thế kỉ XIX, giai cấp vô sản bước lên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng xã hội độc lập ?

thuongmaitr

3. Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Bước sang thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển, một mặt đã đem lại một khối lượng sản phẩm lớn hơn trước rất nhiều, mặt khác cũng phơi bày những mặt xấu của nó : sự bóc lột tàn nhẫn người công nhân, sự lừa đảo, cướp bóc, mãi dâm... Trước tình hình ấy, một số nhà tư tưởng tiến bộ đã tố cáo sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, mong ước một chế độ xã hội tốt đẹp hơn, không có nghèo nàn lạc hậu, không có tư hữu, không có cạnh tranh, không có áp bức bóc lột. Nhưng, những điều họ đề ra hoàn toàn là không tưởng. Chủ nghĩa xã hội của họ là chủ nghĩa xã hội phê phán – không tưởng, mà đại biểu xuất sắc là Xanh – Ximông và Saclơ Phuriê ở Pháp, Rôbớt Ôoen ở Anh.

Xanh - Ximông (1760 - 1825) xuất thân quý tộc, có học vấn uyên bác và tư tưởng tiến bộ, đã tình nguyện sang Bắc Mĩ chiến đấu giúp nhân dân các thuộc địa Anh đấu tranh giành độc lập. Ông kịch liệt phê phán chế độ áp bức bóc lột, kêu gọi xây dựng một xã hội công bằng trong đó mọi người được thỏa mãn về vật chất và tinh thần. Ông quan tâm đến số phận của giai cấp vô sản, nhưng không nhận

thức được vai trò lịch sử của nó. Ông phủ nhận đấu tranh giai cấp, chủ trương thuyết phục tư sản để thực hiện học thuyết xã hội của mình.

Phuriê (1772 - 1837) là con một nhà buôn, từ nhỏ đã căm ghét những mánh khóe xảo quyệt của nghề buôn. Ông phê phán xã hội đương thời một cách châm biếm sâu sắc, đề ra kế hoạch cải tạo xã hội bằng việc lập ra những đơn vị lao động trong đó mọi người lao động theo kế hoạch, có thời gian nghỉ ngơi.

Ôoen (1771 - 1858) sinh trưởng ở Anh, nơi chủ nghĩa tư bản phát triển nhất thời bấy giờ. Ông là con một người thợ thủ công, lấy vợ giàu và trở thành chủ một công xưởng lớn 2500 công nhân. Lí tưởng của ông là cải thiện đời sống công nhân, tạo cho họ những điều kiện sống xứng đáng với phẩm cách con người. Ông tổ chức một số công xưởng kiểu mẫu ở Anh, ở Mĩ, trong đó công nhân chỉ làm việc 10 giờ rưỡi một ngày, được trả lương cao và được hưởng phúc lợi tập thể. Ông cũng chủ trương đi đến chủ nghĩa xã hội bằng cách tuyên truyền, thuyết phục và nêu gương.

Công lao của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng là phê phán sâu sắc xã hội tư bản, có ý thức bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân, dự đoán thiên tài về xã hội tương lai. Nhưng, họ không thể vạch đúng con đường giải phóng cho nhân dân lao động, vì không nhận thức được bản chất chế độ tư bản và quy luật phát triển của chế độ ấy, không nhìn thấy sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Mọi ý định cải tạo xã hội của họ đều là không tưởng.

uongxua.vn

?

1. Hành động đấu tranh giai cấp của công nhân ở cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX khác nhau thế nào ? Tại sao ?
2. Tại sao có chủ nghĩa xã hội không tưởng ?
3. Chủ nghĩa xã hội không tưởng là gì ? Nó có mặt tích cực và hạn chế như thế nào ?

II – SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Mác và Enghen

Các Mác sinh năm 1818 trong một gia đình trí thức ở thành phố Tơriơ (Đức) ; *Phridrich Enghen* sinh năm 1820 trong một gia đình chủ xưởng ở thành phố Bacmen (Đức), thuộc vùng công nghiệp phát triển nhất của Đức thời đó.

Từ lúc đi học, Mác đã nổi tiếng thông minh, đỗ tiến sĩ triết học năm 23 tuổi. Enghen tuy không có bằng cấp như Mác, nhưng học vấn rất uyên thâm.

Mác tham gia hoạt động cách mạng rất sớm, vừa nghiên cứu triết học, kinh tế học vừa cộng tác với báo chí có khuynh hướng dân chủ cách mạng. Năm 1843, Mác sang Pari, tìm hiểu và tham gia phong trào cách mạng Pháp. Ở đây, Mác xuất bản tạp chí "Biên niên Pháp – Đức), và trong những bài viết của mình, Mác kết luận rằng giai cấp vô sản được vũ trang bằng lí luận cách mạng là giai cấp sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử giải phóng loài người khỏi áp bức bóc lột.

Xuất thân từ một gia đình chủ xưởng, Enghen sớm phát hiện mặt xấu của chủ nghĩa tư bản. Năm 1842, ông sang Anh và đi sâu tìm hiểu đời sống của công nhân. Trong quyển "*Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*", bằng một ngòi bút rất sắc và dẫn chứng cụ thể, Enghen nêu rõ sự bóc lột tàn ác của tư sản đối với công nhân, và đi đến kết luận rằng giai cấp vô sản không chỉ là nạn nhân của chủ nghĩa tư bản, mà còn là một lực lượng có thể đánh đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và tự giải phóng khỏi mọi xiềng xích.

Năm 1844, Enghen từ Anh sang Pari và gặp Mác ở đây. Tình bạn giữa hai người càng ngày càng bền chặt.

Hai ông vừa nghiên cứu sáng tạo lí luận cách mạng vô sản, vừa tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Tây Âu. Hai ông còn quan tâm đến việc xây dựng một chính đảng độc lập của công nhân vì không có sự lãnh đạo của đảng cách mạng, cuộc đấu tranh của vô sản không thể thắng lợi.

? - Cơ sở của tình bạn giữa Mác và Enghen ?

2. Đồng minh những người cộng sản và Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản

Trong thời gian ở Anh, Mác và Enghen liên hệ với một tổ chức bí mật của công nhân Tây Âu – Đồng minh những người chính nghĩa – và cải tổ nó thành *Đồng minh những người cộng sản*. Đây là chính đảng độc lập đầu tiên của vô sản quốc tế. Hai ông được ủy nhiệm soạn thảo cương lĩnh của Đồng minh. Tháng 2–1848, cương lĩnh được công bố ở Luân Đôn dưới hình thức một bản tuyên ngôn : *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Tuyên ngôn gồm có đoạn mở đầu và 4 chương. Đoạn mở đầu nêu mục đích, nguyện vọng của những người cộng sản ; hai chương đầu trình bày những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chương I ("Tư sản và vô sản") phân tích những quy luật phát triển của xã hội loài người nói chung, của xã hội tư bản nói riêng. Qua đó, hai ông chứng minh một cách khoa học rằng "sự sụp đổ của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản đều không thể tránh được."

Chương II ("Vô sản và cộng sản") nêu lên mối quan hệ giữa những người cộng sản và giai cấp vô sản. Những người cộng sản là bộ phận tiên tiến nhất, kiên quyết nhất của giai cấp vô sản. Tuyên ngôn kết thúc bằng lời kêu gọi : "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !".

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa xã hội khoa học, bao gồm những luận điểm cơ bản về sự phát triển của xã hội và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

? - Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời trong điều kiện nào và chứng minh điều gì ?

3. Phong trào công nhân từ 1848 đến 1870 – Quốc tế thứ nhất

Trong những năm 1848 – 1849, cách mạng tư sản lại nổ ra ở nhiều nước châu Âu (Pháp, Đức, đế quốc Áo...), nhằm tiếp tục loại trừ tàn tích của chế độ phong kiến.

Ở Pháp, tháng 2–1848, chỉ trong vài ngày, quần chúng cách mạng Pari mà công nhân là lực lượng nòng cốt đã nổi dậy lật đổ chính quyền của nền Quân chủ tháng Bảy[1]. Nhưng, thành quả cách mạng lại rơi vào tay giai cấp tư sản. Sau khi lên cầm quyền, chính phủ lâm thời tư sản đã không tính đến quyền lợi của công nhân, lại còn ngăn chặn phong trào đấu tranh của nhân dân và công nhân Pari. Ngày 23–6–1848, công nhân và nhân dân lao động Pari lại khởi nghĩa, dựng chiến lũy và chiến đấu anh dũng suốt bốn ngày liền. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu, nhưng – như Mác nhận định – "đây là trận đánh nhau lớn đầu tiên giữa hai giai cấp phân chia xã hội hiện nay".

(1) Từ 7 – 1830 đến 2 – 1848, chế độ chính trị ở Pháp được gọi là nền Quân chủ tháng Bảy (một nền quân chủ tư sản)

Ở Đức, công nhân và thợ thủ công cũng nổi dậy. Sợ hãi phong trào quần chúng, tư sản Đức đã đầu hàng thế lực phong kiến, làm cho cách mạng tư sản 1848 ở Đức thất bại nhanh chóng.

Từ sau cách mạng 1848 – 1849, chủ nghĩa tư bản xác lập sự thắng lợi hoàn toàn đối với chế độ phong kiến. Tuy thành quả cách mạng rơi vào tay giai cấp tư sản, công nhân cũng đã trưởng thành trong đấu tranh, nhận thức rõ hơn về vai trò giai cấp mình và về tinh thần đoàn kết quốc tế của công nhân.

Ngày 28-9-1864, trong cuộc mít tinh lớn ở Luân Đôn có đại biểu công nhân nhiều nước tham gia, *Hội liên hiệp quốc tế của những người lao động* (sau đi vào lịch sử với tên gọi *Quốc tế thứ nhất*) được thành lập. Mác là đại biểu của công nhân Đức, được cử vào Ban lãnh đạo và trở thành người đứng đầu Ban lãnh đạo.

Từ khi thành lập đến 1870, Quốc tế vừa tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những tư tưởng sai trong nội bộ, vừa thúc đẩy phong trào công nhân châu Âu.

Dưới ảnh hưởng của Quốc tế quần chúng công nhân các nước tham gia ngày càng nhiều vào phong trào đấu tranh chính trị.

Năm 1866, công nhân bến tàu ở Anh đình công. Năm 1867, công nhân đúc đồng ở Pari bãi công. Quốc tế đã tổ chức quyên góp giúp đỡ họ và họ đã thắng lợi. Công nhân mỏ ở Bỉ liên tục bãi công trong những năm 1868 – 1869 và cũng được Quốc tế ủng hộ. Một sự kiện có tầm quan trọng đối với phong trào công nhân là việc Mác hoàn thành tập I của bộ *Tư bản*.

Quốc tế thứ nhất là tổ chức quốc tế đầu tiên có tính quần chúng của giai cấp vô sản, có vai trò lớn trong phong trào công nhân.

Do ảnh hưởng của Mác, Quốc tế đã lên án các cuộc chiến tranh thuộc địa và đòi thủ tiêu chế độ nô lệ ở Mĩ.

Theo Lênin, "Mác là linh hồn của Quốc tế thứ nhất".

?

1. Quốc tế thứ nhất ra đời trong hoàn cảnh lịch sử nào và đã có những hoạt động chủ yếu nào ?
2. Vì sao Lênin nói "Mác là linh hồn của Quốc tế thứ nhất" ?

CHƯƠNG IV

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRỞ THÀNH HỆ THỐNG THẾ GIỚI

– CUỘC VẬN ĐỘNG THỐNG NHẤT Ở ĐỨC VÀ ITALIA

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong những năm 50 – 60 của thế kỉ XIX

Những năm 50 và 60 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn toàn thắng ở các nước châu Âu và Bắc Mĩ. Công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở các nước tiên tiến. Do sớm có cuộc cách mạng công nghiệp, công nghiệp nặng của Anh phát triển nhanh chóng từ 1850. Hàng hóa của Anh thâm nhập vào nhiều nước, Anh trở thành "công xưởng của thế giới", đứng đầu thế giới về công nghiệp.

Ở Pháp, sau Cách mạng 1789, công thương nghiệp chưa thể phát triển mạnh mẽ, vì tình hình chính trị chưa ổn định, và vì tư sản Pháp lao vào cuộc chiến tranh kéo dài 20 năm, kết thúc thất bại (1815). Nhưng đến 1830, khi những khó khăn trên qua đi và cuộc cách mạng công nghiệp chính thức bắt đầu, kinh tế tư bản chủ nghĩa Pháp phát triển khá mạnh, nhất là trong hai thập niên 50, 60. Năm 1850, Pháp có trên 5000 máy hơi nước; năm 1870 có trên 27000 chiếc. Từ 1850 đến 1870, chiều dài đường sắt tăng từ gần 3000km lên 16 500km. Về công nghiệp, Pháp chỉ kém Anh, hơn hẳn các nước khác ở lục địa châu Âu.

Ở Đức, cách mạng công nghiệp bắt đầu khoảng 1840, đạt nhiều thành tựu lớn, mặc dù đất nước còn bị chia cắt về chính trị và cách mạng tư sản chưa hoàn thành. Đặc biệt, công nghiệp khai mỏ phát triển rất mạnh : từ 1860 đến 1870, sản lượng than đá tăng từ 12 triệu lên 26 triệu tấn (hơn Pháp nhưng kém Anh). Công nghiệp hóa chất có những phát minh kĩ thuật lớn (ví như chất thuốc nhuộm chiết từ nhựa than đá, tốt và rẻ hơn thuốc nhuộm thực vật). Công nghiệp Đức tiếp thu thành tựu kĩ thuật của Anh, Pháp.

Máy móc cũng xâm nhập vào nông nghiệp (máy cày, máy bừa), là khu vực khó cơ giới hóa nhất; phân bón được sử dụng rộng rãi, làm cho năng suất cây trồng tăng nhanh.

Tóm lại, ở châu Âu đã có một nền công nghiệp lớn phát triển, một nền nông nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng, những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đầu tiên cũng đã xuất hiện (1857 – 1859 và 1866 – 1867). Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải quét sạch những cản trở còn lại của chế độ phong kiến. Vì vậy, cách mạng tư sản tiếp tục diễn ra và hoàn thành ở nhiều nước châu Âu khác và Bắc Mĩ, dưới những hình thức khác nhau.

? - Vì sao trong những năm 50 - 60 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở châu Âu ?

2. Cuộc đấu tranh thống nhất Italia

Sau 1815, Italia bị chia xẻ thành bảy nước lớn, nhỏ, theo chế độ quân chủ chuyên chế và phần lớn lệ thuộc đế quốc Áo. Nhân dân Italia nhiều lần đấu tranh chống ách thống trị phong kiến và sự đô hộ của Áo, để thống nhất đất nước. Năm 1848, một cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra trên bán đảo Italia. Công nhân và dân nghèo thành thị, dưới sự lãnh đạo của phái tư sản cách mạng, đã nổi dậy đấu tranh. Cách mạng đã thất bại vì so sánh lực lượng giữa phản cách mạng và cách mạng quá chênh lệch, vì thiếu một trung tâm chỉ đạo phong trào.

Khoảng mười năm sau cách mạng 1848, chủ nghĩa tư bản bắt đầu phát triển mạnh ở các xứ miền Bắc, đặc biệt ở vương quốc Piêmôntê. Vấn đề thống nhất đất nước lại được đặt ra. Toàn thể giai cấp tư sản Italia hướng về Piêmôntê.

Bá tước *Cavua*, thủ tướng Piêmôntê, từ khi lên cầm quyền, chủ trương mở mang kinh tế và xây dựng quân đội. Đại biểu của giai cấp tư sản và đại địa chủ tiến bộ, Cavua có tham vọng thống nhất Italia "từ trên xuống", lập ra một Nhà nước quân chủ tư sản dưới quyền vua Piêmôntê.

Trước tiên, Cavua dựa vào Pháp để gạt ảnh hưởng của nước Áo, giành lại chủ quyền và thống nhất một số vùng ở miền Trung Italia. Tiếp đó tháng 4 – 1860, một cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ ở Nam Italia, thợ thủ công và dân nghèo các thành phố cũng nổi dậy. Cavua muốn lợi dụng phong trào để lật đổ vua Nam Italia nên bố trí cho Garibanđi (một nhà cách mạng cấp tiến) đem hơn 1000 quân tình

nguyện mặc áo đỏ (gọi là chiến sĩ "Sơ mi đỏ") tiến xuống miền Nam. Nhân dân miền Nam hoan nghênh Garibanđi; chỉ trong hai ngày, 4000 nông dân xin gia nhập đội quân "Một ngàn". Quân đội nhà vua Nam Italia bị đánh bại. Toàn bộ vùng Nam Italia được giải phóng bằng con đường cách mạng "từ dưới lên".

Nhưng, quần chúng không được hưởng thành quả đấu tranh của mình. Trước sức ép của Cavua, Garibanđi thỏa thuận cho Piêmôntê sáp nhập Nam Italia (10 – 1860) ; phong trào nông dân khởi nghĩa bị đàn áp.

Hình 17 – Garibanđi

Tiếp đó, Piêmôntê tuyên bố thành lập vương quốc Italia. Nhưng, nước Italia chưa được thống nhất hoàn toàn. Vênêđia (thuộc Áo) và Rôma (đất của giáo hoàng) chưa được giải phóng. Năm 1866, liên minh với Phổ chống Áo, Italia giải phóng được Vênêđia. Italia thu hồi Rôma sau cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870); từ đó Rôma trở thành thủ đô của Italia.

Italia đã được thống nhất, điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nhân dân đã đóng vai trò quyết định trong sự nghiệp thống nhất, nhưng chính quyền lại rơi vào tay tư sản và quý tộc tư sản hóa.

? - Tại sao Italia có thể thống nhất "từ trên xuống" ?

3. Cuộc đấu tranh thống nhất Đức

Cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức thất bại đã không giải quyết được nhiệm vụ thống nhất đất nước (đang bị chia xẻ thành 38 lãnh địa lớn nhỏ), nhưng cũng tạo điều kiện cho đại công nghiệp phát triển, nhất là ở vương quốc Phổ. Từ một nước nông nghiệp, Đức dần dần

trở thành một nước công nghiệp. Riêng ở Béclin, số lượng công nhân tăng từ 5 vạn lên 18 vạn trong vòng 10 năm. Sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa đặt ra một cách cấp thiết nhiệm vụ thống nhất đất nước. Tuy có những bước phát triển đáng kể về mặt tổ chức, giai cấp vô sản Đức (gồm thợ thủ công nhiều hơn công nhân nhà máy) chưa thể lãnh đạo quần chúng đấu tranh thống nhất đất nước "từ dưới lên" bằng con đường cách mạng. Mặt khác, từ sau cách mạng 1848 – 1849, giai cấp tư sản khiếp sợ phong trào vô sản, nên ủng hộ giai cấp địa chủ quân phiệt Phổ dùng vũ lực để thống nhất đất nước "từ trên xuống". Bixmac (1815 – 1898), một địa chủ quân phiệt độc đoán và thô bạo, thủ tướng Phổ từ 1862, đảm nhận nhiệm vụ thống nhất đất nước bằng chính sách "sắt và máu".

Năm 1866, Phổ gây chiến với Áo và chiến thắng nhanh chóng. Năm 1867, Liên bang Bắc Đức thành lập, gồm 22 bang, do Phổ đứng đầu. Năm 1871, sau khi thắng Pháp trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ, nước Đức thống nhất hoàn toàn. Vua Phổ trở thành hoàng đế của Đế chế Đức thống nhất.

Việc thống nhất Đức có tính chất một cuộc cách mạng tư sản, do giai cấp quý tộc quân phiệt Phổ thực hiện "từ trên xuống", bằng con đường chiến tranh. Từ đó, nước Đức dần dần bị quân phiệt hóa theo kiểu Phổ, và trở thành một trung tâm gây chiến ở châu Âu.

?

1. Vì sao Bixmac có thể tiến hành thống nhất Đức "từ trên xuống" bằng "sắt và máu" ?
2. Quần chúng có vai trò như thế nào trong các cuộc thống nhất đất nước Italia, Đức ?

II – CẢI CÁCH NÔNG NÔ Ở NGA VÀ NỘI CHIẾN Ở MĨ

1. Cải cách nông nô ở Nga

Nửa đầu thế kỉ XIX, Nga là một nước phong kiến lạc hậu so với các nước tư bản tiên tiến phương Tây. Đế quốc Nga là nước quân chủ lớn duy nhất ở lục địa châu Âu không bị ảnh hưởng của Cách mạng 1848.

Đến giữa thế kỉ XIX, Nga vẫn là một nước nông nghiệp, quan hệ phong kiến – nông nô chiếm địa vị thống trị. Hầu hết ruộng đất nằm trong tay quý tộc địa chủ và Nhà nước chuyên chế. Nông dân phần

lớn là nông nô phải lao động cưỡng bức với năng suất rất thấp. Công nghiệp không thể phát triển được, vì thiếu lao động tự do và thị trường trong nước.

Trong khi đó, từ cuối thế kỉ XVIII, công trường thủ công đã phát triển, đến giữa thế kỉ XIX có khoảng 2800, với khoảng 86 vạn công nhân. Công nghiệp cơ khí cũng bắt đầu phát triển, nhưng bị chế độ nông nô kìm hãm. Nga còn lạc hậu hơn trong việc chế tạo máy móc, sản xuất nhiên liệu và giao thông vận tải (năm 1861, nước Nga rộng mênh mông chỉ có 1500km đường sắt).

Về chính trị, triều *Nicôlai I* là tột đỉnh của sự chuyên chế.

Trong khi mâu thuẫn giai cấp đang hết sức gay gắt, Nga lại lao vào cuộc chiến tranh ở vùng Crưm (chủ yếu với Thổ Nhĩ Kì) năm 1853 – 1856, một cuộc chiến tranh làm lộ rõ tình trạng lạc hậu mọi mặt của nước Nga, và làm cho quần chúng thêm căm thù chế độ. Từ 1858 đến 1860, đã bùng nổ hơn 300 cuộc đấu tranh của nông nô chống địa chủ.

Yêu cầu cải cách chế độ đặt ra một cách bức thiết, do nhu cầu về kinh tế và trước sự đe dọa của những cuộc nổi dậy của nông dân. Yêu cầu cải cách đặt ra cho *Alêchxan II* (con và là người kế vị Nicôlai I).

Sau mấy năm do dự, Alêchxan II phải quyết định cải cách vì nếu chậm cải cách từ trên xuống, chắc hẳn nhân dân sẽ nổi dậy. Ngày 19 – 2 – 1861, Nga hoàng kí văn bản về những nông dân được giải phóng khỏi sự lệ thuộc nông nô và một bản Tuyên ngôn về việc xóa bỏ chế độ nông nô.

Cuộc cải cách này rất hạn chế, vì vẫn bảo đảm quyền lợi của phong kiến và hạn chế quyền lợi của nông dân. Tuy nhiên, đây là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nước Nga. Tiếp theo cải cách ruộng đất là một số cải cách khác mà chính phủ Nga hoàng buộc phải thực hiện. Luật cải cách ruộng đất và một số luật khác của Nga hoàng mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản nhằm cải cách chế độ phong kiến – nông nô, để cho nước Nga tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa.

Sau khi chế độ nông nô bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển khá nhanh, trước tiên là trong công nghiệp, dựa một phần vào vốn của nước ngoài và dựa vào nhân công rẻ mạt.

? Tính chất và hậu quả của cải cách nông nô ở nước Nga ?

2. Nội chiến ở Mĩ

Năm 1783, cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ kết thúc thắng lợi, nước Mĩ ra đời, gồm 13 bang. Song, nhiều nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản chưa hoàn thành : vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết theo nguyện vọng của nhân dân, chế độ nô lệ vẫn được duy trì ở miền Nam. Cuộc đấu tranh nhằm giải quyết những vấn đề tồn tại, làm cho nước Mĩ phát triển một cách đầy đủ là một yêu cầu của xã hội Mĩ bấy giờ. Cuộc đấu tranh đó dẫn đến cuộc nội chiến đẫm máu 1861 – 1865, mà lịch sử thường gọi là *Chiến tranh li khai.*

Sau chiến tranh giành độc lập, Mĩ bành trướng mạnh mẽ về phía Tây, đến giữa thế kỉ XIX đã có 30 bang. Kinh tế cũng phát triển nhanh chóng. Dần dần, nước Mĩ chia làm ba miền đất có cơ cấu kinh tế – xã hội khác nhau :

– Miền Bắc là vùng công nghiệp phát triển, hai giai cấp chính trong xã hội là tư sản và công nhân.

– Miền Nam là nơi kinh tế đồn điền chiếm ưu thế, chủ nô sử dụng nhân công nô lệ da đen ngày càng nhiều.

– Miền Tây là vùng nông nghiệp của chủ trại.

Với nhiều yếu tố thuận lợi, Mĩ dần dần bước vào cách mạng công nghiệp, chiếm hàng thứ tư trong số các nước công nghiệp trên thế giới. Cho đến 1860, chủ nô đã đưa 11 người của mình lên làm tổng thống (trong số 16 tổng thống của Mĩ). Trong khi đó, ở miền Bắc thế lực của tư sản công nghiệp cũng tăng lên mạnh mẽ. Chẳng bao lâu, xung đột giữa công thương gia miền Bắc và chủ nô miền Nam trở nên gay gắt. Cuộc đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ nô lệ thu hút đông đảo tư sản, công nhân, chủ trại, nô lệ da đen.

Ngòi lửa trực tiếp dẫn đến cuộc nội chiến là cuộc bầu cử tổng thống năm 1860 – *Abraham Lincôn* (1809 – 1865), sinh trưởng trong một gia đình chủ trại nghèo, năm 1860, được Đảng Cộng hòa (đảng của khối tư sản công nghiệp và chủ trại, có công nhân tham gia) đề cử đã trúng tổng thống. Thất bại trong cuộc tuyển cử, mất uy thế trong chính quyền, chủ nô kịch liệt chống đối – Mười một bang miền Nam tách khỏi Liên bang, thành lập một Hiệp bang riêng. Ngày 12 – 4 – 1861, bọn chủ nô gây ra cuộc nội chiến, hòng duy trì chế độ nô lệ đang có nguy cơ sụp đổ.

Cuộc chiến tranh kéo dài 4 năm (4 – 1861 đến 5 – 1865), dài nhất và quyết liệt nhất trong thế kỉ XIX. Mặc dù kinh tế đồn điền bành

trướng, lực lượng của miền Nam không đuổi kịp nền công nghiệp phát triển nhanh chóng ở miền Bắc. Ngày 9 – 4 – 1865, tướng tổng chỉ huy miền Nam đầu hàng; nội chiến kết thúc. Cuộc chiến tranh li khai ở Mĩ là một cuộc chiến tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại chế độ nô lệ, trong đó sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân bao gồm chủ trại, người da đen và các tầng lớp lao động khác đã đóng vai trò quyết định cho thắng lợi. Giai cấp tư sản miền Bắc đã đóng vai trò lãnh đạo. Do đó, cuộc chiến tranh có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản thứ hai. Song, cuộc nội chiến không giải phóng hoàn toàn cho nô lệ da đen. Không được ruộng đất, họ phải đi làm tá điền, hoặc đi ở. Chế độ phân biệt chủng tộc luôn luôn đe dọa cuộc sống của họ. Đời sống công nhân và nông dân vẫn không được cải thiện.

Giai cấp tư sản đã tranh thủ thắng lợi đẩy mạnh sự phát triển công thương nghiệp, đồng thời tích cực bành trướng ra ngoài, chuẩn bị cho nước Mĩ tiến lên chủ nghĩa đế quốc cùng với các nước tư bản ở châu Âu.

? - Vì sao có thể nói rằng nội chiến ở Mĩ là cuộc cách mạng tư sản thứ hai ?

uongxua.vn

3. Chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thế giới

Sau những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên, giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi ở một số nước. Tuy nhiên, tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn.

Phong trào cách mạng năm 1848 – 1849 đã căn bản xóa bỏ tàn dư phong kiến ở những nước đó và phát huy ảnh hưởng rộng rãi ở những nước phong kiến châu Âu còn lại.

Với cuộc cải cách chế độ nông nô ở Nga, cuộc nội chiến ở Mĩ, cuộc vận động thống nhất Đức và Italia (1861 – 1871), chủ nghĩa tư bản đã thực sự trở thành hệ thống thế giới và đã thắng thế trên phạm vi thế giới.

?
1. Nêu lên và giải thích những giai đoạn thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến ?
2. Tính chất và hậu quả của cải cách nông nô ở Nga và nội chiến ở Mĩ ?

CHƯƠNG V

SỰ XÂM LƯỢC CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA TINH CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

I – SỰ XÂM LƯỢC CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY

1. Sự xâm nhập của các nước phương Tây vào các nước Mĩ la tinh, Á, Phi

Hai nước châu Âu đi đầu trong việc xâm chiếm thuộc địa là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Cho đến cuối thế kỉ XVIII, trừ vài bộ phận rất nhỏ, toàn bộ Trung và Nam Mĩ (về sau gọi là *Mĩ la tinh*) đều thuộc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, diện tích hơn 20 triệu km^2.

Tây Ban Nha chia lãnh thổ thuộc địa rộng lớn của mình thành 4 Phó vương quốc và cử các phó vương sang cai trị. Dân số có khoảng hơn 16 triệu, gồm người Inđian (da đỏ), người lai, người da đen (gốc châu Phi) và người Criôlô (người Tây Ban Nha sinh trưởng ở thuộc địa).

Thuộc địa Braxin của Bồ Đào Nha cũng rất rộng lớn, với dân số 3 triệu mà một nửa là người da đen.

thuongmaitr

Thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã du nhập chế độ phong kiến vào Trung Nam Mĩ, đưa hàng chục triệu người châu Phi sang làm nô lệ, và bóc lột hết sức tàn bạo quần chúng lao động các màu da ở thuộc địa. Ở đây, giáo hội Kitô có thế lực đặc biệt.

Chính quyền thực dân tìm mọi cách bóp nghẹt sự phát triển kinh tế của thuộc địa, để biến thuộc địa thành thị trường tiêu thụ, vơ vét nguyên liệu, bóc lột nhân công rẻ mạt, làm giàu cho chính quốc. Cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, Anh và Pháp là hai nước tư bản phát triển nhất. Việc tranh giành thị trường và xâm lược các nước châu Á đặt ra gay gắt.

Trước tiên là Ấn Độ và Trung Quốc, hai nước phong kiến già cỗi, đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú, có nền văn hóa lâu đời (sẽ học riêng ở bài sau). Tiếp đến là Đông Nam Á.

Đông Nam Á nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc, tiếp giáp Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, có một vị trí chiến lược quan trọng và giàu tài nguyên, nên sớm bị tư bản phương Tây dòm ngó. *Philippin* đã là thuộc

địa của Tây Ban Nha từ trước. Quần đảo *Inđônêxia* bị Hà Lan xâm lược từ thế kỉ XVI – XVII, Anh và Pháp đua nhau xâu xé phần lục địa châu Á. Năm 1842, Anh bắt đầu xâm lược *Mianma*, đến cuối thế kỉ XIX hoàn thành công cuộc chinh phục nước này. *Mã Lai* cũng rơi vào tay Anh. *Việt Nam, Campuchia, Lào*, lần lượt bị Pháp đô hộ. *Xiêm* (Thái Lan) trở thành nơi tranh chấp thế lực giữa thực dân Anh và Pháp.

Châu Phi, vào nửa đầu thế kỉ XIX, còn là một lục địa bí hiểm đối với các nước tư bản phương Tây. Chúng mới đặt được những căn cứ thương mại ở ven biển. Riêng Anh có thuộc địa *Kếp* ở Nam Phi, Pháp có thuộc địa *Angiêri* ở Bắc Phi. Đến nửa sau thế kỉ XIX, thực dân phương Tây mới tìm cách đi sâu vào đất liền.

? - Đối tượng xâm lược chủ yếu của các nước tư bản phương Tây hồi nửa đầu thế kỉ XIX ?

2. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở Á, Phi, Mĩ la tinh

Trước hết, phải nói đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước Mĩ la tinh.

Ở đây, từ nửa sau thế kỉ XVIII, các thuộc địa tìm mọi cách vươn lên. Mặc dù bị những cấm đoán khắc nghiệt của chính quốc, một số ngành thủ công nghiệp phát triển khá mạnh, công trường thủ công cũng xuất hiện. Lực lượng sản xuất càng phát triển càng mâu thuẫn với chính sách kinh tế độc đoán của chính quyền thực dân. Tầng lớp Criôlô là một lực lượng kinh tế – xã hội đáng kể, nhưng hầu như không có địa vị chính trị. Họ bất mãn với chính sách phân biệt đối xử của chính quyền thực dân, mặc dù họ cũng là người da trắng, chỉ có khác là sinh trưởng ở Mĩ. Vì vậy, khi chiến tranh giành độc lập bùng nổ, trong một thời gian nhất định, địa chủ và tư sản Criôlô tìm cách lôi cuốn quần chúng nhân dân lật đổ chủ nghĩa thực dân, để giải phóng lực lượng sản xuất mới đang đòi hỏi được tự do phát triển ở Mĩ la tinh.

Cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX xuất hiện tầng lớp trí thức yêu nước người Criôlô, chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tư tưởng tiến bộ của chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ và của Cách mạng Pháp 1789. Trong khi đó, bản thân chính quốc – Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đang trên đà suy sụp.

Nước đầu tiên đứng lên giành độc lập ở Trung Nam Mĩ là Haiti, thuộc địa của Pháp. Năm 1804, *Haiti* trở thành một nước cộng hòa độc lập. Đây là cuộc cách mạng thắng lợi đầu tiên ở Trung Nam Mĩ, lập nên nước cộng hòa da đen đầu tiên trên thế giới.

Ở các thuộc địa của Tây Ban Nha, đầu thế kỉ XIX, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ.

Đến cuối năm 1826, cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của nhân dân Trung Nam Mĩ đã thắng lợi : nền đô hộ của Tây Ban Nha, từ hơn ba thế kỉ nay, sụp đổ (trừ Puectô Ricô và Cuba ở quần đảo Ăngti lớn).

Ở Braxin (Bồ Đào Nha đã chiếm từ giữa thế kỉ XVI), phong trào giải phóng dân tộc mạnh lên vào cuối thế kỉ XVIII. Cách mạng thắng lợi ở Bắc Mĩ và Pháp thúc đẩy tầng lớp địa chủ và thương nhân người Criôlô đứng lên đòi thoát li chính quốc. Đến 1825, Braxin được công nhận độc lập.

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mĩ la tinh cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, đã làm tan rã hoàn toàn hệ thống thuộc địa lâu đời của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, làm xuất hiện một loạt quốc gia độc lập mới.

Ở châu Á, ngoài hai nước lớn là Ấn Độ và Trung Quốc, nhân dân các nước Đông Nam Á đã anh dũng đứng lên kháng chiến chống thực dân xâm lược, nhưng vì không có người lãnh đạo, giai cấp phong kiến lại đầu hàng kẻ thù, nên cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại. Trong các cuộc kháng chiến này, phải kể đến cuộc kháng chiến bền bỉ và anh dũng của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia.

Ở châu Phi, gồm hai bộ phận khác nhau là Bắc Phi và châu Phi đen(1) từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX là thời kì buôn nô lệ ở châu Phi đen.

Ở Bắc Phi, năm 1830, quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ vào *Angiêri* và chiếm *Angiê*, sau đó chiếm một số thành phố ven biển nội địa. Thủ lĩnh các bộ lạc đã lãnh đạo nhân dân nổi lên chống Pháp xâm lược ; trong số thủ lĩnh đó, *Apđen Cađe* là người kiên quyết nhất. Mặc dù nhân dân Angiêri đã kháng chiến mãnh liệt, đến cuối năm 1847, Apđen Cađe phải đầu hàng.

?

1. Nguyên nhân thúc đẩy các nước tư bản phương Tây xâm chiếm thuộc địa ?
2. Tính chất và ý nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ la tinh ?
3. Vì sao các cuộc đấu tranh ở Đông Nam Á và Bắc Phi thất bại ?

(1) Ngày nay gọi là châu Phi dưới sa mạc Xahara

II – THỰC DÂN XÂM LƯỢC ẤN ĐỘ VÀ TRUNG QUỐC

1. Ấn Độ

Ấn Độ là một nước lớn ở châu Á, giàu có, đông dân và có một nền văn hóa lâu đời. Trước khi bị thực dân Anh xâm chiếm, Ấn Độ là một nước phong kiến do triều đại Môgôn thống trị. Xã hội chia làm nhiều đẳng cấp cách biệt nhau. Từ đầu thế kỉ XVII, sự tranh giành quyền lực giữa các chúa phong kiến và sự suy yếu của chính quyền Môgôn tạo điều kiện cho các nước tư bản phương Tây (Hà Lan, Anh, Pháp) lần lượt xâm lược Ấn Độ. Sang đầu thế kỉ XVIII, cuộc tranh giành giữa Anh và Pháp dẫn đến chiến tranh giữa hai nước này trên đất Ấn Độ, kết quả là Anh gạt Pháp ra khỏi Ấn Độ (1763). Từ đó đến đầu thế kỉ XIX, Anh từng bước xâm chiếm đất đai, hoàn thành công cuộc chinh phục Ấn Độ.

Chính sách bóc lột nặng nề của thực dân Anh làm phá sản hàng triệu nông dân và thợ thủ công. Vải dệt thủ công Ấn Độ, nổi tiếng từ lâu, suy sụp vì không cạnh tranh nổi với vải công nghiệp của Anh (từ 1814 đến 1835, số vải Anh bán sang Ấn Độ tăng từ 1 triệu thước Anh lên 51 triệu thước). Một viên toàn quyền Anh thú nhận : "Xương thợ dệt phủ trắng các cánh đồng Ấn Độ". Nhân dân Ấn Độ nhiều lần nổi dậy đấu tranh. Cuộc *khởi nghĩa* lớn nhất bùng nổ năm 1857, 60000 lính xipay[1] vũ trang khởi nghĩa, được hàng vạn nông dân và thợ thủ công hưởng ứng. Chẳng bao lâu, cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp miền Bắc và một phần miền Trung Ấn Độ ; nghĩa quân lập chính quyền ở ba thành phố lớn. Tình thế quân Anh rất nguy ngập. Cuộc khởi nghĩa duy trì được hai năm thì bị thực dân Anh dốc toàn lực đàn áp.

Thực dân Anh đàn áp dã man những người tham gia khởi nghĩa. Nhiều nghĩa quân bị trói vào họng đại bác, rồi bị bắn cho tan xương nát thịt.

Cuộc khởi nghĩa 1857 – 1859 tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của nhân dân Ấn Độ, đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc vào cuối thế kỉ XIX ở Ấn Độ.

? – Nguyên nhân và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa 1857 - 1859.

2. Trung Quốc

Dưới triều Mãn Thanh (thống trị từ 1644), nước Trung Hoa phong kiến ngày càng suy yếu. Nông nghiệp đình đốn, công nghiệp và thương

(1) Lính người Ấn Độ trong quân đội thuộc địa Anh

nghiệp không phát triển được vì thuế má nặng nề và chính sách cấm thông thương với nước ngoài. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Nhân đó, các nước tư bản phương Tây xâm nhập vào Trung Quốc để chiếm thị trường rộng lớn và đất nước giàu nguyên liệu, lắm nhân công này. Chính sách "bế quan tỏa cảng" của triều Mãn Thanh cản trở việc buôn bán của thương nhân Anh. Người Anh đưa thuốc phiện vào ngày một nhiều, gây cho Trung Quốc nhiều nguy hại. Do đấu tranh của nhân dân, triều đình bắt thương nhân các nước nộp số thuốc phiện còn lại trong kho (khoảng 2 triệu kg) đem đốt, bắt giam những người bán và hút thuốc phiện. Các nước tư bản, nhất là Anh, quyết dùng vũ lực buộc Trung Quốc từ bỏ chính sách này. Tháng 6 – 1840, Anh tấn công Trung Quốc ở Quảng Châu, rồi uy hiếp Bắc Kinh và vây bức Nam Kinh. *Chiến tranh thuốc phiện* (1840 – 1842) bùng nổ. Nhân dân chống trả mạnh mẽ quân xâm lược, nhưng triều đình Mãn Thanh hoảng sợ không dám tiếp tục kháng chiến, nhận kí *Điều ước Nam Kinh* (8 – 1842) với Anh, chịu những điều khoản nặng nề. Nhân đà này, Mĩ và Pháp cũng ép nhà Thanh kí những điều ước có lợi cho họ. Đây là điều ước không bình đẳng đầu tiên mà Trung Quốc phải kí, mở đường cho các nước tư bản xâm phạm độc lập và chủ quyền của Trung Quốc.

Sau chiến tranh thuốc phiện, triều đình Mãn Thanh ra sức tăng thuế và bóc lột nhân dân để bồi thường cho Anh. Nông dân và thợ thủ công phá sản, nổi dậy đấu tranh chống địa chủ phong kiến và chống sự xâm nhập của tư bản phương Tây, nhất là ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Phong trào đạt đỉnh cao với cuộc khởi nghĩa *Thái Bình Thiên Quốc*, do *Hồng Tú Toàn* lãnh đạo, bắt đầu năm 1850 ở thôn Kim Điền (Quảng Tây) lan rộng khắp miền Hoa Nam, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động. Khi quân Thái Bình chiếm được Nam Kinh (1853), số lượng nghĩa quân lên tới 150 vạn người. Hồng Tú Toàn đóng đô ở Nam Kinh, lên ngôi với đế hiệu Thiên Vương. Một số đơn vị quân Thái Bình tiến lên phía bắc để đánh đổ triều đình Mãn Thanh nhưng chưa thực hiện được.

Thái Bình Thiên Quốc đã đề ra nhiều chính sách tiến bộ. Trước hết là "đạo luật ruộng đất của Thiên triều" chủ trương : ruộng đất trong thiên hạ do mọi người trong thiên hạ cùng cày ; có ruộng cùng cày, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu, không có nơi nào không ngang nhau, không có người nào không no ấm. Quân Thái Bình tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông

dân. Phong trào Thái Bình Thiên Quốc là một cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại, đã làm chủ được ở 17 tỉnh miền Nam, làm lung lay triều đình phong kiến, bước đầu giải quyết những quyền lợi cơ bản cho nông dân.

Nhà Thanh lo sợ phong trào của nhân dân, các nước tư bản phương Tây lo mất quyền lợi, nên đã cùng nhau liên kết, chống Thái Bình Thiên Quốc. Anh, Mĩ và Pháp đều đưa quân và vũ khí mới đến Thượng Hải, để tự vệ và hỗ trợ các thế lực phong kiến Trung Hoa tiến công quân Thái Bình.

Nội bộ Thái Bình Thiên Quốc lúc này lại có sự chia rẽ, bất đồng, tinh thần chiến đấu bị giảm sút. Năm 1864, Thiên kinh của Thái Bình Thiên Quốc (tức Nam Kinh) bị hạ, tướng lĩnh, người tự tử, người bị bắt, bị giết hại, phong trào bị dập tắt. Sau 14 năm chiến đấu, cuộc nổi dậy vĩ đại nhất của nông dân Trung Quốc bị đè bẹp, chế độ phong kiến Trung Quốc cũng rệu rã và ảnh hưởng của các nước tư bản càng mạnh mẽ. Trung Quốc không trở thành thuộc địa của một nước tư bản nào nhưng hầu như tất cả các nước tư bản phương Tây đều chia nhau xâu xé và đặt ảnh hưởng.

?

1. Chính sách thống trị và bóc lột của Anh ở Ấn Độ và hậu quả ?
2. Nguyên nhân thất bại của Thái Bình Thiên Quốc ?
3. Trung Quốc biến thành nước phụ thuộc các nước tư bản phương Tây như thế nào ?

truongxua.vn

CHƯƠNG VI

NHỮNG THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN CỦA KĨ THUẬT, KHOA HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT Ở THẾ KỈ XVIII – XIX

I – KĨ THUẬT VÀ KHOA HỌC

1. Sự tiến bộ về kĩ thuật trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông liên lạc và quân sự

Từ cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII đến năm 1870, chủ nghĩa tư bản thắng lợi và được củng cố ở nhiều nước châu Âu và châu Mĩ. Điều đó thúc đẩy kĩ thuật và khoa học phát triển, vì "giai cấp tư sản không thể tồn tại mà lại không luôn luôn cách mạng công cụ lao động"[1].

Cuối thời Trung đại, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa xuất hiện, sử dụng lao động làm thuê nhưng chưa có máy móc. Đầu thời

(1) C.Mác và Ph.Enghen, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản

Cận đại, các công xưởng phát triển, nhất là ở Anh và Pháp. Từ nửa sau thế kỉ XVIII, máy móc xuất hiện, trước tiên ở Anh, sau đó lan tràn ở Âu – Mĩ, tạo nên cuộc *cách mạng công nghiệp*. Cơ sở vật chất và kĩ thuật của xã hội tư bản là nền công nghiệp cơ khí lớn.

Kĩ thuật *luyện kim* được cải tiến, những kiểu lò Betxme và Mactanh làm tăng nhanh sản xuất thép. Cuối thế kỉ XIX, người ta tìm được phương pháp sản xuất nhôm nhanh và rẻ. Nhiều máy chế tạo công cụ và gia công kim loại ra đời (máy tiện, máy phay...). Nhiều nguồn nhiên liệu mới được sử dụng trong công nghiệp : than đá (nửa sau thế kỉ XVIII), dầu hỏa (nửa sau thế kỉ XIX). Sắt trở thành nguyên liệu chủ yếu chế tạo máy móc, xây dựng đường sắt, đóng tàu thủy... *Máy hơi nước* là nguồn động lực ngày càng phổ biến. Thế kỉ XIX được gọi là thế kỉ của sắt, máy móc và động cơ hơi nước.

Nông nghiệp cũng có nhiều tiến bộ về kĩ thuật và phương pháp canh tác.

Việc phát minh ra máy hơi nước làm cho ngành *giao thông vận tải* tiến bộ nhanh chóng. Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước được chế tạo ở Anh từ năm 1802, chạy trên đường lát đá. Nhưng xe lửa chỉ có tác dụng thực tế khi chạy trên đường sắt, kéo được nhiều toa và tốc độ nhanh. *Xtiphenxơn* (Anh) đã chế tạo được loại này năm 1814 (8 toa, 6km/giờ). Sau đó, đường sắt phát triển rất nhanh. Đến giữa thế kỉ XIX, tốc độ đã lên đến 50km/giờ. Từ 1830 đến 1870, chiều dài đường sắt thế giới từ 332km tăng lên đến 200000km. Về đường thủy, năm 1807, *Phơntơn* (Mĩ) đóng chiếc tàu thủy đầu tiên chạy bằng hơi nước. Hơn 10 năm sau, một tàu thủy kiểu ấy đã vượt Đại Tây Dương. Năm 1836, hơn 500 tàu thủy đã hoạt động ở các cảng của Anh.

Liên lạc cần được xa và nhanh. Giữa thế kỉ XIX, máy điện tín được phát minh. *Moxơ* (Mĩ) sáng chế bảng chữ cái cho điện tín gồm những gạch và chấm. Về hàng không, cuối thế kỉ XVIII, hai anh em *Mônggônphiê* (Pháp) đã thí nghiệm những cuộc bay bằng khí cầu. Ở Nga cũng có những cuộc thí nghiệm như vậy.

Về *quân sự*, nhiều vũ khí mới được sản xuất. Đại bác nòng thép có rãnh, nạp đạn ở cuối nòng bằng quy lát, bắn nhanh và xa. Súng trường cũng được cải tiến theo hướng ấy. Chiến hạm vỏ thép chạy bằng chân vịt, có trọng tải lớn, cũng ra đời. Các nước tư bản tiên tiến ra sức chế tạo nhiều tàu chiến có vũ khí mới, để xâm lược thuộc địa trên quy mô lớn. Ngư lôi bắt đầu được dùng để phá vỡ tàu vỏ thép. Khí cầu được dùng trinh sát trận địa địch (ở Mĩ, nội chiến 1861 – 1865).

? - So với thời phong kiến, kĩ thuật tư bản chủ nghĩa có bước tiến như thế nào ?

2. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên và những bước tiến của khoa học xã hội

Trong hai thế kỉ XVIII – XIX, sự phát triển của kĩ thuật trong sản xuất có quan hệ với sự tiến bộ rất lớn của các ngành khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, lúc bấy giờ kĩ thuật và khoa học thường tách rời nhau trong một số lĩnh vực. Có những phát minh khoa học không được ứng dụng ngay vào kĩ thuật, nhiều công việc kĩ thuật chỉ dựa vào kinh nghiệm thực tiễn.

Toán học có những thành tựu lớn với những công trình nghiên cứu của *Niutơn*, *Lepnich* và *Lôbasepxki*.

Ngành *hóa học* có những phát minh trong việc tìm ra chất nhuộm mới (anilin), rẻ hơn các chất nhuộm cũ chiết từ thảo mộc. Bảng nguyên tố của *Menđêlêep* (Nga) là một thành tựu lớn của khoa học lúc bấy giờ.

Đầu thế kỉ XVIII, nhà bác học *Niutơn* (Anh) tìm ra *thuyết vạn vật hấp dẫn*, nhờ đó một loạt vấn đề khoa học được đi sâu và làm sáng tỏ.

Tiếp đó, ba phát minh lớn, có ý nghĩa nhất là *thuyết bảo toàn năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa di truyền*. Giữa thế kỉ XVIII, nhà bác học Nga *Lơmanôxốp* tìm ra luật bảo toàn vật chất và năng lượng, thuyết này về sau được nhiều nhà bác học phát triển.

Năm 1837, nhà bác học người Tiệp Khắc *Puôckingiơ* khám phá bí mật của sự phát triển thực vật và đời sống của mô động vật. Lần đầu tiên ông chứng minh rằng đời sống của mô sinh vật là sự phát triển của tế bào và sự phân bào.

Năm 1859, nhà bác học Anh *Đacuyn* nêu lên thuyết tiến hóa và di truyền : sinh vật phát triển từ những cơ cấu tế bào đơn giản nhất đến phức tạp nhất, các loài thực vật và động vật không phải là vĩnh viễn mà có sự biến dị, các loài

Hình 18 – Niutơn

Hình 19 – Lomanôxốp

đang tồn tại hiện nay đã sinh ra dần dần từ các loài khác có từ trước bằng đào thải và chọn lọc tự nhiên, sinh vật nào thích nghi với hoàn cảnh thì tồn tại và truyền lại những đặc tính của nó cho các thế hệ sau bằng di truyền.

Ba phát minh lớn nói trên chứng minh rằng vạn vật biến chuyển và vận động theo quy luật, không phải Thượng đế sáng tạo ra muôn loài.

Các ngành *khoa học xã hội* cũng có những bước tiến mạnh mẽ. Ở Đức, *chủ nghĩa duy vật* phát triển và *phép biện chứng* được xây dựng tương đối hoàn thiện. *Chính trị kinh tế học* tư sản ra đời, với *Xmit và Ricacđô* (Anh). *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* ra đời với *Xanh – Ximông, Phuriê* (Pháp) và *Ôoen* (Anh).

Phát minh lớn nhất về khoa học xã hội là *chủ nghĩa Mác*, do *C.Mác và Ph. Enghen* xây dựng giữa thế kỉ XIX, gồm ba bộ phận là triết học mác-xít, kinh tế học mác-xít và chủ nghĩa xã hội khoa học. Đây là một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng loài người. Từ đây, các ngành khoa học xã hội được xây dựng trên một cơ sở khoa học, và sử học trở thành một khoa học chân chính.

?

1. Tác dụng của sự phát triển kĩ thuật đối với sản xuất và đời sống xã hội ?
2. Tác dụng của những phát minh về khoa học tự nhiên ?
3. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác làm cho khoa học xã hội có bước tiến như thế nào ?

Hình 20 – Đacuyn

II – VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

1. Văn học

Hình 21 – Bandắc

Thế kỉ XVIII, nhiều nhà văn và nhà thơ tiến bộ đã đấu tranh kịch liệt chống chế độ phong kiến lỗi thời. Ở Pháp, *Vônte, Môngtexkiơ, Điđơrô, Ruxô* là những nhà tư tưởng dẫn đường cho cách mạng tư sản 1789. Ở Đức, *Silơ* ca ngợi cuộc đấu tranh vì tự do của nhân dân, giải phóng mọi người khỏi ách áp bức của bọn giàu có và quyền thế ; *Guêthơ* nêu cao hạnh phúc của con người và ý nghĩa của cuộc sống. Ở Anh, nhà thơ *Bairơn* dùng văn trào phúng làm vũ khí chống bọn cầm quyền và vạch rõ những bất công trong xã hội. Từ sau cuộc cách mạng Pháp 1789 đến 1870, nền văn học tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giữa những trào lưu tiến bộ với những trào lưu bảo thủ và phản động. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển càng bộc lộ những xấu xa của nó. Nhiều nhà văn tiến bộ cố gắng vạch trần bộ mặt thật của xã hội tư bản, châm biếm bọn thống trị phản động, đấu tranh cho hạnh phúc, tự do và chính nghĩa. *Chủ nghĩa lãng mạn tích cực* và *chủ nghĩa hiện thực phê phán* xuất hiện và trở thành một trào lưu văn học tiến bộ lớn. Tiêu biểu cho trào lưu văn học đó là *Victo Huygô* và *Bandắc* ở Pháp, *Thăccơrê* và *Đichcơn* ở Anh, *Puskin, Lecmantôp, Gôgôn* và *Lep Tônxtôi* ở Nga v. v..

? - Tác dụng của văn học tiến bộ trong cuộc đấu tranh vì quyền sống và hạnh phúc của nhân dân ? Cho ví dụ cụ thể.

2. Nghệ thuật

Các bộ môn nghệ thuật cũng phát triển. Nhiều thiên tài *âm nhạc* xuất hiện : *Môda* (Áo), *Bắc* và *Bitôven* (Đức), *Glinca* và *Traicôpxki* (Nga), đặc biệt là *Sôpanh* (Ba Lan) v.v..

Về *hội họa*, các nhà danh họa là những người gắn liền với cách mạng và quần chúng. Tiêu biểu ở Pháp là *Đavít, Đơlacroa*, nhất là *Cuôcbê*, một họa sĩ của dân nghèo đã tham gia Công xã Pari và chết ở nơi ông bị đi đày. Ở Tây Ban Nha, *Gôia* được ca ngợi vì những tác phẩm đả kích bọn phong kiến và giáo hội.

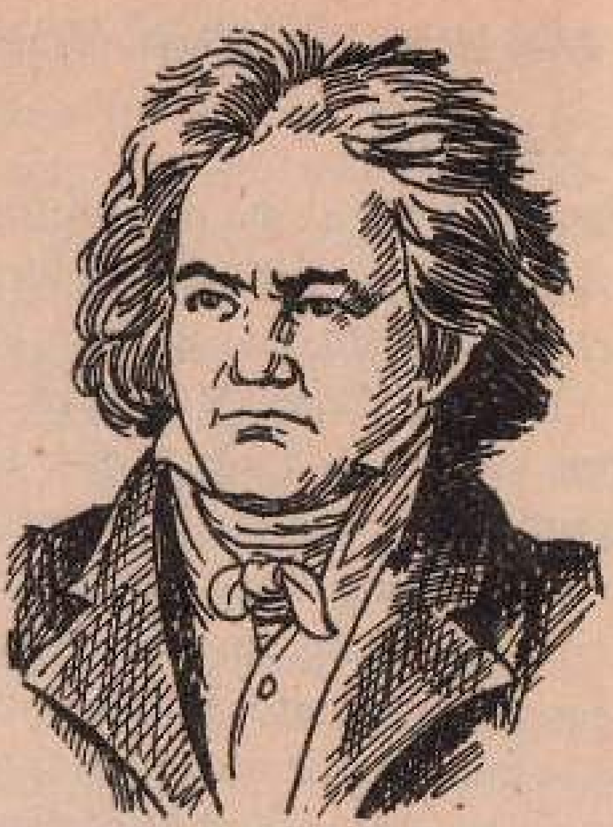

Hình 22 – Bitôven

?

1. Vai trò của các nghệ sĩ đối với sự tiến bộ của xã hội đương thời ?
2. Tác dụng của văn học và nghệ thuật tiến bộ dưới chế độ tư bản ?
3. Những thành tựu lớn của khoa học - kĩ thuật và văn học - nghệ thuật ở thế kỉ XVIII - XIX ?

thuongmaitr

SƠ KẾT NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI THỜI KÌ THỨ NHẤT (1640 – 1870)

Thời kì thứ nhất của lịch sử thế giới Cận đại bắt đầu với cuộc Cách mạng tư sản Anh năm 1640 và kết thúc với cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870). Nội dung chủ yếu của nó bao gồm các vấn đề sau :

1. Cách mạng tư sản và vai trò của giai cấp tư sản

Nội dung cơ bản của thời kì thứ nhất của lịch sử thế giới cận đại là thắng lợi của cách mạng tư sản và sự xây dựng chế độ tư bản ở phần lớn các nước châu Âu và châu Mĩ. Giai cấp tư sản đã chiến thắng giai cấp phong kiến sau một quá trình đấu tranh giai cấp lâu dài phức tạp, thông qua một loạt cách mạng và cải cách tư sản. Chủ nghĩa tư bản chỉ thực sự chiến thắng chế độ phong kiến và xác lập trên phạm vi toàn thế giới khi kết thúc thời kì thứ nhất này (kéo dài hơn 200 năm). Trong các cuộc cách mạng tư sản, giai cấp tư sản đóng vai trò lãnh đạo, nhưng động lực chủ yếu là quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị. Cách mạng tư sản phá vỡ chế độ bóc lột phong kiến và thay thế vào đó chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

TỦ SÁCH GIA ĐÌNH
MAN THIỆN

? - Nội dung cơ bản của thời kì thứ nhất lịch sử thế giới cận đại là gì ?

2. Sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa

Với cách mạng công nghiệp, các nước tư bản chuyển từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp, tức giai đoạn mà quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chiến thắng hoàn toàn quan hệ sản xuất phong kiến.

Cùng với công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, hàng hải, các ngành kĩ thuật và khoa học cũng phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, ngay trong thời kì thứ nhất này, những cuộc khủng hoảng kinh tế đã xảy ra, vì lực lượng sản xuất phát triển quá mạnh mẽ, gây ra nạn sản xuất thừa.

Mặt khác, sự phát triển kinh tế thúc đẩy giai cấp tư sản đi tìm thị trường mới, nguyên liệu và nhân công ở nước ngoài, thông qua con đường xâm chiếm thuộc địa.

? - Tại sao ngay trong thời kì thứ nhất, những cuộc khủng hoảng kinh tế đã xảy ra ?

3. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

uongxua.vn

Sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế là một nội dung hết sức quan trọng của thời kì thứ nhất lịch sử thế giới cận đại.

Ngay từ những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên, công nhân đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình cách mạng, cùng với nông dân và dân nghèo thành thị. Vào những năm 30 và 40 của thế kỉ XIX, vô sản ở Pháp, Anh, Đức đã bước lên vũ đài chính trị với tư cách là một lực lượng xã hội độc lập. Khởi nghĩa của thợ tơ Liông (Pháp), phong trào Hiến chương ở Anh và khởi nghĩa của thợ dệt Sơlêdin (Đức) là những sự kiện quan trọng của phong trào công nhân quốc tế.

Do yêu cầu của phong trào đấu tranh cách mạng của vô sản, chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời giữa thế kỉ XIX với bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, mở ra giai đoạn tự giác của phong trào công nhân quốc tế tức phong trào cộng sản.

?
1. Ý nghĩa của phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế.
2. Phác họa lại những đặc điểm chính của thời kì thứ nhất lịch sử thế giới cận đại.

89810

9991 0

MỤC LỤC

PHẦN MỘT – LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Trang

Chương I. **Xã hội nguyên thủy** 3
Chương II. **Xã hội cổ đại** 10
I. Các quốc gia cổ đại phương Đông 10
II. Các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải 13
III. Văn hóa cổ đại 20
Chương III. **Trung Quốc phong kiến** 28
Chương IV. **Ấn Độ và Đông Nam Á phong kiến** 35
I. Ấn Độ 35
II. Sự hình thành các vương quốc chính ở Đông Nam Á 39
III. Vương quốc Campuchia và vương quốc Lào 42
Chương V. **Châu Âu phong kiến** 47
I. Thời kì hình thành, củng cố và phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu (từ thế kỉ V – XV) 47
II. Sự suy tàn của chế độ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu (từ thế kỉ XVI – XVII) 49
Tổng kết lịch sử thế giới cổ đại và trung đại 56

PHẦN HAI – LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

THỜI KÌ THỨ NHẤT : TỪ CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH ĐẾN TRƯỚC CÔNG XÃ PARI (1640 - 1870)

Chương I. **Những cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại** 60
I. Cách mạng tư sản Anh 60
II. Cách mạng công nghiệp Anh 63
III. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ và sự thành lập Hoa Kì 67
Chương II. **Cách mạng tư sản Pháp 1789** 71
I. Cách mạng bùng nổ 71
II. Đỉnh cao và thoái trào của cách mạng 74
Chương III. **Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Quốc tế thứ nhất** 79
I. Phong trào công nhân nửa đầu thế kỉ XIX 79
II. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 81
Chương IV. **Chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thế giới**
I. Cuộc vận động thống nhất ở Đức và Italia 85
II. Cải cách nông nô ở Nga và nội chiến ở Mĩ 88
Chương V. **Sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây và cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Á, Phi, Mĩ la tinh chống chủ nghĩa thực dân** 92
I. Sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây 92
II. Thực dân xâm lược Ấn Độ và Trung Quốc 95
Chương VI. **Những thành tựu phát triển của kĩ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật ở thế kỉ XVIII – XIX** 97
I. Kĩ thuật và khoa học 97
II. Văn học và nghệ thuật 101
Sơ kết nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới cận đại thời kì thứ nhất (1640 – 1870). 102

thuongmaitr

uongxua.vn

thuongmaitruongxua.vn

LỊCH SỬ 10

(Mã số 3H009t8)
Số xuất bản : 734/236-97
Số in : 130/98
In : 20.000 bản
Khổ : 14,3 x 20,3 cm
In và đóng xén tại XN In số 9
22A Trương Định, Q.3, TP.HCM
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 2 năm 1998.

NHÀ SÁCH DÂN TRÍ
120, CMT8. P7 TÂN BÌNH
ĐT : 651503

GIÁ : 2.400đ